# MỤC LỤC


## TÀI CHÍNH VĨ MÔ

**3.** Lạm phát và giải pháp kiểm soát lạm phát ở Việt Nam

**Đỗ Thị Huế - CQ58/05.01**

**7.** Vietnam: Economy sustainable development assessment

**Đào Huyền Ly; Vũ Hà Chi - CQ59/21.01CLC**

**12.** An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số

**Mai Thị Anh Minh - CQ58/11.07**

## TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

**15.** Các yếu tố tác động đến tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0

**Trịnh Thùy Linh - CQ57/21.04CLC**

**19.** Thanh toán điện tử trong thời kì cách mạng 4.0 tại Việt Nam

**Nguyễn Thị Thu Hà - CQ59/21.09CLC**

**22.** Nhân tố ảnh hưởng tới việc sử dụng ngân hàng số của Gen Z

**Ngô Thị Phương Lan - CQ57.05.03**

**25.** Phòng ngừa tín dụng đen trong sinh viên

**Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03**

**28.** Hoàn thiện VAS 04 - Tài sản cố định vô hình theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế

**Đỗ Anh Vũ - CQ59/22.01CLC**

**35.** Giải pháp khắc phục tác động của đại dịch covid-19 đến hoạt động kế toán tại Việt Nam

**Lê Phương Anh - CQ57/21.01**

**38.** Nghề kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghệ số: Cơ hội và thách thức

**Đoàn Quang Huy - CQ58/22.06CLC**

## CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

**42.** Health economics - Lĩnh vực cần được chú trọng tại Việt Nam

**Nguyễn Hoàng Lan - CQ58/22.02CLC**

**45.** Phát triển tín dụng xanh - Cơ hội và thách thức

**Phạm Kiều Oanh - CQ58/22.04CLC**

**48.** Bàn thêm về thanh toán không dùng tiền mặt

**Nguyễn Ngô Ý Nhi - CQ58/22.03CLC**

**50.** Ngành nông nghiệp Việt Nam - Thuận lợi và hạn chế trong việc thu hút FDI

**Nguyễn Đan Châu - CQ57/21.11**

**54.** Tiềm năng và thách thức khi đầu tư vào mô hình DeFi

**Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03**

## TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

**57.** Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam

**Võ Lam Trang - CQ58/23.01**

**61.** Giải pháp xuất khẩu nông sản Việt Nam sang EU dưới tác động của Hiệp định EVFTA

**Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03**

**66.** Effects of The US - China trade war on FDI attraction in Vietnam

**Hoàng Nam Khánh - CQ59/08.02**

**70.** Những tác động và cơ hội cho Việt Nam qua sự kiện "Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế"

**Trần Thị Hoài Anh - CQ58/09.03; Nguyễn Vũ Châu Anh - CQ58/11.05**

**75.** Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu viên nén gỗ trong bối cảnh chiến tranh Nga - Ukraine

**Phạm Huyền Trang - CQ57/08.01**

## THỂ LỆ GỬI BÀI

*Bài viết ngắn gọn, rõ ràng, đánh máy trên một mặt giấy A4 (độ dài không quá 5 trang, lề trái bằng 3,5cm, lề phải bằng 2,0cm, lề trên + dưới 3,0cm, cỡ chữ 14, khoảng cách dòng tối thiểu là 1,3cm), đánh số trang; các ký hiệu, công thức và hình vẽ phải chính xác, đúng quy định, đánh số và ghi rõ vị trí đặt hình, tiêu đề bài báo viết bằng chữ in hoa, họ và tên tác giả, số điện thoại... được đặt ngay dưới dòng tiêu đề sát với lề phải của trang 1.*

*Tư liệu nước ngoài và dẫn liệu cần ghi rõ xuất xứ (tên tác giả, tên ấn phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản; báo chí phải ghi rõ số ra ngày, tháng, năm; tên trang Web và tên chuyên mục của trang Web. v.v...).*

*Không nhận những bài viết đã đăng trên các ấn phẩm khác ở trong và ngoài Học viện.*

*Bài viết và ý kiến trao đổi xin gửi về:*

**Phòng 317 - Ban Quản lý Khoa học - Học viện Tài chính - Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội**

**Điện thoại: 024.02191967; Email: noisansvnckh@gmail.com**

# Lạm phát và giải pháp kiểm soát lạm phát ở Việt Nam

**Đỗ Thị Huế - CQ58/05.01**

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế vĩ mô cơ bản và hết sức quan trọng mà mọi quốc gia đều quan tâm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội. Lạm phát mỗi lần xuất hiện đều mang theo một sức mạnh tiềm ẩn, làm rối loạn nền kinh tế, làm phức tạp xã hội, làm giảm mức sống của người dân và có thể nếu ở một mức độ nào đó lạm phát gây ra rối ren chính trị - xã hội. Kiểm soát lạm phát không phải là dễ dàng mà đòi hỏi phải có các giải pháp đồng bộ và khôn ngoan. Vậy nền kinh tế nước ta trong những năm qua có lạm phát hay không, và nếu có là bao nhiêu, cao hay thấp, mức lạm phát đó có ảnh hưởng như thế nào đến nền kinh tế, những nguyên nhân nào gây ra lạm phát ở nước ta, là những vấn đề cần phải làm sáng tỏ.

Lạm phát là hiện tượng phát hành thừa tiền vào lưu thông, làm cho giá cả hàng hóa tăng liên tục. Lạm phát được đo bằng các chỉ số giá cả, bao gồm:

- Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Phản ánh mức giá cả bình quân của nhóm hàng hóa và dịch vụ cho nhu cầu tiêu dùng.

- Chỉ số giá sản xuất (PPI): Chỉ số giá bán buôn lần đầu của một số sản phẩm quan trọng trong nền kinh tế. Tùy theo điều kiện mỗi nước, số lượng sản phẩm được lựa chọn có thể khác nhau.

- Chỉ số giảm phát GDP: Cho thấy sự thay đổi giá tất cả các mặt hàng tạo nên tổng sản phẩm quốc nội.

**Nguyên nhân của lạm phát**

***Một là, lạm phát cầu kéo:*** Nguyên nhân có thể do tăng cầu tiền do thâm hụt ngân sách Nhà nước hoặc tăng cầu tiền bắt nguồn từ nhu cầu hàng hóa. Sự tác động qua lại của việc tăng tiền lương và tăng tổng cầu làm cho mức giá cả bị đẩy lên trong khi mức sản lượng thực tế được duy trì ở mức sản lượng tiềm năng. Điều này gây ra một số tác động: Trong điều kiện nền kinh tế chưa đạt mức sản lượng tiềm năng thì việc tăng tổng cầu là một chính sách lạm phát có hiệu quả để đẩy mạnh khả năng sản xuất của xã hội; trong điều kiện nền kinh tế đã đạt mức sản lượng tiềm năng, sự tăng lên của tổng cầu chỉ làm giá cả tăng lên trong khi sản lượng không tăng.

***Hai là, lạm phát chi phí đẩy:*** Nguyên nhân do tăng lương vượt quá mức tăng năng suất lao động xã hội hoặc đầu tư cơ bản kém hiệu quả; lãng phí quá mức trong tiêu dùng xã hội. Hậu quả gây ra các tác động: khi chi phí sản xuất tăng do các nhân tố

tác động vào mức lương thực tế của người lao động hoặc các nhân tố khác thì lạm phát xảy ra trong ngắn hạn. Do cơ cấu tự điều chỉnh của thị trường nếu tổng cầu không thay đổi, mức sản xuất sẽ quay về mức sản lượng tiềm năng và giá cả quay về vị trí ban đầu; tổng cầu tăng lên do chính phủ mong muốn khôi phục lại tỷ lệ thất nghiệp và sản lượng tiềm năng thì giá cả tiếp tục tăng trong khi mức sản xuất dao động dưới mức sản lượng tiềm năng

***Ba là, lạm phát do hệ thống chính trị không ổn định:*** Xã hội bất ổn, người dân thiếu sự tin tưởng vào nhà nước và đồng tiền quốc gia, dân cư và các doanh nghiệp đổ xô rút tiền trong hệ thống ngân hàng mua vàng, ngoại tệ... để bảo toàn vốn, làm cho lạm phát bùng phát.

**Ảnh hưởng của lạm phát đến sự phát triển kinh tế - xã hội**

Lạm phát có thể ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển kinh tế - xã hội tùy theo mức độ của nó.

Lạm phát vừa phải, tạo nên một sự chênh lệch giá hàng hóa, dịch vụ giữa các vùng làm cho thương mại năng động hơn. Các doanh nghiệp vì thế sẽ gia tăng sản xuất, đẩy mạnh cạnh tranh, đưa ra thị trường nhiều sản phẩm hơn với chất lượng cao hơn. Lạm phát vừa phải làm cho nội tệ mất giá nhẹ so với ngoại tệ, đây là lợi thế để các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu tăng thu ngoại hối, khuyến khích sản xuất trong nước phát triển. Nhìn chung, lạm phát vừa phải có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

Lạm phát phi mã và siêu lạm phát có ảnh hưởng xấu và rất xấu đến tất cả các lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân. Do giá cả của tất cả các loại hàng hóa đều tăng cao với tốc độ nhanh và liên tục, đã làm cho lợi nhuận của các doanh nghiệp bị giảm thấp. Vì vậy dẫn đến sản xuất bị thu hẹp, tín dụng bị giảm thấp... tỷ lệ thất nghiệp tăng cao, đời sống của các tầng lớp dân cư trở nên khó khăn. Từ đó làm cho thu ngân sách giảm sút nghiêm trọng. Để bù đắp sự thiếu hụt này, chỉ còn cách duy nhất là phát hành tiền. Như vậy, vòng xoáy lạm phát lại được lặp lại ở mức độ cao hơn. Nếu Chính phủ không có những giải pháp đột phá thì không thể chấm dứt được lạm phát để lập lại thế ổn định cho lưu thông tiền tệ.

**Thực trạng lạm phát và công tác kiểm soát lạm phát ở Việt Nam**

✓ ***Tình hình lạm phát và công tác kiểm soát lạm phát ở Việt Nam***

*Bảng: Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát cơ bản giai đoạn 2016-2020*

| | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
|---|---|---|---|---|---|
| Chỉ số giá tiêu dùng tăng | 2,66% | 3,53% | 3,54% | 2,79% | 3,23% |
| Lạm phát cơ bản | 1,83% | 1,41% | 1,48% | 2,01% | 2,31% |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Trong giai đoạn 2016-2020, lạm phát ở Việt Nam là lạm phát vừa phải, chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát đã ổn định ở mức dưới 4% trong phạm vi lạm phát mục tiêu Quốc hội quyết định. Cụ thể, CPI bình quân năm 2016 tăng 2,66%; CPI năm 2017 tăng 3,53%; CPI năm 2018 tăng 3,54%; CPI năm 2019 tăng 2,79%; CPI năm 2020 tăng 3,23%.

Xuất hiện các đợt lạm phát mang tính chất tạm thời ở các mặt hàng thiết yếu, nhất là đối với một số mặt hàng có nhu cầu tiêu dùng cao vào dịp cuối năm và các hàng hóa nhu yếu phẩm phục vụ sinh hoạt của người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh. Bên cạnh đó là các hoạt động đầu cơ, thao túng giá, thổi giá để trục lợi. Có những thời điểm, một số mặt hàng có giá vô lý, thịt lợn là một ví dụ. Có thời điểm giá thịt lợn tại chuồng xuống 60.000-65.000 đồng/kg, nhưng giá thịt trong siêu thị vẫn rất cao. Người trực tiếp chăn nuôi, trồng trọt được hưởng lợi ít, trong khi người tiêu dùng ở thành phố phải bỏ chi phí khá cao, lợi nhuận rơi vào các thương lái thổi giá nhằm trục lợi.

***Thuận lợi trong kiểm soát lạm phát ở Việt Nam:*** Lạm phát trong những năm gần đây được kiềm chế ở mức tương đối thấp, chỉ số CPI luôn dưới 4%. Kinh tế vĩ mô tương đối ổn định tạo điều kiện để Chính phủ tiếp tục ban hành các chính sách kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Cụ thể:

Tuy chịu ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng kinh tế Việt Nam vẫn tăng trưởng với con số ấn tượng, năm 2019 tăng 7,02%, năm 2020 tăng 2,01%, là một trong số ít các quốc gia tăng trưởng dương. Sau hàng chục năm liên tục nhập siêu, cán cân thương mại Việt Nam đã đảo chiều sang xuất siêu 5 năm liên tiếp (Kim ngạch xuất siêu hàng hóa các năm trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là: 1,6 tỷ USD; 1,9 tỷ USD; 6,5 tỷ USD; 10,9 tỷ USD; 19,1 tỷ USD). Xuất siêu đã tạo thuận lợi giúp tỷ giá ổn định, qua đó giảm áp lực lên lạm phát. Dự trữ ngoại hối liên tục tăng và ở mức dự trữ ngoại hối cao đã góp phần giúp Ngân hàng Nhà nước ổn định tỷ giá, làm giảm áp lực lạm phát. Nguồn cung hàng hóa trong nước, đặc biệt là về lương thực - thực phẩm, khá dồi dào, đảm bảo không xảy ra biến động lớn về giá. Giá lương thực - thực phẩm ổn định giúp kiềm chế lạm phát, nhất là trong điều kiện của Việt Nam khi nhóm hàng lương thực - thực phẩm hiện chiếm tỷ trọng lớn (gần 40%) trong rổ hàng hóa tính chỉ số CPI.

***Hạn chế trong kiểm soát lạm phát ở Việt Nam:*** Việt Nam hiện là nền kinh tế gia công xuất khẩu dựa trên nhập khẩu phần lớn nguyên phụ liệu, linh phụ kiện và máy móc, thiết bị. Giá hàng hóa thế giới (đặc biệt là các hàng hóa đầu vào cho nền kinh tế Việt Nam) tăng sẽ đẩy giá trong nước tăng theo… Bội chi Ngân sách Nhà nước khá cao (trên 5%) và liên tục trong nhiều năm tạo sức ép rất lớn lên lạm phát. Tồn tại các hành vi thao túng giá, thổi giá nhằm trục lợi. Công tác theo dõi, kiểm soát giá của các cơ quan chức năng vẫn còn nhiều thiếu sót.

**Một số kiến nghị, đề xuất nhằm kiểm soát lạm phát ở Việt Nam**

***Một là,*** tiếp tục chính sách kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô, điều hành chính sách tài khóa chủ động, phối hợp chặt chẽ với chính sách tiền tệ và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra. Đồng thời, kết hợp thực hiện các chính sách phục hồi tăng trưởng như: hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn, nới lỏng chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa (đầu tư công) ở mức độ nhất định. Trong dài hạn, để đảm bảo kiểm soát lạm phát và duy trì kinh tế vĩ mô ổn định, đồng thời phục hồi tăng trưởng kinh tế, đặc biệt cần mạnh mẽ tái cơ cấu kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng (dựa trên mở rộng đầu tư và tín dụng, sử dụng lao động giản đơn giá rẻ, khai thác tài nguyên, xuất khẩu nguyên liệu thô, gia công xuất khẩu) sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu (dựa trên trình độ công nghệ cao, năng suất lao động cao, nhân lực trình độ cao, kỹ năng quản trị hiện đại, xuất khẩu sản phẩm giá trị gia tăng cao).

***Hai là,*** tiếp tục phối hợp tốt các bộ, ngành, địa phương trong điều hành giá. Theo đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành liên quan (Bộ Công Thương, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo) và các địa phương (nơi được trao thẩm quyền tăng giá dịch vụ y tế, giáo dục trên địa bàn) để kiểm soát chặt chẽ việc tăng giá điện, giá dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục theo lộ trình, tránh hiện tượng cộng hưởng đẩy giá cả tăng vọt.

***Ba là,*** đa dạng hóa nguồn cung nguyên vật liệu và không để đứt gãy chuỗi cung ứng, tăng cường kiểm tra, giám sát giá cả thị trường để kịp thời tham mưu cho các cấp có thẩm quyền điều hành giá cả cho phù hợp với nguyên tắc thị trường và điều hành kinh tế vĩ mô. Để kiềm chế lạm phát, cần đảm bảo đủ cung hàng hóa, tránh tình trạng tăng giá bất thường. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh để chuẩn bị đầy đủ nguồn cung hàng hóa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, tạo thuận lợi cho quá trình lưu thông, phân phối hàng hóa, dịch vụ.

***Bốn là,*** kiểm soát tốt cơ cấu và chất lượng tín dụng, bãi bỏ các quy định không hợp lý, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng. Ngân hàng Nhà nước cần thực hiện các biện pháp giám sát chặt chẽ, nhằm đảm bảo tín dụng được đưa vào sản xuất - kinh doanh và tránh không đổ quá mức vào các lĩnh vực mang tính đầu cơ, tiềm ẩn nhiều rủi ro và dễ trở thành bong bóng, gây sức ép đẩy giá cả lên cao, như bất động sản và chứng khoán… Tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính để thúc đẩy tổng cung, giảm áp lực lạm phát. Xóa bỏ các quy định không hợp lý nhằm cắt giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng.

**Tài liệu tham khảo:**

*Đồng chủ biên: PGS. TS. Phạm Ngọc Dũng và PGS. TS. Đinh Xuân Hạng (năm 2020), Tài chính công, Giáo trình Tài chính tiền tệ, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.*

*https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thuan-loi-va-thach-thuc-trongkiem-soat-lam-phat-118875.htm*

*https://tapchinganhang.gov.vn/kiem-che-lam-phat-muc-tieu-on-dinh-kinh-te-vi-mo.htm*

# Vietnam: Economy sustainable development assessment

**Đào Huyền Ly - CQ59/21.01CLC**
**Vũ Hà Chi - CQ59/21.01CLC**

Economic sustainable development is the most effective use of resources, by applying scientific and technological advances, increasing labor productivity, the competitiveness of the economy, and integrating into the international economy but must ensure the independence of national sovereignty, this is the world's top concern and this is also true in Vietnam, sustainable development has become a long-term strategic goal, a priority. The main factors are clearly shown in the guidelines, policies, and plans for socio-economic development of the country, as well as of sectors and localities in Vietnam, which have had remarkable achievements. However, the achievements have not been commensurate with the potential, and there are still many problems with the economy, which need to have solutions to ensure a fast and sustainable economy. The research, analysis and assessment of sustainable economic development in Vietnam is an urgent requirement both in terms of theory and practice.

**The reality of sustainable economic development in Vietnam in the current period**

***Economic growth rate***: Since the "Doi moi" policy was officially implemented from the 6th National Congress of the Communist Party of Vietnam, from 1986 to now, the growth rate and size of the economy of Vietnam always maintain a high growth rate. The average GDP growth in the 2016-2020 period was 6%, which makes Vietnam being one of the countries with high economic growth in the region and the world. The size of the economy in 2019 reached 258,7 billion USD, 343.7 billion USD in 2020, and 369 billion in 2021. In 2020 and 2021, Vietnam's economic growth rate is respectively 2.91% and 2.58%. This number has put Vietnam's economy in the top of the world while developed countries such as America or the EU have had a miserable year with negative growth due to the Covid-19 pandemic.

***Economic restructuring***: In 2021, the economic structure was somewhat slow and unsatisfactory. The service sector accounted for about 40.95%, which decreased compared to 2020 (41.9%); the agriculture sector accounted for about 12.36% of GDP

equivalent to 2020; the industry-construction sector was 37.38%, which increased compared to 2020 (36.9%). Economic growth and development of sectors and fields, especially the industrial and service sectors, faced many difficulties due to the pandemic and the limited growth quality of the regions. The processing and manufacturing industry is still mainly operating in the low segment of the value chain, creating low added value, and is highly dependent on the imported raw materials and components. The service sector has not yet developed commensurate with its potential, because of being hardest hit by the Covid-19 epidemic. Vietnam's labor force is gradually shifting from agriculture to industry and services. This process of labor restructuring can be considered as a step forward in the allocation of social labor resources toward industrialization and modernization.

***Citizen's income and poverty reduction***: The growth in GDP also brings an increase in per capita income. In 2019, Vietnam's GDP per capita was 3,425.09 USD, then increased to 3,526.27 USD (2020) and reached 3,694.02 USD in 2021. In particular, according to the IMF, in 2021, Vietnam's GDP will rank 5th in the region and 41st in the world.

In the period of 2021-2025, Vietnam is oriented to continue promoting economic growth mainly in depth, perfecting the synchronous growth model in terms of economic-technical, socio-economic and economic, eco-economy. Since then, Vietnam has contributed to bringing the average GDP closer to other countries in the region. By 2030, Vietnam aims to become a developing country with modern industry, high middle income and improve people's quality of life.

***Labor productivity***: According to the General Statistics Office, the labor productivity of the whole economy at current prices in 2021 reached 171.3 million VND/worker (equivalent to 7,398 USD/worker, an increase of 538 USD compared to last year). At constant prices, labor productivity in 2021 increased by 4.71% due to improved qualifications of workers (the proportion of trained workers with degrees and certificates in 2021 reached 26.1%, higher than the level of 25.3% in 2020).

Vietnam's labor productivity in recent years has significantly improved in the direction of increasing steadily over the years, being a country with high labor productivity and quality are still low compared to other countries in the region. This shows the gap and challenges that Vietnam's economy faces in catching up with other countries' labor productivity level.

**The solutions promote sustainable economic development**

Based on the assessment of influencing factors, NIFC forecasts that Vietnam's economic growth after 2021 is likely to reach a high level again. However, in the

following years of the period 2021 - 2025, Vietnam's economy may not break through as pretension, because many internal difficulties have not been completely resolved. According to the influencing factors and adjustments in the medium-term 2021 - 2025, the NCIF updated the economic growth forecast for the period 2021- 2025 will follow two ways:

In the base, the economic growth rate will reach 6.3% per year from 2021 to 2025. This scenario takes place assuming the risks of the Covid-19 epidemic are still happening, and solutions are available. The Government's economic support has brought moderate efficiency, but economic and trade growth is slow.

With a positive case, the average economic growth rate of 2021 - 2025 can reach nearly 6.8% per year, and the economy although slightly adjusted after the high growth rate in 2021, still has a stable recovery.

For recovering a strong economy after the Covid-19 epidemic as well as following the set economic development roadmap, based on the forecast about the economic situation so that Vietnam can develop sustainable economic development. Economic activities associated with the objectives of the set period, these actions should be taken:

***Ensuring the fast growth of manufactured exports is the main motivation to create sustainable jobs, increasing productivity and income.*** The trend of openness and integration around the world creates favorable conditions for the stable export of goods, creating jobs and boosting incomes. It is necessary to develop exports according to a sustainable and reasonable growth model between width and depth, both expanding the export scale and focusing on enhancing the added value of exports; To rationally restructure export goods towards industrialization and modernization, focusing on rapidly growing the proportion of export products with high added value, deeply processed products, and products with high added value, quality of high technology, eco-friendly products in the structure of export goods.

***Second, harmonize the balance between economic growth and environmental protection, by transforming the economy (production and consumption) towards green economic development***: The brown economy is pursued by many countries in the world for a long time. The fact is that countries only focus on exploiting natural resources which help economies achieve high growth rates but lack attention to exploitation efficiency. However, this has been causing great damage to the environment, such as pollution; land degradation; deforestation; bio layer depletion; increasing greenhouse gas emissions… especially global climate change. Against this backdrop, a green economy has become an inevitable trend for countries to achieve

economic growth while maintaining environmental sustainability. Not out of that trend, over the past years, Vietnam has been and continues to promote the implementation of green economic development plans and strategies, focusing on typical groups of industries such as industry, manufacturing and consumption, construction, and transportation.

***The third is to develop the domestic capital market and advance the efficiency of the use of all development finance resources to achieve sustainable development goals.*** The capital market plays an important role in providing a medium and long-term capital channel for the economy. In recent years, capital and money markets have grown rapidly in size and liquidity, mobilizing large financial resources for the Government, businesses, and local authorities. The money market remained stable, contributing to stabilizing the macro-economic and continuing to be the main capital supply channel for the economy. However, how to use it effectively is a significant task for sustainable economic development.

***Fourthly, developing the circular economy in Vietnam,*** the circular economy is a great opportunity for rapid and sustainable development, not only achieving socio-economic and environmental goals but also helping to cope with changes, since the climate is becoming more and more complex nowadays. Accordingly, developing the circular economy in the following aspects:

Transforming the operating mechanism of the production system towards promoting the formation of a circular economy. Value chains will not only be considered from resource extraction to the use of products and services created from resources but also need to be considered in the post-use stage. Designing and implementing the social infrastructure and relationship system following the requirements of the economy is a prerequisite for the circular economy to be realized.

The State needs to adjust economic and financial policies towards encouraging and promoting the formation and development of the circular economy, creating favorable conditions and ensuring economic benefits for enterprises; especially enterprises developing recycling of scrap and old materials, typical for the circular economy.

***Fifth, the human factor is a decisive factor for the success or failure of sustainable development***, so it is necessary to focus on education and training combined with the development of science and technology as a national policy for Vietnam to promote high-quality human resources. Regarding education and training, it is essential to raise the correct and adequate awareness of sustainable economic

development as well as the role of people in long-term development. Besides, the development of human resources, sustainable development based on science-technology also is an important condition because science-technology plays the role of providing means and knowledge to bring development policy decisions at different levels of the workforce.

***Finally, it is necessary to continue to apply the AAA*** (predictive, adaptive, and agile) governance approach, creating a favorable environment for experimentation and innovative solutions by people and organizations in Vietnam. State policies on encouraging and supporting digital transformation and the development of digital technology should be neutral regardless of economic sectors.

**In conclusion**, sustainable economic development is both an urgent need and an inevitable trend of the social development process. During more than 30 years of "Doi moi", Vietnam has synchronously implemented many solutions to promote sustainable development and achieved a great number of goals such as stable macroeconomics, economic development reaching a noticeable level with high quality, etc. However, the prolonged global Covid-19 pandemic, which has had a strong impact on the worldwide economy, is still a concern for the prospect of economic growth and sustainable economic development in the country due to the economic integration policy.

The macroeconomic indicators of the first 9 months of the year, such as economic growth at 2.12%, the inflation rate of 3.2%, a trade surplus of nearly 17 billion USD, etc. showed quite clear signs of recovery and development. However, Vietnam needs to continue investing in solutions that bring the economy to sustainable development, especially investment in improving the quality of human resources. People-first Public-Private Partnerships, prioritizing serving people, and highly promoting the role of the human factor in each development strategy.

**References:**

*Xuất nhập khẩu: Động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế đất nước (2022) - Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (MOIT).*

*Phát triển kinh tế xanh ở Việt Nam giai đoạn (2021-2025) - cổng thông tin điện tử Bộ Tài Chính.*

*Phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững (2022) - cổng thông tin điện tử Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.*

*United Nations Development Program (2015), The 2030 Agenda for Sustainable Development.*

*Mark Huberty and cooperator (2011), Shaping the green growth economy, green policy platform.*

*WB (2012), Inclusive green growth: The pathway to sustainable development.*

# An sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số

**Mai Thị Anh Minh - CQ58/11.07**

Kỷ nguyên số tạo ra những cơ hội to lớn cho việc tăng năng suất lao động, phát triển nền kinh tế tri thức, song cũng tạo ra những thách thức không nhỏ đối với các nước đang phát triển khi trình độ của người lao động chưa cao, thất nghiệp còn nhiều, khoảng cách giàu - nghèo còn lớn… Vì vậy, nâng cao nhận thức, phát triển kinh tế tri thức, tạo điều kiện thực hiện tốt nhất an sinh xã hội, để "không ai bị bỏ lại phía sau" là yêu cầu cấp thiết trong lĩnh vực an sinh xã hội ở nước ta hiện nay.

**Thực trạng an sinh xã hội tại Việt Nam hiện nay**

***Thứ nhất,*** tình trạng thất nghiệp

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2022 là gần 1,06 triệu người, giảm 13,9 nghìn người so với quý trước và đặc biệt giảm 658,1 nghìn người so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý III năm 2022 là 2,28%, giảm 0,04 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 1,70 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng một phần từ quá trình chuyển đổi số tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi quý III năm 2022 là 8,02%, tăng 0,39 điểm phần trăm so với quý trước và giảm 0,87 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên khu vực thành thị là 10,54%, cao hơn 3,84 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn.

***Thứ hai,*** các vấn đề giáo dục

Những năm gần đây, ngành giáo dục rất quan tâm đến việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy. Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy học đã dần thay đổi phương pháp giảng dạy học tập từ truyền thống sang phương pháp giảng dạy tích cực, giúp người dạy và người học phát huy được khả năng tư duy, sáng tạo, sự chủ động và đạt hiệu quả. Từ mô hình lớp học tập trung đã dần chuyển sang các mô hình dạy học trực tuyến, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông để hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, học tập. Qua đó, người học có thể tiếp cận tri thức mọi nơi, mọi lúc, có thể chủ động trong việc học tập và ứng dụng kiến thức vào thực tiễn. Sự bùng nổ về công nghệ giáo dục đã, đang và sẽ tạo ra những phương thức giáo dục

phi truyền thống, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của nền giáo dục mang tính chuyển đổi sâu sắc vì con người. Bên cạnh đó, Cơ sở dữ liệu số hóa chuyên ngành (dữ liệu người học, dữ liệu giáo viên/giảng viên, học liệu…) đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo cho việc số hóa. Việc xây dựng kho học liệu số (như sách điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) cần phải có kế hoạch cụ thể và đồng bộ, tránh việc phát triển tự phát dẫn đến lãng phí, mất thời gian, công sức và tài chính.

***Thứ ba,*** các vấn đề về y tế

Chuyển đổi số y tế là một trong những ưu tiên hàng đầu của 8 lĩnh vực ưu tiên của chuyển đổi số quốc gia được quy định trong Quyết định 749 của Chính phủ về phê duyệt chuyển đổi số quốc gia đến 2025-2030. Trong đó đã chỉ rõ tất cả các cơ sở khám chữa bệnh, Nhà nước phải hình thành bộ phận y tế từ xa. Như vậy, khi triển khai từ khám bệnh trực tiếp sang trực tuyến cũng dựa trên nền tảng thiết bị từ xa. Đây là những thuận lợi vì đã có những định hướng của Chính phủ, đã có sự chỉ đạo trong chuyển đổi số của Bộ Y tế để các cơ sở y tế có căn cứ và yêu cầu cần phải thực hiện thì giúp cho việc thúc đẩy câu chuyện bác sĩ số được nhanh hơn, hiệu quả hơn và rõ ràng hơn.

Trong 2 năm phải đối phó với đại dịch Covid-19, các bác sĩ cũng đã làm quen và cũng hiểu rõ hơn vai trò dùng công nghệ thông tin (CNTT) trong khám, chữa bệnh và việc chuyển đổi số, thay đổi phương thức cũ sang mới. Điều này nếu không có trong đại dịch thì sự hình thành thói quen này sẽ mất một quá trình dài hơn. Nhưng đã qua rồi nên giúp cho việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số y tế rõ ràng hơn. Cán bộ y tế đã tiếp nhận và làm quen dần việc này, nên khi chúng ta triển khai bác sĩ số thì sẽ đảm bảo tính khả thi, tính hiệu quả và tính sẵn sàng của cán bộ y tế. Người dân là người thụ hưởng thì qua đại dịch cũng đã tiếp cận y tế từ xa nên dễ dàng sử dụng các dịch vụ về khám bệnh trực tuyến. Như vậy, việc hình thành bác sĩ số là vấn đề thuận lợi.

**Giải pháp phát triển an sinh xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ chuyển đổi số**

***Thứ nhất,*** đẩy mạnh kết nối thông tin cung - cầu giữa người lao động và doanh nghiệp. Đại dịch rồi cũng sẽ kết thúc, các doanh nghiệp sẽ phải hoạt động trở lại thị trường. Để huy động được lượng lao động cần thiết, các doanh nghiệp cần giữ thông tin liên hệ với người lao động thông qua các phương tiện mạng xã hội, thông tin về nhu cầu tuyển dụng của mình tới địa phương có người lao động di cư về. Các địa phương này cần khảo sát, thống kê số lượng, nhu cầu lao động của địa phương mình để

kết nối với các doanh nghiệp, giúp tận dụng tối đa nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, cần tạo điều kiện cho người lao động trở về thành phố lớn làm việc.

***Thứ hai,*** tăng cường và phối hợp đa dạng các hình thức dạy và học

Việc dạy và học trong giai đoạn dịch bệnh đã được các nhà trường, cơ sở giáo dục đào tạo thực hiện xen kẽ giữa các hình thức trực tiếp, trực tuyến qua mạng Internet, qua truyền hình. Theo Đài truyền hình Việt Nam thống kê, mỗi môn học có hàng triệu lượt học sinh vào học. Đây là một giải pháp rất hiệu quả bởi truyền hình sẽ dễ tiếp cận hơn với các em học sinh, những em điều kiện Internet còn hạn chế. Bên cạnh đó, việc triển khai dạy học qua các ứng dụng, nền tảng chia sẻ như: Zoom, Google Meet, Zalo, Teams… đang dần trở lên phổ biến và được áp dụng nhiều trong dạy và học một cách hiệu quả.

***Thứ ba,*** "Sử dụng blockchain trong hồ sơ sức khỏe điện tử tốt hơn"

Nhận thức được tiềm năng của ứng dụng công nghệ Blockchain, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư nghiên cứu ứng dụng này vào quản lý Hồ sơ sức khỏe. Nhận định vấn đề an toàn, bảo mật dữ liệu của người bệnh khi cơ sở dữ liệu về sức khỏe cá nhân đang được lưu trữ tập trung, Trung tâm Công nghệ lõi Viettel đã nghiên cứu, tìm hiểu và xây dựng ứng dụng blockchain vào phần mềm quản lý Hồ sơ sức khỏe. Với việc đẩy các dữ liệu phân tán trên mạng blockchain, khả năng bị mất, thay đổi hay làm giả dữ liệu gần như là không thể. Một khi muốn thay đổi dữ liệu về sức khỏe của một cá nhân, thì tất cả các bên liên quan bao gồm các bệnh viện, cơ sở y tế, cơ sở bảo hiểm… và thậm chí là chính cá nhân đó phải cùng đồng thuận với sự thay đổi, thì dữ liệu đó mới được thay đổi thành công và khối (block) dữ liệu đó mới được thay đổi. Đây là một giải pháp hiệu quả, bởi nếu ứng dụng thành công, ngành y tế Việt Nam sẽ cải thiện được rất nhiều về chất lượng dịch vụ, giảm tiết được nguồn lực, giảm thiểu chi phí quản lý, người dân cũng sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí khám chữa bệnh.

---

**Tài liệu tham khảo:**

*https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/824971/an-sinh-xa-hoi-o-viet-nam-trong-thoi-ky-chuyen-doi-so.aspx*

*https://www.mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/152868/Chuyen-doi-so-nganh-y-te--Xu-huong-cong-nghe.html*

*https://aita.gov.vn/ung-dung-cua-cong-nghe-chuoi-khoi-blockchain-trong-linh-vuc-cham-soc-suc-khoe*

*http://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx*

# Các yếu tố tác động đến tổ chức công tác kế toán doanh nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0

**Trịnh Thùy Linh - CQ57/21.04CLC**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp luôn ở trạng thái cạnh tranh quyết liệt. Với tư cách là một công cụ quản lý, công tác kế toán cần được khai thác để phục vụ tốt nhất cho doanh nghiệp. Điều đó đòi hỏi việc tổ chức công tác kế toán phải thực sự phù hợp với doanh nghiệp và hiệu quả. Có nhiều yếu tố tác động đến việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Các yếu tố này xuất phát từ chính đặc điểm bên trong của doanh nghiệp và cả các yếu tố tác động từ bên ngoài.

**Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp**

Tổ chức công tác kế toán trong đơn vị kế toán là tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức áp dụng các nguyên tắc, phương pháp kế toán nhằm thu nhận, xử lý và cung cấp các thông tin kinh tế tài chính phục vụ cho công tác quản lý kinh tế. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp bao gồm nhiều nội dung khác nhau. Các nội dung cụ thể bao gồm: tổ chức bộ máy kế toán, tổ chức lựa chọn, vận dụng chế độ kế toán và các chính sách kế toán chung; tổ chức thông tin kế toán; tổ chức kiểm tra kế toán; tổ chức trang thiết bị phục vụ hoạt động kế toán.

Yếu tố công nghệ đóng vai trò rất quan trọng đối với tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp tùy theo điều kiện cụ thể của mình có mức độ áp dụng công nghệ trong hoạt động quản lý và công việc kế toán khác nhau. Điều này làm thay đổi cách thức người làm kế toán thực hiện công việc của mình. Những thay đổi này theo hướng tích cực: tiết kiệm thời gian, công sức nhưng số liệu cung cấp vẫn đảm bảo độ chính xác rất cao, đáp ứng tốt yêu cầu quản trị của doanh nghiệp và chức năng quản lý của Nhà nước. Bên cạnh đó, từng nội dung tổ chức công tác kế toán cũng phải được điều chỉnh để kết hợp hài hòa giữa nhân tố con người và yếu tố công nghệ; trong đó, nhân tố con người đóng vai trò quyết định, yếu tố công nghệ thông tin là công cụ hỗ trợ đắc lực để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của công việc.

Doanh nghiệp tổ chức tốt công tác kế toán là tiền đề để hoạt động kế toán được thực hiện hiệu quả. Đây là cơ sở để có được các thông tin cần thiết, xác thực, nhanh chóng phục vụ cho các đối tượng sử dụng. Bên cạnh đó, tính hiệu quả luôn được đặt ra khi thực hiện công tác tổ chức. Doanh nghiệp cần có một bộ máy kế toán vận hành có

hiệu quả nhưng lại cần chi phí thấp nhất. Nó không chỉ phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý doanh nghiệp mà còn cần phù hợp với các quy định của Nhà nước về các thông lệ, chuẩn mực kế toán quốc tế. Trong giai đoạn công nghệ phát triển mạnh mẽ như hiện nay, việc tổ chức bộ máy kế toán cần phù hợp với điều kiện ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán sao cho khai thác được các thế mạnh công nghệ, đồng thời vẫn đảm bảo được tính bảo mật, an toàn của các thông tin kế toán.

**Các yếu tố tác động đến tổ chức công tác kế toán trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0**

***Thứ nhất,*** *doanh nghiệp áp dụng công nghệ trong công tác kế toán trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0:* Thành tựu khoa học và công nghệ nói chung, công nghệ thông tin nói riêng có ảnh hưởng lớn đến tổ chức công tác kế toán tại các doanh nghiệp. Đầu tiên, việc ứng dụng phần cứng ảnh hưởng đến quy mô, tốc độ xử lý thông tin. Sau đó, việc ứng dụng phần mềm ảnh hưởng đến việc quản lý, lưu trữ, xử lý, truy xuất và bảo mật thông tin.

Hiện nay, thay vì làm kế toán thủ công các doanh nghiệp đều lựa chọn và sử dụng các phần mềm kế toán, phần mềm quản lý. Điều này tác động đến sự phân công lao động kế toán và góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả của công tác kế toán. Bên cạnh đó, các chứng từ kế toán được lập trên máy tính, ứng dụng chứng từ điện tử, chữ ký số… làm cho công việc kế toán trở lên đơn giản hơn, tăng cường tính rõ ràng của tài liệu kế toán, tiết kiệm thời gian, chi phí cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp hiện nay đều tăng cường ứng dụng các thiết bị văn phòng, thiết bị liên lạc, thiết bị hỗ trợ quản lý (máy chấm công, camera an ninh…). Các tính năng hiện đại của các phần mềm như phân quyền và quản trị thành viên góp phần tăng cường tính năng an toàn, bảo mật và hiệu quả trong hoạt động kế toán.

Trong thời đại công nghiệp 4.0, công nghệ thông tin đã ảnh hưởng sâu, rộng đến tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Cụ thể:

Doanh nghiệp áp dụng công nghệ trong công việc kế toán tác động đến tổ chức thu thập thông tin kế toán. Với tác dụng của ứng dụng công nghệ, việc thu thập thông tin kế toán ban đầu đa dạng hơn cách thức. Kế toán có thể thu thập dữ liệu theo cách truyền thống từ các chứng từ bằng giấy, nhập dữ liệu bằng tay. Kế toán có thể thu thập dữ liệu từ các hệ thống khác, từ các chứng từ lưu trữ điện tử... Do đó, thời gian thu thập thông tin kế toán cũng rút ngắn hơn. Nội dung thông tin mà kế toán thu thập cũng đa dạng hơn bao gồm cả những thông tin về tài chính và cả các thông tin phi tài chính khác.

Doanh nghiệp áp dụng công nghệ trong công việc kế toán làm thay đổi tổ chức cách thức xử lý dữ liệu kế toán theo hướng tự động hóa. Trước đây, công việc kế toán được tiến hành thủ công. Còn hiện nay, khi ứng dụng công nghệ tài liệu kế toán được xử lý dựa trên các nền tảng công nghệ của tự động nhận thức như: học máy (machine learning), điện toán đám mây (cloud computing), dữ liệu lớn và mạng xã hội (big data

& social media). Điều này làm thay đổi hẳn cách thức, hoàn cảnh làm việc của lao động kế toán. Các công việc chủ yếu của kế toán như ghi sổ, tính toán và các bút toán kết chuyển, lập báo cáo tài chính đều được thực hiện tự động. Người làm kế toán có thể truy xuất thông tin một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ Blockchain giúp mã hóa, phân tán thông tin giúp cho tài liệu kế toán có thể theo dõi rất chi tiết. Thông tin kế toán theo đó không chỉ phục vụ cho công tác kế toán tài chính mà còn phục vụ hiệu quả cho công tác kế toán quản trị.

Trong điều kiện ứng dụng tin học hóa công tác kế toán thì tổ chức kiểm tra kế toán cũng có sự khác biệt. Kế toán sử dụng chứng từ gốc phản ánh các hoạt động kinh tế làm căn cứ để nhập liệu một lần duy nhất vào phần mềm theo nguyên tắc chi tiết và có "khử trùng". Do đó, nếu tồn tại các sai phạm trong hạch toán thì sẽ mang tính hệ thống và không dễ tìm ra. Việc áp dụng CNTT vào kế toán giúp cho quá trình kế toán trở nên thuận tiện hơn, giảm chi phí cho doanh nghiệp, tiết kiệm thời gian, sức lực cho quá trình xử lý bằng việc sử dụng các hệ thống quản trị EPR hiện đại, ứng dụng trí tuệ nhân tạo Watson Analytics, Robot Automation… Có thể đánh giá, việc ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong công việc kế toán mặc dù không làm cho công tác kế toán được thực hiện tự động hoàn toàn nhưng nó đang tạo ra sự thay đổi rất lớn đến tổ chức, môi trường, hoàn cảnh, hiệu quả của hoạt động kế toán. Tuy nhiên, ứng dụng công nghệ thông tin cũng tạo ra nhiều thách thức như: các lỗ hổng bảo mật gia tăng kéo theo các rủi ro về bảo mật, an toàn thông tin.

***Thứ hai,*** *quy mô hoạt động của doanh nghiệp:* Quy mô và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp ảnh hưởng đến hình thức tổ chức bộ máy kế toán. Cụ thể, hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung phù hợp với doanh nghiệp có quy mô nhỏ, địa bàn hoạt động tập trung. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán hoặc kết hợp giữa tập trung và phân tán thì phù hợp với các đơn vị có quy mô lớn, địa bàn hoạt động rộng. Quy mô của doanh nghiệp ảnh hưởng đến phân cấp quản lý doanh nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến việc tổ chức hạch toán là hạch toán phụ thuộc hay hạch toán độc lập của các bộ phận trực thuộc. Ngoài ra, quy mô doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến tiềm lực tài chính để trang bị các phương tiện hỗ trợ phục vụ công tác kế toán.

***Thứ ba,*** *nhu cầu thông tin kế toán của doanh nghiệp:* Tổ chức công tác kế toán phải đảm bảo thực hiện được đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kế toán trong doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu thông tin kế toán cho các đối tượng quan tâm. Thông tin kế toán được cung cấp cho các đối tượng khác nhau và phục vụ cho các mục đích khác nhau. Hiện nay, thông tin kế toán được cung cấp thông qua báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở phù hợp với chế độ và chuẩn mực kế toán. Nội dung chính của báo cáo tài chính là thông tin về tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền của doanh nghiệp. Báo cáo kế toán quản trị thường cung cấp thông tin theo các mảng hoạt động riêng như bán hàng, dự trữ, sản xuất... Báo cáo loại này thường phục vụ cho các nhà quản trị các cấp trong doanh

nghiệp. Do vậy, tùy theo nhu cầu thông tin của doanh nghiệp mà tổ chức thông tin để cung cấp cho phù hợp.

***Thứ tư,*** *tầm quan trọng của công tác kế toán trong suy nghĩ của nhà quản trị doanh nghiệp:* Nhận thức của nhà quản trị sẽ tác động đến tổ chức công tác kế toán tại doanh nghiệp. Nhà quản trị có nhận thức đúng đắn về vai trò của công tác kế toán thì họ sẽ đặt ra những yêu cầu với việc tổ chức công tác kế toán. Cụ thể, họ yêu cầu hoạt động kế toán phải mang lại những thông tin hữu ích, kịp thời với chi phí thấp nhất. Trái lại, nếu trong suy nghĩ của nhà quản trị kế toán chỉ là để phục vụ cho các yêu cầu bắt buộc từ luật pháp thì trong kinh doanh hầu như họ không dùng đến thông tin kế toán. Do đó, hoạt động kế toán không được quan tâm, coi trọng.

***Thứ năm,*** *trình độ của lao động kế toán:* Lao động kế toán là người trực tiếp thực hiện các công việc kế toán hàng ngày. Do đó năng lực, trình độ của lao động kế toán là yếu tố có tác động rất lớn đến tổ chức công tác kế toán. Thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin như thế nào đều phụ thuộc vào lao động kế toán, ngay cả việc ứng dụng công nghệ vào công tác kế toán ở mức độ nào và việc ứng dụng đó có phát huy được hiệu quả hay không? Doanh nghiệp cần đặt ra những yêu cầu đối với lao động kế toán. Cụ thể, kế toán cần nắm rõ đặc điểm quản lý, đặc điểm hoạt động của đơn vị.

***Thứ sáu,*** *đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và quản trị doanh nghiệp:* Mỗi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh có quy trình sản xuất, kinh doanh riêng. Tổ chức công tác kế toán là tổ chức triển khai thực hiện những công việc cụ thể của hoạt động kế toán. Cụ thể là tổ chức việc thu thập thông tin, thực hiện xử lý và sau đó cung cấp cho các đối tượng sử dụng. Thông tin mà kế toán cung cấp là thông tin về tình hình tài chính của đơn vị. Các thông tin này gắn liền với hoạt động cụ thể của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp càng có nhiều hoạt động, hoạt động càng phức tạp thì dẫn đến công việc kế toán cũng phức tạp và có yêu cầu cao hơn. Yêu cầu quản trị doanh nghiệp càng sát sao, công tác kế toán càng cần chi tiết, cụ thể, nhanh chóng, kịp thời.

Tóm lại, tổ chức tốt công tác kế toán có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả của bộ phận kế toán. Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp chịu sự tác động của nhiều yếu tố. Trong đó, yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất trong thời kỳ 4.0 chính là mức độ ứng dụng công nghệ trong công tác kế toán. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như quy mô của doanh nghiệp, nhu cầu thông tin kế toán, nhận thức về vai trò của kế toán trong suy nghĩ của nhà quản lý, năng lực, trình độ của lao động kế toán và đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng tác động đến công tác tổ chức này.

**Tài liệu tham khảo:**

*Nguyễn Thị Giang (2020), Các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức công tác kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tạp chí Công Thương.*

*Deloitte (2016) Blockchain Technology: A game - changer in accounting.*

*Đoàn Thị Hồng Thịnh, Nguyễn Thị Huyền (2018), Phát triển lĩnh vực kế toán - kiểm toán trước cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính.*

# Thanh toán điện tử trong thời kỳ cách mạng 4.0 tại Việt Nam

**Nguyễn Thị Thu Hà - CQ59/21.09CLC**

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra làn sóng tác động đến mọi mặt của kinh tế - xã hội. Sự phát triển của kinh tế số và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, các hình thức thanh toán điện tử đã xuất hiện ngày càng nhiều và đa dạng, thay thế các hình thức thanh toán truyền thống. Với những ưu việt của mình, thanh toán điện tử đang được nhiều người tiêu dùng tin tưởng và sử dụng, thói quen sử dụng tiền mặt đang dần được thay thế bằng các hình thức thanh toán không sử dụng tiền mặt.

Có rất nhiều định nghĩa về thanh toán điện tử. Theo Bộ Công Thương, thanh toán điện tử cần được hiểu theo nghĩa rộng là việc thanh toán tiền thông qua các thông điệp điện tử thay cho việc trao tay tiền mặt, theo nghĩa hẹp thì thanh toán điện tử là việc trả tiền và nhận tiền hàng cho các hàng hóa dịch vụ được mua bán trên mạng Internet. Những hình thức thanh toán điện tử phổ biến hiện nay có thể kể đến như: thanh toán bằng thẻ, qua cổng thanh toán, thanh toán bằng ví điện tử, thanh toán bằng điện thoại thông minh…

Với những đặc tính nổi trội, thanh toán điện tử đem lại những lợi ích đa dạng cho hầu hết các hoạt động kinh tế trong bối cảnh chuyển đổi số. Thanh toán điện tử phát triển trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho chính phủ, các doanh nghiệp cũng như người tiêu dùng: giảm thiểu chi phí cho các doanh nghiệp, chuyên nghiệp hóa kinh doanh trực tuyến, thuận tiện và tiết kiệm thời gian khi thanh toán các dịch vụ công. Hơn nữa, thanh toán điện tử khắc phục được những hạn chế của thanh toán truyền thống bằng tiền mặt; việc thanh toán có thể thực hiện mọi lúc, mọi nơi, nhanh chóng, thuận tiện, người dùng có thể dễ dàng theo dõi và kiểm soát, hạn chế rủi ro khi dùng tiền mặt.

**Thực trạng thanh toán điện tử tại Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng 4.0**

***Cơ hội***

Việt Nam có nhiều tiềm năng để thanh toán điện tử phát triển mạnh mẽ, là thị trường có mức độ phủ sóng internet cao trong khi chi phí sử dụng internet thấp, đồng thời tỷ lệ người dân sử dụng các thiết bị thông minh tăng nhanh chóng. Kể từ khi dịch bệnh bùng phát, thói quen mua sắm và thanh toán của người tiêu dùng Việt Nam đã thay đổi đáng kể, từ thanh toán trực tiếp sử dụng tiền mặt dần thay thế bằng thanh toán trực tuyến để đảm bảo an toàn, tránh được các rủi ro trong giao dịch.

Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, trong năm 2021 giao dịch không dùng tiền mặt đã tăng cả về số lượng và giá trị, cụ thể số lượng tăng 30% và giá trị giao dịch tăng 18%. Tổng giá trị giao dịch của thanh toán điện tử tại Việt Nam ước tính đạt 15 tỷ USD trong năm 2021 cùng với tốc độ tăng trưởng hàng năm dự kiến là 15,7% vào năm 2025.

Cùng với đó, Chính phủ đã và đang tạo điều kiện tốt nhất cho thanh toán điện tử phát triển. Với mục tiêu đưa thanh toán điện tử trở thành phương thức thanh toán được sử dụng phổ biến, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 26/5/2020 về việc đẩy mạnh triển khai các giải pháp phát triển thanh toán không dùng tiền mặt tại Việt Nam đặc biệt trong bối cảnh đại dịch Covid-19 đang có diễn biến phức tạp; Quyết định số 316/QĐ-TTg về việc thí điểm áp dụng tài khoản viễn thông để thanh toán hàng hóa, dịch vụ giá trị nhỏ,… Nhờ những nỗ lực của Chính phủ, thanh toán điện tử phát triển mạnh mẽ sau đại dịch: Trong quý I/2022, hoạt động thanh toán qua mạng lưới của NAPAS tăng 89% về số giao dịch và tăng 123% về giá trị so với cùng kỳ năm trước; trong đó, giao dịch rút tiền mặt qua ATM tiếp tục có xu hướng giảm về số lượng lẫn giá trị giao dịch.

***Thách thức***

Với tốc độ phát triển nhanh chóng trong những năm qua, thanh toán điện tử đã trở thành phương tiện phổ biến cho dịch vụ, thương mại. Bên cạnh những thuận lợi đó, thanh toán điện tử tại Việt Nam hiện nay cũng phải đối mặt với rất nhiều thách thức.

*Thứ nhất*, môi trường pháp lý trong lĩnh vực thanh toán điện tử vẫn chưa hoàn thiện và đồng bộ. Các chính sách, bộ luật về thanh toán điện tử mặc dù đã có nhiều đổi mới nhưng các quy định về tiền ảo, tiền kĩ thuật số… còn nhiều bất cập và chưa theo kịp sự phát triển của thị trường. Cơ chế bảo vệ các chủ thể, khách thể trong hoạt động thanh toán điện tử cũng như xây dựng quy trình giải quyết tranh chấp chưa đạt hiệu quả mong muốn.

*Thứ hai*, thanh toán tiền mặt ở nước ta hiện nay vẫn chiếm tỉ lệ lớn. Theo báo cáo thống kê của Visa, tỉ lệ người Việt Nam sử dụng thẻ phi tiếp xúc khoảng 7%; thanh toán bằng mã QR chiếm 7%; thanh toán qua thẻ trực tuyến chiếm 7%; thanh toán bằng ví điện tử trực tuyến chiếm 15%. Tỉ lệ này còn rất nhỏ so với các nước phát triển, xuất phát từ tâm lý của người tiêu dùng e ngại về an ninh, bảo mật và tiếp cận với công nghệ mới khi sử dụng các phương tiện thanh toán điện tử.

*Thứ ba*, thanh toán điện tử tại Việt Nam mặc dù đa dạng các hình thức nhưng chưa tạo lập được một hệ thống liên thông giữa các sản phẩm, dịch vụ để tạo thuận lợi cho khách hàng. Các ngân hàng, trung gian thanh toán và các công ty cung cấp giải pháp thanh toán điện tử chưa có sự liên kết chặt chẽ dẫn đến khó khăn cho người dùng trong việc sử dụng các phương tiện thanh toán điện tử.

*Thứ tư*, tình trạng gian lận và lừa đảo từ thanh toán điện tử có xu hướng gia tăng với nhiều thủ đoạn, phương thức tinh vi. Việt Nam được dự báo có thể sẽ xuất hiện nhiều tội phạm gian lận và lừa đảo trong thời gian tới.

**Kiến nghị một số giải pháp**

Để thanh toán điện tử phát triển toàn diện và vững mạnh trong bối cảnh chuyển đổi số cần có những giải pháp đồng bộ, cụ thể, tận dụng tối đa các cơ hội và khắc phục những hạn chế. Cụ thể:

***Một là***, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản quy phạm pháp luật về an toàn, bảo mật và các biện pháp xử lí các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thanh toán điện tử.

***Hai là***, Chính phủ cần kết hợp kiểm tra, rà soát toàn bộ quy trình và hoạt động cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử thường xuyên nhằm phòng ngừa, ngăn chặn các hành vi gian lận tại đơn vị chấp nhận thanh toán hoặc can thiệp trái phép, đánh cắp thông tin trong quá trình người dùng sử dụng phương tiện hoặc dịch vụ thanh toán điện tử.

***Ba là***, các tổ chức tín dụng cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đồng thời đầu tư và ứng dụng những công nghệ hiện đại vào hoạt động thanh toán để ngăn chặn những hành vi lừa đảo; đưa ra các cảnh báo đề phòng, hướng dẫn khách hàng, khuyến cáo khách hàng tăng tính bảo mật thông tin trong thanh toán để hạn chế rủi ro phát sinh liên quan đến hoạt động thanh toán điện tử.

***Bốn là***, các ngân hàng, trung gian thanh toán và các công ty cung cấp giải pháp thanh toán điện tử cần có sự hợp tác chặt chẽ, hiệu quả hơn để cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thanh toán điện tử đa dạng hơn, tận dụng được hạ tầng chung.

***Năm là***, tổ chức các buổi tuyên truyền nâng cao nhận thức của người tiêu dùng để các phương thức thanh toán điện tử dễ dàng tiếp cận và được sử dụng rộng rãi hơn góp phần thúc đẩy số lượng người dùng thanh toán điện tử.

Như vậy, phát triển thanh toán điện tử ở Việt Nam hiện nay đứng trước rất nhiều cơ hội, thuận lợi song cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Chính phủ đã và đang nỗ lực tạo lập môi trường an toàn, minh bạch và khuyến khích phát triển các hoạt động thanh toán điện tử. Thanh toán điện tử phát triển bền vững cần có sự phối hợp đồng bộ của Chính phủ, các tổ chức tín dụng và người tiêu dùng để bắt kịp xu hướng chuyển đổi số và hội nhập kinh tế quốc tế.

**Tài liệu tham khảo:**

*Giáo trình "Internet và Thương mại điện tử", NXB Tài chính năm 2021, TS.Hà Văn Sang, ThS.Phan Phước Long.*

*https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thanh-toan-dien-tu-tai-viet-nam-giai-doan-2022-2025-trien-vong-thach-thuc-va-mot-so-giai-phap-phat-trien-89400.html.*

*https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?DocName= MOFUCM178520*

*https://digital.fpt.com.vn/chien-luoc/thanh-toan-dien-tu-tai-viet-nam.html*

# Nhân tố ảnh hưởng tới việc sử dụng ngân hàng số của Gen Z

**Ngô Thị Phương Lan - CQ57.05.03**

Tiến bộ của thương mại điện tử và công nghệ thanh toán cùng với sự sẵn sàng áp dụng công nghệ mới của giới trẻ là đòn bẩy cho sự tăng tốc trong sử dụng ngân hàng số - một hình thức ngân hàng đang ngày càng được ưa chuộng tại Việt Nam.

Được tiếp xúc và sử dụng các thiết bị công nghệ từ sớm, không khó để những bạn trẻ này khai thác tối đa những tiện ích mà công nghệ mang lại cho cuộc sống hiện đại. Bên cạnh đó, giai đoạn đại dịch Covid-19 cũng góp phần không nhỏ trong việc thay đổi hành vi người tiêu dùng, đặc biệt là là những bạn trẻ Gen Z. Hậu đại dịch, việc sử dụng ngân hàng điện tử/ ngân hàng số cho các giao dịch tài chính trở thành một phần tất yếu của cuộc sống Gen Z hằng ngày. Sự đón đầu các xu hướng 4.0 của các bạn trẻ thúc đẩy sự chuyển đổi rõ rệt trong ngành tài chính - ngân hàng.

Một số nhân tố ảnh hưởng tới việc sử dụng ngân hàng số của Gen Z có thể kể đến như: Tâm lý tiêu dùng nhanh chóng, tiện lợi; tiết kiệm chi phí, thời gian; giúp quản lý tài chính; bảo mật tốt; xu hướng …

**Tâm lý tiêu dùng nhanh chóng, tiện lợi**

Nhanh và tiện là tiêu chí hàng đầu ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn sản phẩm, dịch vụ nào của Gen Z:

Định nghĩa về "nhanh" được thể hiện từ quá trình đăng ký mở tài khoản ngân hàng điện tử/ngân hàng số (quy trình thủ tục có rườm rà, nhiêu khê hay không). Tại Việt Nam, việc không yêu cầu người sử dụng trực tiếp đến chi nhánh ngân hàng để đăng ký, thay vào đó, cung cấp các sản phẩm ngân hàng thông qua các ứng dụng trên điện thoại thông minh, giúp ngân hàng số ngày càng được ưa chuộng hơn, đặc biệt là Gen-Z, những khách hàng bận rộn không có thời gian tới quầy giao dịch và ưa thích sử dụng công nghệ trong cuộc sống. Bên cạnh đó, quá trình chuyển khoản và thanh toán các dịch vụ cũng cân diễn ra nhanh chóng để có thể hiện các giao dịch tức thời, không gây trở ngại cũng là yếu tố Gen Z mong muốn.

Yếu tố "tiện lợi" được thể hiện ở việc chỉ cần sử dụng chiếc điện thoại thông minh được kết nối internet là có thể gói gọn tất cả các dịch vụ mà Gen Z cần: chuyển tiền, thanh toán hoá đơn, mua cước điện thoại, 3G, 4G,… Ngân hàng số giúp Gen Z có

thể thực hiện tất cả các dịch vụ ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào và ở bất kì nơi đâu. Đặc biệt đối với Gen Z bận rộn, không có thời gian tới quầy giao dịch hoặc có lượng tiền giao dịch lớn, ngân hàng số là giải pháp hết sức cần thiết.

Hơn nữa, ngay sau khi giao dịch hoàn thành, website hoặc ứng dụng sẽ chuyển người dùng tới một giao diện mới chứa thông tin giao dịch. Những thông tin này được lưu trữ trong phần lịch sử, rất thuận lợi để khách hàng tìm lại và tra cứu, việc này giúp Gen Z có thể thực hiện và xác nhận các giao dịch với độ chính xác cao, nhanh chóng.

**Tiết kiệm chi phí, thời gian cho khách hàng**

Một trong những yếu tố thu hút Gen Z sử dụng ngân hàng số là thời gian giao dịch, thực hiện nhanh chóng, giao diện dễ sử dụng.

Với ngân hàng truyền thống, bất kỳ ai muốn chuyển tiền, gửi tiết kiệm, đóng tiền bảo hiểm,... đều sẽ phải chờ rất lâu tại chi nhánh cho đến khi nhân viên ngân hàng gọi tới số thứ tự của mình. Khách hàng cũng cần phải mang theo nhiều loại giấy tờ để thực hiện giao dịch nhưng với ngân hàng số, mọi giao dịch (thường chỉ cần số điện thoại, email) trở nên đơn giản, nhanh chóng hơn bao giờ hết, khách hàng chỉ mất một vài phút để hoàn thành thao tác của mình qua các ứng dụng. Mọi giao dịch từ cơ bản như kiểm tra số dư tài khoản, chuyển tiền đến những tiện ích mở rộng như thanh toán hóa đơn, mở tài khoản tiết kiệm,… đều có thể được thao tác nhanh chóng với ngân hàng số.

**Ngân hàng số giúp Gen Z quản lý tài chính**

Là thế hệ có thói quen tiêu dùng tương đối thoải mái và phóng khoáng, nhưng đổi lại, những bạn trẻ Gen Z cũng sớm hình thành cho bản thân tư duy độc lập, tự do tài chính để có thể chi trả cho những nhu cầu của bản thân. Những bạn trẻ này cũng biết cách tạo ra nguồn thu nhập cho bản thân, thực hành lối sống chi tiêu tiết kiệm và đầu tư cho tiền của mình.

Thấu hiểu được tâm lý của người tiêu dùng trẻ, các ngân hàng điện tử/ngân hàng số liên tục ứng dụng công nghệ hiện đại và bổ sung nhiều tiện ích đa dạng vào các app ngân hàng trực tuyến, đáp ứng nhu cầu của Gen Z. Một trong số tính năng hữu ích cho Gen Z có thể kể đến Quản lý chi tiêu - một công cụ đắc lực giúp những bạn trẻ chi tiêu hợp lý.

Ưu điểm của tính năng này có thể kể đến như: Giúp thống kê các khoản chi tiêu theo ngày/tháng/tuần: các khoản chi được app ghi nhận lại trong hệ thống, đảm bảo người dùng  không bỏ sót bất kỳ khoản chi nào. Hay thiết lập hạn mức chi tiêu: người dùng chỉ cần đưa ra số tiền mà bạn mong muốn sẽ chi trong tháng, App sẽ hỗ trợ thống kê số tiền chủ tài khoản đã chi, nhờ vậy người dùng sẽ có phương pháp chi tiêu hợp lý, thắt lưng buộc bụng khi cần thiết.

Ngoài ra, ngân hàng số còn là *nhà tích trữ tài sản kiểu mới, những nhà đầu tư trẻ tuổi* có thể sử dụng các dịch vụ tài chính để mua, giao dịch và nắm giữ sản kiểu mới,

như tiền điện tử và NFT (một loại tài sản kỹ thuật số sử dụng công nghệ blockchain). Họ có xu hướng cho rằng khả năng mua, bán hoặc quản lý các tài sản kiểu mới là quan trọng với một ngân hàng.

**Bảo mật tốt**

Bên cạnh các tính năng hữu ích trên, các ngân hàng điện tử hay ngân hàng số hiện nay còn ghi điểm với các bạn trẻ nhờ lớp bảo mật ưu việt, đảm bảo tối đa an toàn thông tin người dùng của mình bằng cách tăng cường bảo mật với công nghệ bảo mật 3 lớp tiên tiến, bao gồm tên đăng nhập, mật khẩu và mã số bảo mật OTP, được gửi theo dạng tin nhắn về số điện thoại riêng của khách hàng.

Tài khoản và mật khẩu cá nhân để đăng nhập vào ứng dụng ngân hàng: mật khẩu cá nhân do người dùng tự thiết lập, vì vậy mà có tính độc nhất rất cao. Hơn nữa, các ngân hàng cũng yêu cầu người dùng đổi mật khẩu mỗi 6 tháng để đảm bảo hiệu quả bảo mật thông tin; Hệ thống sinh trắc học (vân tay, nhận diện khuôn mặt): đây là lớp bảo mật thứ hai, không những tăng hiệu quả bảo mật mà còn giúp người dùng dễ dàng đăng nhập vào ứng dụng ngân hàng; Mã OTP: đây là loại mã mà người dùng cần cung cấp khi thực hiện bất kỳ giao dịch tài chính nào trên các nền tảng trực tuyến của ngân hàng. Nếu không có mã này, giao dịch sẽ không được thực hiện.

Hệ thống ba lớp bảo mật này được sử dụng rộng rãi để đảm bảo sự an toàn tuyệt đối cho tài sản của khách hàng. Ngoài ra, hình thức bảo mật khác là Token cũng được áp dụng cho giao dịch thanh toán trên ứng dụng ngân hàng số.

**Xu hướng**

Xu hướng của giới trẻ cũng là một trong những yếu tố giúp ngân hàng số lên ngôi. Không những thuận tiện, nhanh chóng, việc thực hiện các giao dịch bằng ngân hàng số cho thấy sự chuyên nghiệp, bắt kịp công nghệ của Gen Z.

Như vậy, với ngân hàng số, người dùng sẽ được nhanh chóng đáp ứng các nhu cầu tài chính thông qua máy tính hoặc một chiếc điện thoại thông minh. Các giao dịch diễn ra gần như miễn phí hoặc chi phí cũng rẻ hơn rất nhiều mà lại tiết kiệm thời gian và công sức. Bởi vậy, kể cả những người dùng khó tính như Gen Z cũng cảm thấy hài lòng với hình thức ngân hàng mới này.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://thesaigontimes.vn/tai-sao-ngan-hang-so-ngay-cang-tro-thanh-cong-cu-tai-chinh-tat-yeu-dac-biet-voi-gioi-tre/*

*https://vietnamcredit.org/tin-tuc/bao-cao-phan-tich-xu-huong-su-dung-ngan-hang-so-cua-nguoi-viet-trong-tuong-lai-9238*

*https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM224455*

# Phòng ngừa tín dụng đen trong sinh viên

**Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03**

Tín dụng đen luôn là vấn nạn của xã hội. Nhiều năm qua, đã không ít sinh viên vướng vào nợ xấu và không có khả năng chi trả. Một số may mắn được gia đình trả nợ để thoát khỏi cảnh nhắc lãi mỗi ngày, nhưng một số khác thì phải bỏ học để đi làm kiếm tiền trả nợ. Qua các sự việc không mong muốn đó đã một lần nữa gióng lên hồi chuông cảnh báo đối với tất cả mọi người nói chung và sinh viên nói riêng, để không sa vào bẫy tín dụng đen.

*Tín dụng đen là gì?* Thực tế hiện nay, không có văn bản pháp luật nào quy định cụ thể thế nào là tín dụng đen. Trên thực tế, tín dụng đen có thể hiểu là một hình thức cho vay tín dụng với lãi suất cao hơn quy định của pháp luật từ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động cho vay tiền nhưng không đăng ký kinh doanh và không được sự cấp phép của nhà nước (còn gọi là cho vay nặng lãi).

**Đặc điểm của tín dụng đen**

Thông thường các giao dịch tín dụng đen ở dưới dạng tờ rơi được dán tại các cột điện, ngã tư hoặc các biển báo tại các hiệu cầm đồ. Ngược lại, các công ty tài chính thường liên kết với các thương hiệu uy tín như cửa hàng điện máy, siêu thị để quảng bá dịch vụ cho vay của họ.

Thủ tục cho vay tín dụng đen rất đơn giản và nhanh chóng, thường giải ngân mất 10-30 phút. Khách hàng chỉ cần có chứng minh nhân dân hoặc sổ hộ khẩu photo hay giấy tờ xe cộ đang sở hữu cùng một số giấy tờ khác là có thể nhận được tiền một cách dễ dàng.

Thường thỏa thuận bằng một bản hợp đồng đơn giản, có khi thỏa thuận bằng miệng, không có giấy tờ kèm theo.

Lãi suất hợp đồng cho vay tín dụng đen thường từ 108 - 360%/năm tùy theo số tiền vay mượn. Đây là mức lãi suất rất cao so với lãi suất tại các ngân hàng thương mại, công ty tài chính hiện nay. Nếu trả chậm sẽ bị đòi nợ theo luật giang hồ hoặc đội chuyên đòi nợ thuê trấn áp.

**Nguyên nhân sinh viên vướng vào tín dụng đen**

***Thứ nhất, chưa kiểm soát được ngân sách eo hẹp:*** Đối với các sinh viên mới ra thành phố, mới thoát khỏi sự bao bọc của gia đình, lần đầu được bố mẹ cho tiền hàng

tháng để tự chi tiêu. Một số sinh viên có thể không làm chủ được bản thân, sa vào các cuộc ăn chơi với bạn bè, dẫn đến tiêu hết tiền sinh hoạt hoặc tiền học phí mà gia đình chu cấp. Khi đó, nhiều em vì sợ hãi không dám nói với bố mẹ mà tìm đến những nơi cho vay nặng lãi để vay tiền bù lại số tiền đã tiêu rồi dự định sau này tự làm thêm để kiếm tiền trả.

***Thứ hai, thủ tục vay rất nhanh gọn:*** Chỉ với chiếc thẻ sinh viên và mật khẩu cổng thông tin để xác thực em là sinh viên của trường, các em đã có thể vay số tiền nhỏ khoảng vài triệu đồng trong thời gian ngắn để bù đắp vào số tiền còn thiếu mà không cần phải ra ngân hàng với một đống các thủ tục vay tiền phức tạp.

***Thứ ba, thiếu kiến thức về pháp luật*:** Các em có thể không để ý, hoặc bỏ qua các thông tin quy định ràng buộc về lãi suất, phí, tiền phạt,... dẫn đến mức lãi suất phải trả cao hơn nhiều lần lãi suất của ngân hàng, cũng như việc vay của ứng dụng sau trả lãi cho ứng dụng trước.

***Thứ tư, sợ tiếp cận ngân hàng:*** Các em sinh viên thường là những người không có tài sản thế chấp, không có mục đích vay vốn chính đáng nên tâm lý của các em là rất khó để vay vốn ngân hàng với một đống các thủ tục giấy tờ rườm rà phức tạp và thời gian chờ đợi để ngân hàng giải ngân tiền là rất rất lâu.

***Thứ năm, dịch vụ cho vay săn đón khắp nơi:*** Các tờ rơi quảng cáo cho vay vốn được dán ở khắp mọi nơi trên đường phố. Không chỉ vậy, các công ty cho vay tài chính có một đội ngũ liên tục gọi điện mời chào khách hàng vay vốn, ngay cả khi họ không có nhu cầu.

Chính vì những lý do trên, nhiều em sinh viên đã không ngần ngại khi vay tiền với lãi suất rất cao từ các tổ chức tín dụng đen.

**Giải pháp**

***Một là,*** các cơ quan chức năng, địa phương cần tăng cường các biện pháp phòng ngừa, tuyên truyền cho người dân tránh và tố giác tín dụng đen, làm tốt công tác tiếp nhận và giải quyết tin báo tố giác, xử lý triệt để các đường dây cho vay nóng, vay nặng lãi trái quy định.

***Hai là,*** lực lượng công an đẩy nhanh tiến độ kết nối thông tin giữa cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các ngành, lĩnh vực, làm cơ sở để tổ chức tín dụng có đầy đủ thông tin, rút ngắn được quy trình thẩm định, giải ngân cho vay.

***Ba là,*** truyền thông, giáo dục tài chính để người dân có hiểu biết cơ bản về các giao dịch liên quan đến hoạt động ngân hàng. Từ đó, khuyến khích người dân tham gia các hoạt động ngân hàng chính thức. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng nghiên cứu các hình thức vay thích hợp phục vụ các đối tượng là người nghèo, người lao động, học

sinh, sinh viên với phương thức linh hoạt, ứng dụng các phần mềm kiểm soát thị trường cho vay, đề cao tiêu chí hỗ trợ hơn lợi nhuận.

***Bốn là,*** các cơ quan có thẩm quyền cần nghiên cứu, giải quyết triệt để tình trạng các đối tượng sử dụng tài khoản ngân hàng, số thuê bao điện thoại không chính chủ, tạo lập website, ứng dụng điện thoại, tài khoản mạng xã hội không khai báo, đăng ký chính danh và thực hiện hành vi phạm pháp luật nhằm trốn tránh sự điều tra, phát hiện, xử lý của cơ quan chức năng.

***Năm là,*** mỗi sinh viên phải chủ động học hỏi và rèn luyện kỹ năng sống để không bị rơi vào bẫy tín dụng đen. Trong trường hợp không may vướng vào thì tuyệt đối không giấu giếm vì càng để lâu, sự việc càng phức tạp. Thậm chí, nếu tình hình xấu phải chủ động đến cơ quan công an để trình báo.

***Sáu là,*** các cơ quan chức năng, nhà trường cần tích cực đẩy mạnh việc tuyên truyền để nâng cao hiểu biết cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên khóa mới, song song với các công cụ pháp luật, giúp lành mạnh hóa hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://thuvienphapluat.vn/chinh-sach-phap-luat-moi/vn/thoi-su-phap-luat/tu-van-phap-luat/41284/tin-dung-den-la-gi-nguoi-hoat-dong-tin-dung-den-bi-xu-ly-the-nao*

*https://www.qdnd.vn/xa-hoi/cac-van-de/dong-bo-cac-giai-phap-ngan-chan-tin-dung-den-680364*

*https://tapchitaichinh.vn/thuc-trang-va-giai-phap-quan-ly-hoat-dong-tin-dung-den-o-viet-nam.html*

***Thư giãn:*** ***Bài học kinh nghiệm***

*Một gã trẻ tuổi gặp một ông già. Đang huênh hoang muốn khoe trình độ mình hơn người, gã bèn rủ:*

*- Tôi với ông so kiến thức bằng cách đố nhau nhé!*

*Ông già đắn đo, gã bèn đặt thêm điều kiện:*

*- Nếu thắng ông được 10 đồng, nếu thua ông chỉ mất 1 đồng thôi!*

*- Nhất trí, anh đố trước đi.*

*- Thế tay nào lên vũ trụ đầu tiên?*

*Ông già không trả lời, lẳng lặng rút tờ 1 đồngtrả cho gã trẻ tuổi. Được thể, hắn hỏi tiếp:*

*- Thế ai phát minh ra định luật bảo toàn khối lượng?*

*Chịu. Lại 1 tờ nữa.*

*- Thôi, anh đố nhiều rồi. Để tôi đố anh 1 câu được không?*

*- Đồng ý!*

*- Con gì lên đồi bằng 2 chân, còn xuống đồi bằng 3 chân?*

*Sau một hồi lâu suy nghĩ, gã thanh niên quyết định rút tờ 10 đồng ra, đưa cho đối thủ và hỏi lại:*

*- Không biết! Thế con gì đấy hả ông?*

*Ông già lẳng lặng rút tiếp tờ 1 đồng đưa cho gã trẻ.*

# Hoàn thiện VAS 04 - Tài sản cố định vô hình theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế

**Đỗ Anh Vũ - CQ59/22.01CLC**

Hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu của người sử dụng thông tin trên Báo cáo tài chính đặt ra yêu cầu hòa hợp về các qui định và nguyên tắc kế toán giữa các quốc gia trên thế giới. Thực tế, hiện nay Cục Quản lý giám sát Kế toán Kiểm toán, các Vụ liên quan của Bộ Tài chính cùng với các chuyên gia, các nhà khoa học đang thực hiện Lộ trình cập nhật ban hành mới hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam theo hướng hài hòa với IASs/IFRSs trong đó có Chuẩn mực kế toán Việt Nam 04- Tài sản cố định vô hình (VAS 04). Trong bài viết này tác giả đề cập tới những điểm khác biệt giữa VAS 04 và chuẩn mực kế toán quốc tế tương ứng (IAS 38- Intangible Assets), phân tích nguyên nhân của những khác biệt, phân tích nhân tố ảnh hưởng và đặc điểm hệ thống kế toán Việt Nam làm cơ sở cho các ý kiến hoàn thiện VAS 04 theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế đồng thời tác giả cũng đề cập tới những điều kiện cần thiết để thực hiện các giải pháp hoàn thiện.

VAS 04 đề cập đến các quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với tài sản cố định (TSCĐ) vô hình. Khi so sánh giữa VAS 04 với IAS 38 nhìn chung là các qui định và hướng dẫn về các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với tài sản vô hình là như nhau, những điểm khác biệt cơ bản bao gồm:

| STT | Tiêu thức so sánh | VAS 04 | IAS 38 |
|---|---|---|---|
| 1 | Số hiệu và tên gọi của chuẩn mực | Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04- Tài sản cố định hữu hình | Chuẩn mực kế toán quốc tế số 38 - Tài sản vô hình |
| 2 | Phạm vi áp dụng của chuẩn mực | Không đề cập đến | Chuẩn mực này không áp dụng cho:<br>. Tài sản vô hình nắm giữ nhằm mục đích bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường (xem IAS 2 và IAS 11)<br>. Tài sản thuế hoãn lại (xem IAS 12)<br>. Tài sản thuê (xem IAS 17)<br>. Tài sản tài chính liên quan đến IAS 39, 27, 28, 31. |

| STT | Tiêu thức so sánh | VAS 04 | IAS 38 |
|---|---|---|---|
| | | | . Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (IFRS 3) |
| 3. | Các thuật ngữ | | |
| 3.1 | Tài sản vô hình | TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng xác định được giá trị, do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình. | *Tài sản vô hình* là tài sản phi tài chính, có thể xác định được nhưng không có hình thái vật chất. |
| 3.2 | Tài sản tài chính | Không đề cập đến | *Tài sản tài chính* là tiền được nắm giữ bởi đơn vị và các tài sản có thể được xác định bởi một số tiền cố định. |
| 3.3 | Giá trị ghi sổ | Không đề cập đến | *Giá trị ghi sổ* là giá trị tài sản đã được ghi nhận sau khi trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và lỗ tổn thất tài sản. |
| 3.4 | Lỗ tổn thất tài sản | Không đề cập đến | *Lỗ tổn thất tài sản* là phần giá trị ghi sổ của tài sản vượt quá giá trị có thể thu hồi. |
| 3.5 | Giá trị đặc thù của đơn vị | Không đề cập đến | *Giá trị đặc thù của đơn vị* là giá trị hiện tại của các luồng tiền mà đơn vị mong muốn có được từ việc sử dụng liên tục một tài sản và từ việc thanh lý tài sản vào cuối thời gian sử dụng hoặc mong muốn có được khi thanh toán một khoản nợ (sử dụng giá trị đặc thù của đơn vị để xác định một giao dịch trao đổi có đủ yếu tố thương mại hay không) |
| 4 | Nội dung của chuẩn mực | | |
| 4.1 | Ghi nhận tài sản vô hình | Một tài sản vô hình được ghi nhận là TSCĐ vô hình phải thỏa mãn đồng thời:<br>- Định nghĩa về TSCĐ vô hình; và<br>- Bốn tiêu chuẩn ghi nhận sau:<br>+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó đem lại;<br>+ Nguyên giá phải được xác định đáng tin cậy;<br>+ Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;<br>+ Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo qui định hiện hành. | Một khoản mục được ghi nhận là tài sản vô hình khi thỏa mãn đồng thời:<br>- Định nghĩa về tài sản vô hình; và<br>- Các tiêu chuẩn ghi nhận.<br>Tiêu chuẩn ghi nhận đó là:<br>+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do tài sản đó đem lại;<br>+ Nguyên giá của tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy. |

| STT | Tiêu thức so sánh | VAS 04 | IAS 38 |
|---|---|---|---|
| 4.2 | Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu | | |
| 4.2.1 | Tài sản vô hình được Nhà nước cấp | TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính. | Trong một số trường hợp, tài sản vô hình được hình thành do Chính phủ cấp như Chính phủ chuyển giao hoặc phân bổ cho các đơn vị giấy phép phát thanh, truyền hình, giấy phép nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu… Theo IAS 20, có thể lựa chọn ghi nhận ban đầu tài sản vô hình theo giá trị hợp lý hoặc theo giá trị danh nghĩa cộng với các khoản chi phí đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính. |
| 4.2.2 | Tài sản vô hình mua dưới hình thức trao đổi | - Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền, tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.<br>- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự thì nguyên giá của TSCĐ vô hình nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem trao đổi. | - Nguyên giá tài sản được xác định theo giá trị hợp lý, trừ khi:<br>+ Giao dịch trao đổi không có yếu tố thương mại, hoặc<br>+ Giá trị hợp lý của tài sản nhận về và mang đi trao đổi đều không thể xác định được một cách đáng tin cậy<br>Nếu tài sản không được ghi nhận theo giá trị hợp lý, nguyên giá của nó được xác định theo giá trị ghi sổ (giá trị còn lại) của tài sản đem trao đổi.<br>- Một giao dịch trao đổi được coi là có yếu tố thương mại nếu luồng tiền trong tương lai mà đơn vị mong muốn có được từ việc sử dụng tài sản thay đổi sau khi thực hiện giao dịch. Cụ thể, một giao dịch được coi là có yếu tố thương mại, nếu:<br>(a) Các yếu tố cấu thành của dòng tiền thu được từ tài sản nhận về khác với các yếu tố cấu thành của dòng tiền thu được từ tài sản đem đi trao đổi. Các yếu tố cấu thành dòng tiền bao gồm: rủi ro đối với dòng tiền, yếu tố thời gian, giá trị dòng tiền. Hoặc:<br>(b) Giá trị đặc thù của đơn vị thay đổi sau khi thực hiện giao dịch, và<br>(c) Chênh lệch ở mục (a) và (b) là đáng kể so với giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi. |
| 4.3 | Xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu | Sau ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, TSCĐ vô hình được xác định theo nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại. | Đơn vị có thể lựa chọn mô hình giá gốc hoặc mô hình đánh giá lại như là chính sách kế toán để xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu. Nếu một tài sản vô hình áp |

| STT | Tiêu thức so sánh | VAS 04 | IAS 38 |
|---|---|---|---|
| | | | dụng mô hình đánh giá lại thì tất cả các tài sản cùng loại cũng phải áp dụng mô hình đánh giá lại trừ khi không có thị trường hoạt động cho tài sản đó.<br>*Theo mô hình giá gốc*, sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình được ghi sổ theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và khoản lỗ do tổn thất tài sản.<br>*Theo mô hình đánh giá lại*, sau ghi nhận ban đầu, tài sản vô hình được ghi sổ theo giá trị đánh giá lại được xác định bằng giá trị hợp lý tại ngày đánh giá lại trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và lỗ tổn thất tài sản. Giá trị hợp lý tại ngày đánh giá lại được xác định thông qua thị trường hoạt động. Việc đánh giá lại có thể được thực hiện định kỳ vào cuối kỳ kế toán để đảm bảo giá trị ghi sổ của tài sản không khác biệt trọng yếu với giá trị hợp lý. |
| 4.4 | Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản | Không đề cập đến vấn đề này | Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được xem xét trên khía cạnh xác định được và không xác định được. |
| 4.5 | Tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích xác định được | TSCĐ vô hình (không phân biệt có thời gian sử dụng hữu ích xác định được hay không xác định được) được tính khấu hao hàng kỳ. | Tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích xác định được thực hiện tính khấu hao hàng kỳ. |
| 4.6 | Tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được | Không đề cập đến vấn đề này | - Tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được không tính khấu hao mà định kỳ phải kiểm tra tổn thất tài sản cho dù có hay không dấu hiệu tổn thất theo IAS 36.<br>- Đối với tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được thì thời gian sử dụng hữu ích của loại tài sản này cần được xem xét lại hàng năm để có thể thay đổi việc xác định thời gian sử dụng hữu ích. Nếu có sự thay đổi trong việc phân loại tài sản vô hình từ tài sản có thời gian sử dụng không xác định thành tài sản có thời gian sử dụng xác định thì những thay đổi này phải ghi nhận là thay đổi trong ước tính kế toán. |
| 4.7 | Giá trị có thể thu hồi và tổn thất tài sản | Không đề cập đến | Khi tài sản vô hình bị tổn thất (suy giảm giá trị), được hạch toán theo IAS 36. |

Nguyên nhân của những khác biệt trên là hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng được ban hành cách đây hơn mười năm, khi nền kinh tế Việt Nam còn ở giai đoạn xây dựng và phát triển theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các nghiệp vụ kinh tế còn chưa phức tạp. Lúc đó hệ thống chuẩn mực kế toán được xây dựng trên cơ sở các chuẩn mực kế toán quốc tế nhưng có vận dụng để phù hợp với điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường, phù hợp với hệ thống pháp luật, trình độ, kinh nghiệm kế toán đồng thời đảm bảo tính đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu và tuân thủ đúng các qui định về thể thức ban hành văn bản pháp luật của Việt Nam.

Trước bối cảnh hòa hợp kế toán toàn cầu cùng với sự phát triển nền kinh tế thị trường Việt Nam đã dần bước sang giai đoạn ổn định - rất nhiều nghiệp vụ kinh tế mới đã hình thành, nhu cầu minh bạch thông tin tài chính hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng cần phải được hoàn thiện cho phù hợp. Việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng cần phải tính đến các nhân tố ảnh hưởng tới hệ thống kế toán Việt Nam bao gồm môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý và môi trường văn hóa. Với những nhân tố ảnh hưởng, hệ thống kế toán Việt Nam mang những đặc điểm cơ bản: hệ thống kế toán được qui định thống nhất từ chứng từ, sổ kế toán, tài khoản và các BCTC; hệ thống kế toán còn chịu ảnh hưởng của các qui định về thuế; hệ thống kế toán liên quan đến ghi nhận và đo lường đảm bảo tính tuân thủ thể hiện qua việc ghi nhận giá gốc đối với các tài sản, hạn chế các xét đoán theo giá hợp lý và mức độ trình bày và công bố thông tin trên BCTC còn hạn chế, mang tính bảo thủ. Hệ thống kế toán Việt Nam do Nhà nước giữ vai trò quyết định, chi phối.

Từ thực trạng xu hướng hòa hợp kế toán quốc tế kết hợp những đặc điểm cơ bản trong hệ thống kế toán Việt Nam, cho thấy việc hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng trên cơ sở hòa hợp với IASs/IFRSs cả về hình thức lẫn nội dung tức là:

**Về hình thức**

+ Số hiệu các chuẩn mực trong hệ thống chuẩn mực cần có sự phù hợp với IASs/IFRSs ví dụ như IAS 38 - Tài sản vô hình thì VAS 38 cũng là Tài sản vô hình.

+ Cách trình bày các mục, các đoạn trong từng chuẩn mực cần có sự tương ứng với IASs/IFRSs ví dụ như đoạn 1 của IAS 38 là mục đích của chuẩn mực thì đoạn 1 của VAS cũng là mục đích áp dụng của chuẩn mực; từ đoạn 2 đến đoạn 7 của IAS 38 đề cập tới phạm vi áp dụng của chuẩn mực thì từ đoạn 2 đến đoạn 7 của VAS cũng qui định về phạm vi áp dụng. Còn đối với những đoạn đề cập đến những nghiệp vụ phức tạp, chưa phát sinh tại Việt Nam thì có thể bỏ toàn bộ đoạn đó.

**Về nội dung**

Hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng trên cơ sở phù hợp với IASs/IFRSs về mặt nội dung. Tuy nhiên theo tác giả, điều quan trọng là hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam nói chung và VAS 04 nói riêng sau khi hoàn thiện nên được áp dụng đầy đủ đối với các công ty niêm yết để đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, còn những công ty không niêm yết có thể áp dụng hệ thống chuẩn mực nhưng theo hướng giản lược không áp dụng những nội dung phức tạp.

Từ định hướng trên, những vấn đề cần hoàn thiện VAS 04 theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế bao gồm:

***Thứ nhất,*** là sửa đổi tên và số hiệu của chuẩn mực là VAS 38 - Tài sản vô hình.

***Thứ hai,*** là cần sắp xếp lại các mục, các đoạn giống như trình tự của IAS 38.

***Thứ ba***, bổ sung thêm vào phạm vi áp dụng của chuẩn mực những tài sản vô hình nhưng không được kế toán theo các qui định và hướng dẫn của chuẩn mực này.

***Thứ tư***, cần sửa đổi và bổ sung thêm các thuật ngữ sử dụng trong chuẩn mực như:

- Sửa lại thuật ngữ về tài sản vô hình là tài sản phi tài chính, có thể xác định được nhưng không có hình thái vật chất.

- Bổ sung thêm các thuật ngữ tài sản tài chính, giá trị ghi sổ tài sản, lỗ tổn thất tài sản, giá trị đặc thù của đơn vị.

***Thứ năm***, về ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

- Đối với tài sản vô hình được Nhà nước cấp thì ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý hoặc ghi nhận ban đầu theo giá trị danh nghĩa cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng cho mục đích định trước.

- Đối với tài sản hình thành do trao đổi cần phải xem xét liệu giao dịch trao đổi có yếu thương mại hay không để xác định nguyên giá cho phù hợp.

***Thứ sáu***, về xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu ngoài mô hình giá gốc bổ sung thêm mô hình đánh giá lại. Cần nêu rõ mô hình đánh giá lại chỉ được áp dụng đối với những tài sản có thị trường hoạt động đồng thời mô hình đánh giá lại không được áp dụng đối với những tài sản vô hình trước đây không được ghi nhận là tài sản, không được áp dụng với những tài sản ghi nhận ban đầu theo giá trị khác nguyên giá.

***Thứ bảy***, về thời gian sử dụng hữu ích của tài sản vô hình được xem xét trên khía cạnh xác định được và không xác định được. Với những tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích xác định được thì thời gian dự tính sử dụng, số lượng sản phẩm hoặc các đơn vị tính tương tự… được xác định là thời gian sử dụng hữu ích. Còn với

những tài sản vô hình, khi phân tích các nhân tố có liên quan mà vẫn không thể dự báo được giới hạn thời gian của dòng tiền thuần thu được từ tài sản thì đó là tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được.

***Thứ tám***, các qui định về thời gian khấu hao, phương pháp khấu hao, giá trị thanh lý, xem xét lại thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao cần đưa vào mục tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích xác định được.

***Thứ chín***, bổ sung thêm mục tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được. Với những tài sản này định kỳ không tính khấu hao mà kiểm tra tổn thất tài sản cho dù có hay không dấu hiệu tổn thất theo IAS 36. Hơn nữa, thời gian sử dụng hữu ích của loại tài sản này cần được xem xét lại hàng năm để có thể thay đổi việc xác định thời gian sử dụng hữu ích. Nếu có sự thay đổi trong việc phân loại tài sản vô hình từ tài sản có thời gian sử dụng không xác định thành tài sản có thời gian sử dụng xác định thì những thay đổi này phải ghi nhận là thay đổi trong ước tính kế toán.

***Thứ mười***, bổ sung thêm đoạn qui định về tổn thất tài sản. Khi tài sản vô hình bị tổn thất, kế toán tổn thất tài sản được thực hiện theo các qui định của VAS 36- Tổn thất tài sản.

Những nội dung hoàn thiện VAS 04 đã nêu *cần được áp dụng đầy đủ với Công ty niêm yết*. Còn những *Công ty không niêm yết*, Bộ Tài chính nên cho phép áp dụng theo hướng giảm lược những vân đề phức tạp. Cụ thể đối với chuẩn mực này, các *Công ty không niêm yết không áp dụng mô hình đánh giá lại để xác định giá trị sau ghi nhận ban đầu, đồng thời cho phép khấu hao đối với những tài sản vô hình có thời gian sử dụng hữu ích không xác định được với thời gian tối đa là 10 năm.*

Cuối cùng, để những nội dung hoàn thiện VAS 04 đã nêu có thể thực thi trên thực tế, Cục kiểm tra giám sát Kế toán Kiểm toán, các Vụ liên quan của Bộ Tài chính cùng với các chuyên gia, các nhà khoa học cần nghiên cứu, ban hành sớm các chuẩn mực kế toán có liên quan đó là VAS 36 - Tổn thất tài sản, VFRS 13 - Giá trị hợp lý, VAS 20 - Kế toán các khoản trợ cấp của Chính phủ và trình bày thông tin về các khoản trợ giúp của Chính phủ đồng thời ban hành hướng dẫn thực hiện chuẩn mực với những tình huống minh họa phong phú.

Trên đây là những nội dung cơ bản hoàn thiện VAS 04 theo hướng hòa hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Chúng tôi xin được trao đổi và rất mong được sự đóng góp của bạn đọc.

**Tài liệu tham khảo:**

*International Accounting Standard 38- Itangible Assets (IAS 38)*

*Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04-Tài sản cố định vô hình (VAS 04).*

# Giải pháp khắc phục tác động của đại dịch Covid-19 đến hoạt động kế toán tại Việt Nam

**Lê Phương Anh - CQ57/21.01**

Sự bùng phát nhanh và mạnh mẽ không thể kiểm soát của đại dịch Covid-19 ắt hẳn là nỗi lo ngày đêm của các doanh nghiệp lớn nhỏ tại Việt Nam, ở hầu hết các quy mô, lĩnh vực. Doanh nghiệp đứng trước nỗi lo về sự tồn vong, về lối đi nào để vực dậy và vượt qua những tác động tiêu cực của đại dịch đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này vô tình ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kế toán của doanh nghiệp. Xuất phát từ thực trạng tác động của Covid-19 đến với hoạt động kế toán tại các doanh nghiệp nói chung, cần có những đề xuất đối với cả doanh nghiệp và người làm kế toán.

**Giải pháp đối với doanh nghiệp**

Về tổ chức bộ máy kế toán: Hiện nay, trong các doanh nghiệp việc tổ chức bộ máy kế toán có thể tiến hành theo một trong 3 hình thức: Tổ chức bộ máy kế toán tập trung; tổ chức bộ máy kế toán phân tán và tổ chức bộ máy kế toán hỗn hợp (vừa tập trung vừa phân tán). Thông thường, việc tổ chức bộ máy kế toán cần tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau: Phù hợp với yêu cầu và trình độ nghiệp vụ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kế toán; gọn nhẹ, hợp lý, đúng năng lực và hiệu quả; phù hợp với đặc điểm, điều kiện tổ chức sản xuất kinh doanh, điều kiện hoạt động của doanh nghiệp trên cơ sở tổ chức phân cấp và phân công rõ ràng nhiệm vụ thực hiện các phần hành kế toán cho từng cán bộ kế toán cụ thể của đơn vị.

Về hệ thống chứng từ kế toán: Hiện nay, hệ thống chứng từ kế toán hiện hành do Bộ Tài chính quy định, doanh nghiệp có thể tự thiết kế chứng từ kế toán nhưng phải đảm bảo các yếu tố để thu nhận và cung cấp thông tin kế toán. Đồng thời, biểu mẫu chứng từ kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động kinh doanh, đảm bảo rõ ràng, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát. Cần xây dựng hệ thống chứng từ đơn giản, rõ ràng, phù hợp với quy định của chế độ kế toán, bên cạnh đó, các chỉ tiêu phản ánh trong chứng từ phải thể hiện được yêu cầu quản lý nội bộ. Tất cả các chứng từ kế toán được lập từ trong đơn vị hay từ các đơn vị bên ngoài phải tập trung về phòng kế toán và chỉ sau khi kiểm tra xác minh tính pháp lý của chứng từ thì mới dùng ghi sổ kế toán.

Về hệ thống tài khoản kế toán: Theo quy định hiện hành, doanh nghiệp có thể lựa chọn hệ thống tài khoản do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 133/2016/TT-BTC, Thông tư số 132/2018/TT-BTC. Như vậy, doanh nghiệp cần dựa vào hệ thống tài khoản kế toán do Bộ Tài chính ban hành, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và tính chất hoạt động, cũng như đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý để

nghiên cứu, lựa chọn các tài khoản kế toán phù hợp, hình thành một hệ thống tài khoản kế toán cho đơn vị mình.

Về đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán: Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán của doanh nghiệp không chỉ giải quyết được vấn đề xử lý và cung cấp thông tin nhanh chóng, thuận lợi, mà nó còn làm tăng năng suất lao động của bộ máy kế toán, tạo cơ sở để tinh giản bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác kế toán. Phần mềm kế toán sử dụng phải phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, được thiết kế phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Để ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào công tác kế toán, doanh nghiệp cần tổ chức trang bị thiết bị, phương tiện kỹ thuật, kiến thức tin học cho bộ phận kế toán để kế toán viên có thể sử dụng thành thạo thiết bị, vận hành được các chương trình trên thiết bị, từ đó phục vụ tốt công tác kế toán. Ngoài ra, do các quy định về giãn cách xã hội và thực hiện chiến lược làm việc tại nhà, doanh nghiệp nên sử dụng các cuộc họp trực tuyến, hợp tác làm việc trên nền tảng trực tuyến; sử dụng phương thức giao dịch điện tử để giảm thiểu tiếp xúc bên ngoài, tiết kiệm thời gian thanh toán; đầu tư nhiều hơn vào các chương trình kỹ thuật số, bao gồm trí tuệ nhân tạo, ứng dụng blockchain, an ninh mạng, từ đó nâng cao hiệu quả công việc và tính linh hoạt trong giao tiếp. Doanh nghiệp chủ động duy trì liên kết chặt chẽ với khách hàng, nhân viên và đối tác chiến lược như ngân hàng và các đối tác cho vay khác. Đồng thời, chủ động chuẩn bị nhiều kịch bản linh hoạt ứng phó với khủng hoảng do dịch bệnh gây ra và có kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh.

Ngoài ra, xuất phát từ thực tế tình hình dịch bệnh ngày càng phức tạp hơn, lây lan với tốc độ khó kiểm soát, một số đề xuất cần thiết đưa ra:

*Thay thế hóa đơn giấy bằng hóa đơn điện tử:* Hóa đơn điện tử nói chung được xem như công cụ hạn chế giao dịch trực tiếp, bởi kế toán không cần viết tay, tiếp xúc với hóa đơn hay chuyển phát cho khách hàng như trước. Các tác vụ chỉ đơn giản là phát hành online và gửi hóa đơn tới khách hàng ngay lập tức qua email, SMS.

*Giao dịch ngân hàng trực tuyến:* Trong trường hợp hạn chế di chuyển, kế toán có thể làm việc ở bất cứ đâu mà không cần tới công ty hay ngân hàng nếu sử dụng phần mềm kế toán được tích hợp cùng dịch vụ kết nối ngân hàng điện tử. Chỉ cần tài khoản internet banking của ngân hàng là đã có thể thực hiện các thao tác đơn giản với đầy đủ tính năng: Thanh toán, tự động hạch toán lệnh chuyển tiền vào hệ thống kế toán, truy vấn thông tin tài khoản… Kế toán hoàn toàn có thể làm việc ở bất cứ đâu mà không cần tới công ty hay ngân hàng.

Trong suốt đại dịch thì kế toán được xem là hoạt động thiết yếu giúp các nhà lãnh đạo doanh nghiệp ứng phó với các rủi ro, các bất trắc chưa từng có xưa nay như khủng hoảng từ đại dịch Covid-19 là một ví dụ. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn còn ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế và đời sống con người trên toàn cầu và sự phát triển như vũ bão của công nghệ thì vai trò của kế toán quản trị giờ đây trở nên rõ nét hơn bao giờ hết. Kế toán quản trị hoạt động với vai trò và các mục tiêu là cung cấp thông tin cho nhà quản lý để lập kế hoạch và ra quyết định; đóng góp trong việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược của doanh nghiệp thông qua việc lập kế hoạch ngắn và dài hạn, kiểm soát hiệu quả của việc sử dụng

nguồn lực; đóng góp cải thiện lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp với chi phí cạnh tranh và sản phẩm khác biệt; trợ giúp nhà quản lý trong việc điều hành; kiểm soát hoạt động của tổ chức, thúc đẩy đạt mục tiêu doanh nghiệp, đo lường hiệu quả hoạt động… Một cách dễ hiểu nhất thì kế toán quản trị là lĩnh vực chuyên môn của kế toán nhằm nắm bắt các vấn đề, đặc biệt là thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Lúc này, vai trò của kế toán quản trị chính thể hiện như một Cố vấn Tài chính nội bộ, giúp đưa ra các quyết định kinh doanh mang tính "sống còn" và là nhà quản lý giám sát hoạt động hàng ngày và giữ cho cả tổ chức hoạt động trôi chảy. Kế toán quản trị hiện nay cần được xem là người "tích hợp công nghệ", "ra quyết định năng động", "ủng hộ tính phát triển bền vững". Kế toán luôn là đối tác quan trọng tại bất kỳ thời điểm nào trong cuộc đời của một tổ chức, doanh nghiệp và đây là thời điểm khác biệt để xác định lại vai trò của kế toán quản trị một cách sáng tạo và chiến lược. Nghề nghiệp kế toán có một nền tảng vững chắc có thể "chiến đấu" với bất kỳ sự biến đổi nào trên toàn cầu và vai trò của Kế toán quản trị cần được phát huy tối đa trong đại dịch.

**Giải pháp đối với đội ngũ kế toán viên**

Đại dịch Covid-19 đang ngày càng bùng phát, để thích ứng với tình hình hiện nay, kế toán phải chủ động nâng cao chuyên môn nghiệp vụ, thường xuyên cập nhật các quy định về chính sách kế toán, lao động, bảo hiểm, đầu tư, tài chính, thuế; cũng như nhanh chóng thích nghi với phương pháp làm việc mới, công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới của công ty. Đồng thời, kế toán cần nắm bắt bối cảnh xã hội, kinh doanh, rà soát chặt chẽ diễn biến của dòng tiền thực tế tại đơn vị; xem xét, cân nhắc ảnh hưởng đến vốn lưu động trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, kế toán cần theo dõi chặt chẽ nghĩa vụ nợ và các điều khoản hợp đồng để thu hồi đủ nợ, kịp thời xác định các tình huống vi phạm hợp đồng có thể xảy ra để đưa ra phán quyết hợp lý và giảm thiểu rủi ro tài chính cho đơn vị.

Bên cạnh đó, việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm toán, kế toán, thuế hoặc pháp luật hiện hành ở tất cả các cấp kế toán là yêu cầu bắt buộc để nâng cao chất lượng kế toán. Nâng cao trình độ của đội ngũ chuyên gia kế toán không chỉ nâng cao trình độ, nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, mà còn đảm bảo năng lực ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến để thực hiện nhận diện rủi ro và sử dụng các công nghệ hiện đại giúp kế toán thực hiện công tác kế toán từ xa.

Sau đại dịch, các doanh nghiệp và công ty bắt tay vào quá trình tái cơ cấu tổ chức cũng như nhân lực. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh đồng thời cũng được đẩy mạnh sau thời gian bị "kìm hãm" vì Covid-19. Có thể thấy rằng, chúng ta đang mong đợi vào tương lai tươi sáng của nền kinh tế sau đại dịch với sự lưu thông của các dòng hàng hóa, nguyên vật liệu,… Từ những thay đổi trên, cơ hội mở ra cho ngành kế toán là rất lớn. Rút kinh nghiệm từ sự khủng hoảng, các tập đoàn, doanh nghiệp sẽ đầu tư vào nguồn nhân lực kế toán chất lượng cao, nhạy bén trong công việc. Đây chính là thời cơ để các kế toán viên trau dồi kiến thức, năng lực, phát huy thế mạnh để trở thành vị trí khó có thể thay thế trong các công ty, doanh nghiệp.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM206171*

*https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/giai-phap-khac-phuc-kho-khan-nham-duy-tri-cac-hoat-dong-cong-nghiep-trong-boi-canh-covid-19.html*

# Nghề kiểm toán trong bối cảnh cách mạng công nghệ số: Cơ hội và thách thức

**Đoàn Quang Huy - CQ58/22.06CLC**

Cuộc Cách mạng công nghệ số đang mở ra một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên công nghệ số, kết nối toàn cầu, mang lại cơ hội phát triển cho tất cả các lĩnh vực, ngành nghề; trong đó có ngành kiểm toán. *Đây cũng là cơ hội lịch sử, song cũng đầy khó khăn, thách thức đối với công cuộc cải cách và phát triển đất nước. Nếu không bắt kịp nhịp độ phát triển của thế giới và khu vực, chúng ta sẽ phải đối mặt những thách thức, tác động tiêu cực, tụt hậu về công nghệ, suy giảm năng lực sản xuất, kinh doanh, ảnh hưởng lớn tới phát triển kinh tế - xã hội.* Lao động kiểm toán đứng trước áp lực cạnh tranh rất lớn cùng với yêu cầu phải nâng cao trình độ, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ.

Mới đây, Chính phủ đã ban hành "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" cũng là chính thức khởi động quá trình chuyển đổi số để hướng đến nền quản trị thông minh, nền kinh tế số, xã hội số, *Điều đó tác động trực tiếp đến tất các các ngành, lĩnh vực, trong đó lĩnh vực kiểm toán chịu sự tác động không chỉ trực tiếp đến từng đơn vị, mà còn liên quan đến tất cả hoạt động kiểm toán các đối tượng khác, nhất là khi Việt Nam bắt đầu đưa hệ thống Tổng Kế toán Nhà nước vào vận hành, từ năm 2020.*

**Công nghệ số trong lĩnh vực kiểm toán**

Công nghệ số là nền tảng, là động lực, là mấu chốt đảm bảo cho sự thành công của công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước. Chúng ta có thể rút ngắn thời gian và mức độ mạo hiểm khi áp dụng các công nghệ mới có sẵn bằng cách lựa chọn những công nghệ hiện đại nhưng tốn ít năng lượng và nguyên liệu hơn, ít phải đầu tư vốn và nhân lực cho nghiên cứu triển khai với chi phí bỏ ra rất lớn. Cách mạng công nghệ số làm thay đổi cơ bản phương thức thực hiện kiểm toán hiện nay bằng việc áp dụng chứng từ điện tử, các phần mềm tổng hợp, xử lý dữ liệu trong môi trường tin học hóa giúp kiểm toán viên tiết kiệm thời gian, công sức cũng như không bị giới hạn bởi không gian, khoảng cách địa lý. Vì vậy, các kiểm toán viên và các doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán bắt buộc phải thay đổi tư duy, đổi mới cách cung cấp dịch vụ, vận dụng công nghệ để theo kịp sự biến đổi đó.

Trong cuộc cách mạng công nghệ số một số công nghệ mới đang được ứng dụng trong ngành kiểm toán như: Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet kết nối vạn vật (IoT), phân tích dữ liệu lớn (Big Data), điện toán đám mây (Cloud computing) và chuỗi khối (Blockchain).

**Cơ hội đối với ngành kiểm toán trong cuộc cách mạng công nghệ số**

Cách mạng công nghệ số với nhiều đột phá đã đem lại cơ hội phát triển cho ngành kiểm toán:

***Một là***, thông qua việc sử dụng các trang thiết bị, chương trình, công nghệ số hiện đại, kiểm toán viên có thể dễ dàng thu thập được các thông tin, dữ liệu mà trước đây rất khó khăn mới có thể thu thập được. Thông qua việc kết nối của cuộc cách mạng công nghệ số đã giúp cho các kiểm toán viên thu thập thông tin cần thiết một cách nhanh chóng và dễ dàng không bị giới hạn bởi không gian và thời gian. Hay nói một cách khác, kiểm toán có thể thu thập thông tin và làm việc ngay cả khi không cần đến văn phòng làm việc nếu có đường truyền và công cụ là máy tính. Việc xây dựng được những trung tâm dữ liệu lớn, giúp cho khoa học phân tích và quản lý dữ liệu trong lĩnh vực kiểm toán ngày càng có nhiều thuận lợi.

***Hai là***, Cách mạng công nghệ số tạo điều kiện cho việc khai thác dữ liệu và nâng cao độ tin cậy của việc lập báo cáo. Các phần mềm và hệ thống thông minh sẽ thay thế công việc thủ công, tự động hóa các quy trình phức tạp, hỗ trợ các xu hướng dịch vụ thuê ngoài và tái sử dụng nội bộ một số dịch vụ khác. Việc phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo, vạn vật kết nối trên toàn thế giới sẽ mở ra cơ hội để ngành kiểm toán tiếp cận những phần mềm kiểm toán tiện ích với chi phí phù hợp. Từ đó, sử dụng hiệu quả nguồn lực, tiết kiệm thời gian, nhân lực, tiệm cận hệ thống kiểm toán quốc tế. Đây là cơ hội để các công ty kiểm toán nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng phân khúc thị trường.

***Ba là***, cách mạng công nghệ số đã giúp cho việc tổ chức thực hiện công tác kiểm toán một cách dễ dàng, hiệu quả từ việc kiểm tra thu thập thông tin (chứng từ kế toán), xử lý thông tin (ghi sổ kế toán), cung cấp thông tin (báo cáo tài chính), lưu trữ bảo quản tài liệu, thông tin kế toán và tổ chức bộ máy kế toán gọn nhẹ, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Công nghệ đám mây giúp thông tin được lưu trữ với khối lượng lớn, không bị giới hạn. Cách mạng công nghệ số cho phép kế toán có thể lưu trữ khối lượng lớn thông tin một cách hệ thống và khoa học. Công nghệ này có khả năng xử lý số lượng lớn dữ liệu (Big Data) và cũng thực hiện cùng lúc nhiều nhiệm vụ, để đạt được kết quả mong muốn.

***Bốn là***, những tiến bộ của cuộc cách mạng số đã tác động mạnh mẽ đến việc học tập nâng cao tay nghề và ứng dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào công tác chuyên môn của đội ngũ kiểm toán, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng lao động của các kiểm toán viên.

**Thách thức đối với ngành kiểm toán trong cuộc cách mạng công nghệ số**

Bên cạnh những cơ hội đem lại ngành kiểm toán cũng phải đối mặt với những thách thức đi kèm trong kỷ nguyên công nghệ số:

***Sự vướng mắc trong áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế.*** Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam - VSA (gồm 37 chuẩn mực) mặc dù đã được xây dựng theo các chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) và phù hợp với đặc điểm nền kinh tế cũng như tình hình doanh nghiệp Việt Nam, tuy nhiên, giữa VAS và IAS/IFRS (chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế) hiện nay vẫn còn một khoảng cách đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình hội nhập của kiểm toán Việt Nam.

***Các kỹ năng mềm của kiểm toán viên còn yếu***. Bên cạnh việc đầu tư công nghệ, thì việc đào tạo đội ngũ nhân viên kiểm toán có thể tiếp cận nhanh chóng đến công nghệ mới,

làm chủ công nghệ, biến công nghệ trở thành công cụ đắc lực phục vụ cho hoạt động kiểm toán và hoạt động doanh nghiệp cũng không hề đơn giản, dễ dàng. Theo đó, các doanh nghiệp không thể dễ dàng thay đổi một đội ngũ kiểm toán mới có hiểu biết về công nghệ thay cho đội ngũ hiện có, cần đào tạo nâng cao sự hiểu biết vận hành được hệ thống công nghệ. Trên thực tế, người lao động trong lĩnh vực kiểm toán đã qua đào tạo của Việt Nam mặc dù được đánh giá là nhanh nhẹn, sáng tạo và có thể đáp ứng được nhu cầu…, nhưng lại thiếu và yếu kỹ năng mềm (làm việc theo nhóm, ngoại ngữ, tư duy phản biện, sáng tạo, tuân thủ công nghệ…), tính tuân thủ kỷ luật chưa nghiêm…

***Thách thức về bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng:*** Cuộc cách mạng công nghệ số với sự phát triển ngày càng tinh vi của công nghệ số sẽ làm tăng những lỗ hổng bảo mật, tạo điều kiện cho tội phạm công nghệ cao hoạt động. Điều này đặt ra thách thức cho chúng ta về vấn đề an toàn cho hệ thống thông tin, vấn đề bảo mật thông tin, về các loại tội phạm công nghệ cao, cũng như thách thức về số lượng, chất lượng, trình độ và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, kiểm toán viên.

***Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, bảo mật còn hạn chế:*** Tại Việt Nam, công tác kiểm toán hiện nay chủ yếu được thực hiện trên hồ sơ, giấy tờ. Trong khi Cách mạng công nghiệp 4.0 lại chuyển hóa toàn bộ các dữ liệu đó thành thông tin điện tử, vừa đa dạng, vừa khó nắm bắt. Do vậy, về lâu dài nếu kiểm toán viên không am hiểu về công nghệ, sẽ khó khăn trong thực hiện các phần hành công việc. Khảo sát thực tế cho thấy, kiến thức, hiểu biết, trình độ ứng dụng công nghệ thông tin của các kiểm toán viên Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều. Công tác đào tạo cũng chỉ mới dừng lại ở việc truyền thụ kiến thức nền, chưa chuyên sâu, đa ngành, nhất là đối với những kiến thức mang tính đặc thù công nghệ, bảo mật và trí tuệ nhân tạo..

***Thách thức về khuôn khổ pháp lý cho các vấn đề công nghệ mới:*** Cuộc cách mạng công nghệ số cũng đặt ra yêu cầu hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, trong đó việc xuất hiện nhiều vấn đề mới, phức tạp, đòi hỏi các cơ quan quản lý nhà nước cần nghiên cứu, đánh giá, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý để đáp ứng yêu cầu thực tế và sự phát triển nhanh của công nghệ.

Từ những thách thức mà cuộc cách mạnh công nghệ số đem lại các đơn vị, tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp cần khẩn trương thực hiện các giải pháp sau để triển khai ứng dụng công nghệ 4.0 vào hoạt động kiểm toán:

*Thứ nhất,* cần có những biện pháp quyết liệt để thực hiện trong bối cảnh lĩnh vực kế toán, kiểm toán của Việt Nam chưa theo kịp được với xu hướng mới, trong đó, cần chú trọng việc xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ tương ứng. Sự phát triển của hệ thống kết cấu hạ tầng internet sẽ đặt ra những giới hạn cho việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Đây là bài toán nan giải của lĩnh vực kế toán, kiểm toán do việc đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng số không phải là việc có thể tiến hành nhanh, trong khi việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán có thể sẽ diễn ra rất nhanh chóng.

Bên cạnh đó, rất khó để tiếp cận công nghệ chỉ trong một thời gian ngắn, đòi hỏi các doanh nghiệp phải chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để đầu tư vào công nghệ mới và đào

tạo nhân viên kiểm toán. Tuy nhiên, việc đầu tư vào công nghệ mới cũng phụ thuộc vào định hướng phát triển và tư duy của các nhà quản trị doanh nghiệp.

*Thứ hai,* tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về kiểm toán với các nội dung đổi mới về nguyên tắc, quy trình phù hợp và tạo điều kiện cho ứng dụng công nghệ thông tin. Điều cốt lõi là các báo cáo tài chính và việc trình bày các báo cáo tài chính phải đảm bảo tính chuẩn mực và dễ hiểu, dù được lập và công bố ở bất cứ đâu trên thế giới. Do đó, yêu cầu đặt ra là các báo cáo tài chính cần phải được trình bày theo những nguyên tắc, những chuẩn mực, đảm bảo sự thống nhất chung.

*Thứ ba,* nâng cao trình độ của đội ngũ chuyên gia kiểm toán không chỉ nâng cao trình độ, nghiệp vụ kiểm toán, mà còn đảm bảo năng lực ứng dụng công nghệ thông tin. Đồng thời tăng cường phát triển các ứng dụng công nghệ, phục vụ cho hoạt động kiểm toán; phục vụ công tác kiểm tra giám sát tính tuân thủ pháp luật và các hoạt động dịch vụ về kiểm toán.

*Thứ tư,* được xem là quan trọng nhất, đó là thay đổi phương thức quản lý, quản trị, điều hành của tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, các Bộ, ngành, địa phương, đặc biệt là phương thức kiểm toán của các đơn vị. Quá trình chuyển đổi số sẽ thúc đẩy các tổ chức, cơ quan quản lý, doanh nghiệp phải đầu tư vào số hóa tài liệu và ứng dụng CNS vào các hoạt động quản lý, quản trị, hạch toán kế toán và hoạt động điều hành. Trong môi trường mà các tổ chức được định hướng bởi dữ liệu và cách thức làm việc mới thì tương lai các hoạt động kiểm toán của các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn kế toán, kiểm toán độc lập, kiểm toán nội bộ và Kiểm toán nhà nước gắn liền với khả năng sử dụng và phân tích dữ liệu, điều này đòi hỏi phải thay đổi phương thức, cách thức kiểm toán mới.

Tác động của công nghệ số trong điều kiện chuyển đổi số, với nhiều thách thức và cơ hội mới đối với lĩnh vực kiểm toán, đòi hỏi bắt buộc các tổ chức, đơn vị, cơ quan, Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp phải nắm bắt kịp những xu hướng phát triển công nghệ số để thay đổi hoạt động tổ chức và quản lý theo hướng hiện đại, hiệu lực, hiệu quả. Từng bước đổi mới phương thức quản lý, quản trị, điều hành, đổi mới phương pháp kiểm toán hướng tới quản lý, điều hành công nghệ số. Dần từng bước đưa các hoạt động quản lý, quản trị dựa trên nền tảng tài nguyên số gắn với chính phủ số, là tiền đề tiến tới xây dựng dữ liệu lớn cho lĩnh vực quản lý, quản trị nói chung và lĩnh vực kiểm toán nói riêng, giúp xử lý các giao dịch, nghiệp vụ trên các dữ liệu lớn thu thập từ các hệ thống thông tin quốc gia, tạo điều kiện nâng cao hiệu lực và hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản công, tài chính công của từng đơn vị cũng như cả quốc gia.

**Tài liệu tham khảo:**

*Đặng Văn Thanh (2021). Xu thế chuyển đổi số trong kế toán, kiểm toán và đào tạo cử nhân kế toán, tham luận Hội thảo trực tuyến "Chuyển đổi số giảng dạy Kế toán trong bối cảnh đào tạo từ xa", do Học viện Tài chính, phối hợp cùng MISA, Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam, ngày 25/8/2021.*

*Xu hướng thay đổi trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán dưới tác động của công nghệ, Tạp chí Tài chính, kỳ 2, tháng 12/2020.*

*Phạm Thị Thu Oanh (2018), Kế toán, kiểm toán Việt Nam trong cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Tạp chí Tài chính.*

# Health economics - Lĩnh vực cần được chú trọng tại Việt Nam

**Nguyễn Hoàng Lan - CQ58/22.02CLC**

Theo như mô hình nghiên cứu của Grossman (1972), sức khỏe được coi như là vốn liếng của con người. Mỗi người khi sinh ra với một cơ thể, gen, tình trạng sức khỏe khác nhau, tuy nhiên họ có thể nâng cao "vốn sức khỏe" của mình bằng cách đầu tư vào các hoạt động chăm sóc sức khỏe như ăn sạch uống sạch, tập thể dục thường xuyên, ăn ngủ đúng giờ,… Nhưng cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sức khỏe có khấu hao. Con người rồi cũng sẽ ốm yếu, già đi bởi sinh lão bệnh tử là điều không thể tránh. Từ cổ chí kim, chăm sóc sức khỏe vốn là việc của các y bác sĩ, còn việc của các nhà kinh tế học là nghiên cứu các quy luật kinh tế để tính toán các mức giá. Vậy ngành kinh tế sức khỏe là gì? Có liên quan gì đến các nhà kinh tế học hay các y bác sĩ? Ngành có ý nghĩa gì với xã hội hiện nay?

**Kinh tế học sức khỏe (Health economics) là gì?**

Kinh tế học sức khỏe là một nhánh của ngành kinh tế, nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến tính hiệu quả, hiệu lực và hành vi của chủ thể trong việc sản xuất và cung ứng nhu cầu sức khỏe cho chính mình. Kinh tế học rất quan trọng việc cải thiện, nâng cao sức khỏe và hình thành một lối sống khỏe mạnh qua sự tương tác với mọi người, với những nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe và các cơ sở y tế. Ở một mức cao hơn, kinh tế học sức khỏe nghiên cứu về chức năng của các hệ thống chăm sóc sức khỏe, các hành vi ảnh hưởng lâu dài đến sức khỏe như hút thuốc, ăn quá mặn quá ngọt, ăn nhiều chất béo,…

Kinh tế học sức khỏe bao gồm hai chủ đề: Sức khỏe và chăm sóc sức khỏe. Có thể nhận thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa hai chủ đề này ở chỗ: sức khỏe bị ảnh hưởng một phần từ gen di truyền, môi trường sống, nhưng phần lớn lại được quyết định bởi việc chăm sóc sức khỏe ra sao.

**Có thực sự cần một ngành kinh tế học riêng về sức khỏe?**

Từ góc nhìn của kinh tế học, sức khỏe và chăm sóc sức khỏe là một loại hàng hóa đặc biệt, chúng có những đặc tính khác biệt mà không phải hàng hóa nào cũng có và không có hàng hóa nào có đầy đủ các đặc tính như sức khỏe và chăm sóc sức khỏe.

• ***Đặc tính của sức khỏe***

*Thứ nhất*, đặc tính quan trọng nhất đó là không thể mua bán, con người tự sản xuất và cung ứng cho chính nhu cầu của họ. Đặc tính này cũng đúng với tri thức.

*Thứ hai*, tính bất định (uncertainly) hay các nhà kinh tế học thường gọi là thông tin không đầy đủ (incomplete information). Con người thường không biết khi nào thì bệnh tật ghé qua và số tiền chăm sóc khổng lồ mà họ sẽ phải chi trả cho cơ sở y tế.

*Thứ ba*, những tác động ngoại tác (externality), bệnh tật không chỉ ảnh hưởng đến chính mình mà còn gây ra tác động xấu tới gia đình và xã hội. Con người sẽ hạnh phúc hơn khi thức dậy, xung quanh là những người khỏe mạnh hơn là thấy xung quanh là bệnh tật.

• ***Đặc tính của chăm sóc sức khỏe***

Đặc tính quan trọng của loại hàng hóa này là đặc tính thông tin bất cân xứng (asymmetric information), người bệnh thường không có thông tin gì về bệnh của mình cũng như cách chữa trị nên họ phải phụ thuộc vào y bác sĩ. Chẳng hạn, nếu bác sĩ nói chúng ta phải xét nghiệm hay tái khám vài lần nữa, chúng ta sẽ nghe theo và đương nhiên phải trả một chi phí tương ứng.

Như đã đề cập ở trên, sức khỏe và chăm sóc sức khỏe có vài đặc tính giống với tri thức. Không ai mua bán tri thức, tri thức cũng phải tự cung tự cấp, tri thức có sẽ ảnh hưởng đến ngoại cảnh và không phải ai cũng biết đầy đủ về một điều gì nên sẽ có lúc cần đến chuyên gia, đó là đặc tính thông tin bất cân xứng. Nhưng tri thức không chứa tính bất định. Có thể thấy loại hàng hóa sức khỏe và chăm sóc sức khỏe có nhiều đặc tính riêng biệt và khó có thể áp dụng các lí thuyết kinh tế học truyền thống. Đó là lí do cần một ngành riêng biệt cho kinh tế học sức khỏe.

**Kinh tế học sức khỏe ở Việt Nam**

Ở Việt Nam hiện nay, kinh tế học sức khỏe chưa được phổ biến, đó vẫn là một khái niệm khá mới mẻ với xã hội, các nhà kinh tế học hay chuyên viên y tế. Ngành kinh tế học sức khỏe chưa được giảng dạy ở bậc cử nhân trong cả hai ngành kinh tế và y tế, ở bậc học cao hơn (chủ yếu nhắm đến các sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành kinh tế) thì ngành này đã le lói xuất hiện nhưng vẫn không phổ biến. Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh là trường đầu tiên tại Việt Nam tổ chức giảng dạy chương trình Thạc sĩ Kinh tế và Quản trị lĩnh vực sức khỏe (Master of Science in Health Economics and Management) vào năm 2013. Phải thừa nhận rằng, ngành này yêu cầu khối kiến thức đa ngành, sẽ chẳng dễ chịu cho sinh viên kinh tế học thêm kiến thức về y khoa và cũng tương tự với sinh viên y phải hiểu thêm về các quy luật kinh tế. Để trở thành một nhà kinh tế học sức khỏe, phải sẵn sàng đón nhận các kiến thức y tế liên quan. Không thể trở thành nhà kinh tế học sức khỏe giỏi nếu chỉ biết riêng về kinh tế hay riêng về y khoa.

**Ngành kinh tế học xã hội cần được chú trọng ở Việt Nam**

Phải hiểu rằng, các nguồn lực thì hữu hạn, còn nhu cầu thì vô biên. Vậy để sử dụng nguồn lực hiệu quả nhất, thỏa mãn được nhiều nhu cầu nhất thì không ai có thể tính toán giỏi bằng các nhà kinh tế học. Lấy ví dụ, nếu một quốc gia quyết định chi tiền xây các tượng đài khắp các quảng trường thay vì tiền thuốc chi trả cho trẻ em khó khăn mắc bệnh hiểm nghèo, về cơ bản đất nước đang đánh đổi sức khỏe của trẻ để lấy cảnh quan. Nhưng tượng đài vẫn phải xây mà sức khỏe của trẻ cũng cần được quan tâm thì việc phân bổ nguồn lực hiệu quả sẽ rất quan trọng và các nhà kinh tế học có thể làm được điều này.

Họ còn có thể giúp thiết kế một hệ thống về tiền lương, thưởng tương xứng cho các nhà cung cấp dịch vụ y tế theo hướng sao cho cung cấp được nhiều dịch vụ y tế nhất ở mức chất lượng nhất định. Nhiều bệnh viện hiện nay tại Việt Nam đã theo cơ chế tự chủ về mặt tài chính, thế nhưng các lãnh đạo của các cơ sở y tế này đều có gốc gác từ y tế, hiển nhiên họ sẽ không rõ về các quy luật cung cầu, phân bổ tài chính để vận hành, mua bán thiết bị y tế và trả lương cho nhân viên sao cho hợp lí. Nếu trả lương cho nhân viên y tế theo hướng càng làm nhiều dịch vụ thì sẽ càng được trả nhiều, họ sẽ có xu hướng yêu cầu bệnh nhân tới tái khám nhiều lần dù không cần thiết. Điều này là nguyên nhân cho nhiều vụ bê bối của ngành y tế và làm lãng phí nguồn lực của xã hội, đặc biệt là sau mùa Covid-19.

Kinh tế học xã hội sẽ đóng góp một phần lớn vào sức khỏe cộng đoàng, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, ngành này thực sự cần được quan tâm và chú trọng đầu tư phát triển trên thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng.

**Kết luận**

Qua bài viết này, tôi đã đưa ra một bức tranh tổng thể về ngành kinh tế học sức khỏe và khẳng định rằng các nhà kinh tế học sức khỏe có thể đưa ra những giải pháp, hướng đi hiệu quả, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho hệ thống chăm sóc sức khỏe của đất nước cũng như của thế giới. Bài viết cũng nhằm giới thiệu cho sinh viên y tế và kinh tế quan tâm, cân nhắc về lựa chọn học kinh tế học sức khỏe, giúp nâng cao sức khỏe của cộng đồng và giải những bài toán hóc búa cho ngành y tế.

**Tài liệu tham khảo:**

*Kinh tế học sức khỏe: Là gì? Tại sao? Như thế nào?*
*https://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2015/10/2014-02-27-Ho-Hoang-Anh-Health-Economics.pdf*
*Kernick D. Getting health economics into practice. Radcliffe Press, 2002*
*Donaldson C. Evidence based health economics. BMJ Books, 2002.*

# Phát triển tín dụng xanh - Cơ hội và thách thức

**Phạm Kiều Oanh - CQ58/22.04CLC**

Trong bối cảnh tăng trưởng xanh - phát triển bền vững trở thành một xu thế tất yếu và đòi hỏi cấp bách của các quốc gia, trong đó có Việt Nam, nhằm ứng phó với những biến đổi khí hậu đang diễn ra hết sức phức tạp thì "tín dụng xanh" được xem là công cụ chính sách tiền tệ, đồng thời là một kênh hữu hiệu để cung ứng vốn cho các dự án "xanh" của nền kinh tế.

Tín dụng xanh (tiếng Anh là Green Credit) được hiểu là việc các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu tiêu dùng, đầu tư, sản xuất kinh doanh mà không gây rủi ro đến môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung.

Tại Việt Nam, có nhiều định nghĩa khác nhau về tín dụng xanh, song tựu chung lại, có thể hiểu tín dụng xanh là những khoản tín dụng được ngành Ngân hàng hỗ trợ các dự án sản xuất - kinh doanh không gây rủi ro môi trường, hoặc nhằm mục đích bảo vệ môi trường, góp phần bảo vệ sinh thái chung.

**Thực trạng triển khai chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam**

Để thúc đẩy phát triển tín dụng xanh nhằm triển khai thực hiện các chủ trương, chiến lược của Đảng, Nhà nước về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, những năm qua, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này mà khởi đầu là Chỉ thị số 03/CT-NHNN về việc thúc đẩy tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Tiếp đó, NHNN đã ban hành Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ngày 6/8/2015 về Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh quốc gia giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 1604/QĐ-NHNN, ngày 07/8/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam; Quyết định số 1731/QĐ-NHNN ngày 31/8/2018 Ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

Tính đến này 31/12/2021, tổng dư nợ tín dụng xanh đạt 447.624,13 tỷ đồng, tăng 28,09% so với năm 2020. Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng đối với nền kinh tế đạt 4,28%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2020 (3,78%). Bình quân giai đoạn 2018- 2021, tổng dư nợ tín dụng xanh đã đạt mức tăng trưởng 22,98%/năm. Đặc biệt, trong năm 2021, tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng xanh cao hơn so với năm 2019 và năm 2020, bất chấp ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19.

Về lãi suất, để hỗ trợ các dự án xanh của doanh nghiệp và người dân, tùy theo điều kiện huy động vốn và năng lực tài chính của từng ngân hàng và tính chất của từng lĩnh vực, các TCTD đã áp dụng các mức lãi suất khác nhau, song mức bình quân thấp hơn so với mức lãi suất cho vay thông thường trên thị trường. Cụ thể, lãi suất cho vay đã và đang được các TCTD áp dụng đối với các lĩnh vực xanh ngắn hạn từ 5-8%/năm, trung và dài hạn từ 9-12%/năm.

Về cơ cấu, dư nợ tín dụng xanh tập trung vào 02 lĩnh vực chủ yếu là năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và nông nghiệp xanh. Trong đó, tỷ trọng dư nợ trong lĩnh vực nông nghiệp xanh trong tổng dư nợ tín dụng xanh năm 2021 là 32%, giảm 8 điểm phần trăm so với năm 2020 (40%); ngược lại, tỷ trọng dư nợ trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch từ hơn 30% (2020) tăng lên 46% (2021). Có thể thấy tín dụng xanh cho lĩnh vực năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đã có sự đột phá với tổng dư nợ tăng hơn 100% (từ gần 100 nghìn tỷ lên hơn 200 nghìn tỷ) trong năm 2021.

Tính đến ngày 31/12/2021, đã có 38 TCTD đang có dư nợ tín dụng xanh, trong đó 24 TCTD (chiếm 63,16%) có dư nợ tín dụng xanh tăng trưởng trong năm 2021.

Xét về quy mô dư nợ tín dụng xanh, nhìn chung các TCTD có quy mô dư nợ tín dụng xanh ngày càng lớn hơn. Đến cuối 2021, đã có 6 TCTD có dư nợ tín dụng xanh đạt trên 20.000 tỷ đồng; 10 TCTD có dư nợ tín dụng xanh từ 1000 đến 10.000 tỷ đồng; 12 TCTD có dư nợ tín dụng xanh từ 100 tỷ đồng đến 1000 tỷ đồng.

Xét về tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trên tổng dư nợ tín dụng tại từng TCTD, số TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh cao có xu hướng tăng lên và số TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh thấp có xu hướng giảm đi. Tính đến 31/12/2021, đã có 3 TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh chiếm từ 10% - 20%; 3 TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh từ 5% đến 10%; 4 TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh từ 3% đến 5%; 14 TCTD có tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh chiếm dưới 1%.

Nhìn chung trong năm 2021, mục tiêu tăng tỷ trọng vốn tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh tiếp tục được cải thiện. Dư nợ tín dụng xanh không chỉ tiếp tục tăng lên, mà còn tăng với tốc độ nhanh hơn trong bối cảnh nền kinh tế chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19. Điều đó cho thấy, các TCTD ngày càng chú trọng tham gia cung ứng tín dụng xanh. Ngoài nhóm TCTD lớn, các TCTD nhỏ cũng đã từng bước gia tăng quy mô và tỷ trọng tín dụng xanh, chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng dư nợ tín dụng xanh của toàn hệ thống.

**Cơ hội và thách thức đối với việc thực hiện phát triển tín dụng xanh cho tương lai**

***Cơ hội***

Tại Việt Nam, NHNN cũng đang xây dựng dự thảo định hướng xây dựng, triển khai thí điểm chương trình tín dụng xanh nhằm có một hệ thống cơ chế khuyến khích, thúc đẩy và hỗ trợ thực hiện tín dụng xanh. Theo định hướng trên, NHTM là lực lượng chính tham gia chương trình này và NHNN có nhiều chính sách ưu tiên đối với các DNNVV với thời hạn, lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn cho vay thông thường của từng loại kỳ hạn từ 1 - 3%/năm.

Bên cạnh đó, NHNN hỗ trợ các NH trong tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi từ các tổ chức quốc tế đã, đang và dự kiến sẽ tài trợ cho các dự án, chương trình thuộc lĩnh vực tăng trưởng xanh và chống biến đổi khí hậu như WB, ADB, IFC…

***Thách thức***

Thách thức huy động vốn, tiếp cận trực tiếp đến các quỹ khí hậu quốc tế đối với các dự án tăng trưởng xanh là rất lớn. Theo bà Menzel, các quỹ khí hậu đều đưa ra các quy định chặt chẽ và thách thức lớn nhất.

Tín dụng xanh thường đi kèm với rủi ro cao và chi phí lớn, do đó cần có sự hỗ trợ của Nhà nước (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch & Đầu tư và NHNN) và các nhà tài trợ, các quỹ quốc tế, ít nhất là thời kỳ đầu.

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng, tuy nhiên chính sách tín dụng xanh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: thiếu cơ sở pháp lý phục vụ cho hoạt động tín dụng xanh, thiếu hướng dẫn chuyên ngành của các cơ quan chuyên môn về danh mục các ngành, lĩnh vực xanh với tiêu chí cụ thể làm cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng các cơ chế, ưu đãi khuyến khích hoạt động xanh và cấp tín dụng xanh; thiếu cơ chế hợp tác liên ngành khuyến khích doanh nghiệp đầu tư lĩnh vực xanh và khuyến khích tạo động lực cho các ngân hàng phát triển tín dụng xanh.

**Một số kiến nghị, giải pháp trong việc áp dụng tín dụng xanh**

Để chính sách tín dụng xanh phát triển mạnh mẽ, hiệu quả hơn trong những năm tới, NHNN cần tiếp tục bám sát các mục tiêu của Quyết định 1658/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh để hoạch định chính sách và thúc đẩy phát triển tín dụng xanh.

Đối với các TCTD, cần nghiên cứu, đề xuất xây dựng các giải pháp tập trung nguồn lực để cấp tín dụng cho các dự án, phương án sản xuất kinh doanh sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sử dụng công nghệ; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ nhân viên để nâng cao kiến thức và pháp luật về tín dụng xanh; đẩy mạnh công tác truyền thông trong hệ thống về các cơ chế, chính sách, sản phẩm dịch vụ của ngân hàng về tín dụng xanh.

Để các cơ chế, chính sách phát triển tín dụng xanh của NHNN thực sự phát huy hiệu quả, các Bộ, Ngành chức năng cần rà soát hoàn thiện hành lang pháp lý, như: có hướng dẫn về Danh mục xanh và tiêu chí xác định dự án xanh làm cơ sở cho các TCTD có căn cứ thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng xanh; … cho các dự án xanh của từng ngành/lĩnh vực một cách đồng bộ; tạo kênh huy động vốn cho các chủ đầu tư có thêm nguồn lực triển khai các dự án xanh;....

Về phía doanh nghiệp và người dân, tức người đi vay cũng cần phải chứng minh được yếu tố "xanh" trong dự án khi tiếp cận và vay vốn tín dụng xanh từ các ngân hàng; Nâng cao sự tin tưởng, tính thuyết phục đối với các TCTD thông qua việc đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh và quản trị tốt doanh nghiệp, minh bạch hóa thông tin.

**Tài liệu tham khảo**:

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2021. Báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2015-2020.*

*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Viện Chiến lược Ngân hàng. 2021. Báo cáo kết quả triển khai Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam năm 2021.*

*Minh Lan. Tín dụng xanh (Green Credit) là gì? Vai trò và sự cần thiết của tín dụng xanh. Vietnambiz. 27/11/2019:https://vietnambiz.vn/tin-dung-xanh-green-credit-la-gi-vai-tro-va-su-can-thiet-cua-tin-dung-xanh-20191126222649412.htm*

*Hoài Linh - Thảo Vy - Thanh Tú - Phương Hoa - Phương Mai. 2022. Tín dụng xanh tại Việt Nam - Thực trạng và các khuyến nghị chính sách. Tạp chí Thị trường Tài chính - Tiền tệ: https://thitruongtaichinhtiente.vn/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-cac-khuyen-nghi-chinh-sach-38668.html*

*Hải An. 2022. Tài chính xanh, tín dụng xanh hướng tới phát triển bền vững. Tạp chí Tuyên giáo: https://tuyengiao.vn/khoa-giao/moi-truong/tai-chinh-xanh-tin-dung-xanh-huong-toi-phat-trien-ben-vung-141614*

# Bàn thêm về thanh toán không dùng tiền mặt

**Nguyễn Ngô Ý Nhi - CQ58/22.03CLC**

Ngày nay với sự phát triển không ngừng của công nghệ, xu hướng thanh toán không dùng tiền mặt mà thông qua các ứng dụng, tiện ích trên điện thoại đã ngày càng trở nên phổ biến với người dân. Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt có thể giúp hạn chế lượng tiền mặt trong lưu thông sản phẩm, hàng hoá và thay vào đó chỉ cần có một chiếc điện thoại thông minh là đã có thể giải quyết các vấn đề thanh toán vô cùng nhanh chóng và tiện lợi. Thanh toán không dùng tiền mặt là bước đệm tạo nên các nền tảng thanh toán online sau này và mang đến nhiều giá trị tích cực cho toàn xã hội.

Trong đại dịch Covid-19, các ứng dụng mua sắm online trở nên quen thuộc với công chúng, điều này trở thành một yếu tố dẫn đến sự ra đời của các ứng dụng và dịch vụ thúc đẩy tiến trình chuyển dịch hành vi thanh toán không dùng tiền mặt của người dân. Sau đại dịch, sự chuyển dịch này vẫn tiếp tục được duy trì, thậm chí còn tăng trưởng mạnh mẽ khi các ngân hàng đã theo kịp xu hướng, liên tục triển khai các dịch vụ, công nghệ hiện đại, với nhiều chương trình ưu đãi dành cho người dân.

Theo Thống kê của Vụ Thanh toán - Ngân hàng Nhà nước (NHNN): Trong năm 2022, các dịch vụ, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt (TTKDTM) đã trở nên bùng nổ, nhất là các dịch vụ thanh toán mới, hiện đại. Các chỉ số TTKDTM tiếp tục tăng trưởng không ngừng và vô cùng mạnh mẽ, những kết quả ấn tượng liên tục xuất hiện trong việc triển khai các dịch vụ thanh toán điện tử, thu hút được một lượng đông đảo khách hàng sử dụng dịch vụ và giá trị giao dịch không ngừng tăng cao. Những con số ấn tượng về tăng trưởng thanh toán phi tiền mặt: 66% người trưởng thành đã có tài khoản thanh toán tại ngân hàng; 3,4 triệu tài khoản và 1,3 triệu thẻ ngân hàng được mở mới từ xa qua phương thức điện tử (eKYC). Hoạt động thanh toán điện tử đã tăng mạnh trong 5 năm qua như số lượng giao dịch qua di động tăng 50% - 80%/năm. Trong 11 tháng đầu năm 2022 so với 11 tháng đầu năm 2021, giao dịch TTKDTM tăng 85,6% về số lượng và 31,39% về giá trị; qua kênh Internet tăng 89,36% về số lượng và 40,55% về giá trị; qua kênh điện thoại di động tăng 116,1% về số lượng và 92,3% về giá trị; qua phương thức QR code tăng 182,5% về số lượng và 210,6% về giá trị... Tính đến nay, cả nước có hơn 110920 tài khoản tiền gửi cá nhân. Đây là các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn đang hoạt động của các cá nhân mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán thẻ, QR code,…

Thanh toán không dùng tiền mặt góp phần không nhỏ trong việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế cả trong và ngoài nước. Theo các chuyên gia kinh tế, thanh toán không tiền mặt đem lại rất nhiều lợi ích cho sự phát triển của xã hội và giúp đất nước hội nhập vào nền kinh tế toán cầu một cách nhanh chóng.

Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt giúp hạn chế lượng tiền mặt trong lưu thông sản phẩm, hàng hóa. Hình thức thanh toán phi tiền mặt chiếm ưu thế trên thị trường

với độ an toàn, bảo mật cao cho người sử dụng, mở rộng phạm vi giao dịch, rút ngắn thời gian trao đổi mua bán hàng hóa, dịch vụ trong khu vực kinh tế. Bên cạnh đó việc thanh toán không cần tiền mặt còn giúp ngăn chặn việc thất thu thuế cho Nhà nước bởi những giao dịch chui hoặc không minh bạch; giảm thiểu rủi ro rửa tiền, sử dụng tiền giả trong giao dịch thông qua các hình thức xác minh dòng tiền được lưu thông và sử dụng trong giao dịch, tăng cường kiểm soát và phát hiện những thanh toán phạm pháp.

Đây là một trong các phương án mang tính dài lâu, bắt kịp với thời đại và góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững, giữ sự minh bạch trong giao dịch và các khoản chi tiêu, làm cho dòng tiền lưu thông rõ ràng và rành mạch.

Mặc dù hình thức thanh toán này đem đến không ít lợi ích nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc phương án đó an toàn tuyệt đối, bởi trên thực tế, vẫn có những rủi ro trong thanh toán không dùng tiền mặt xuất hiện trong quá trình sử dụng.

Rủi ro trong thanh toán không dùng tiền mặt là những vấn đề mang tính tiêu cực có thể phát sinh trong quá trình sử dụng và chúng xuất hiện ngày một nhiều. Trong quá trình trao đổi khi người bán tiến hành chuyển giao tài sản nhưng không nhận được tiền thanh toán do vấn đề về tín dụng hay do sự thiếu hụt nguồn vốn, chi phí đã đề ra dẫn đến người thanh toán không nhận được tài sản yêu cầu. Ngoài ra, việc chậm trễ trong quá trình nắm bắt thông tin, quy trình nội bộ hoặc do sự yếu kém về nhân lực hoặc do các tác động từ bên ngoài gây ảnh hưởng đến các máy móc hoạt động phục vụ cho thanh toán không tiền mặt cũng là rủi ro không đáng có. Dù mức độ bảo mật từ các dịch vụ thanh toán không tiền mặt là khá cao, tuy nhiên tình trạng lộ thông tin, dữ liệu người dùng vẫn còn xảy ra và ngày càng báo động.

Những rủi ro trong thanh toán phi tiền mặt chính là yếu tố quan trọng khiến cho thị trường trung gian thanh toán phát triển khó khăn. Người dùng trở nên cảnh giác và lo lắng khi sử dụng các loại hình dịch vụ trong thanh toán không tiền mặt. Vì vậy cần có những giải pháp, kiến nghị nhằm cải thiện, ngăn chặn các rủi ro của thanh toán không tiền mặt.

***Một là,*** Nhà nước cần phải hoàn thiện các chính sách hỗ trợ cho thanh toán phi tiền mặt. Chính phủ cùng Ngân hàng Nhà nước cần tập trung xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời và phát triển các dịch vụ thanh toán phi tiền mặt, đổi mới các công cụ, ứng dụng các công nghệ mới tiên tiến để nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ. Cần thiết có sự kết hợp và tích hợp giữa hệ thống ngân hàng và các ngành lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến về các lợi ích của phương thức thanh toán không tiền mặt đến với người dân, giúp người dân nhận thức và ứng dụng phổ biến hơn.

***Hai là,*** *ngân hàng và các công ty tài chính cần đa dạng phương thức hợp tác, xây dựng hệ sinh thái ngân hàng mở, phục vụ đa kênh nhu cầu người dùng*. Các ngân hàng, công ty tài chính cần lên kế hoạch cho việc đầu tư, mở rộng mạng lưới thanh toán số tại các khu vực nông thôn hay vùng sâu với vùng xa để người dân nơi nơi đều có thể sử dụng; tổ chức thêm các hoạt động trải nghiệm hình thức thanh toán mới, đề ra các khuyến mãi hấp dẫn thu hút sự quan tâm, chú ý của cộng đồng. Ngoài ra các đơn vị hành chính công cần quyết liệt hơn trong công tác ứng dụng thanh toán không tiền mặt, sẵn sàng chia sẻ phí dụng để tạo động lực phát triển hệ sinh thái an toàn.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://tuoitre.vn/thanh-toan-khong-dung-tien-mat-la-xu-huong-phat-trien-tren-the-gioi-20220617103434508.htm*
*https://baochinhphu.vn/ngan-hang-don-xu-huong-thanh-toan-khong-tien-mat-phat-trien-manh-102230101202400309.htm*

# Ngành nông nghiệp Việt Nam - Thuận lợi và hạn chế trong việc thu hút FDI

**Nguyễn Đan Châu - CQ57/21.11**

Việt Nam là một nước nông nghiệp với hơn 70% dân số sống ở các vùng nông thôn và đời sống phụ thuộc chính vào nông nghiệp. Hiện nay, nông nghiệp đang là một ngành có tiềm năng và lợi thế để phát triển, luôn được Đảng và Nhà nước chú trọng. Nền kinh tế nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, chính điều này đòi hỏi nước ta phải xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa mạnh, hiện đại và có năng lực cạnh tranh cao. Cơ hội này đã đem lại cho Việt Nam những điểm sáng để phát triển, tuy nhiên cũng đặt nước ta trước vô vàn những thách thức mới. Để đất nước ngày càng giàu mạnh, sánh ngang các cường quốc trên thế giới, ngành nông nghiệp phải tập trung huy động mọi nguồn lực, trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là nguồn lực quan trọng góp phần đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế nước nhà.

**Vậy Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là gì?**

***FDI*** (tên tiếng Anh là Foreign Direct Investment) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hoặc tổ chức nước này vào nước khác bằng cách thiết lập nhà xưởng sản xuất, cơ sở kinh doanh. Nhằm mục đích đạt được các lợi ích lâu dài và nắm quyền quản lý cơ sở kinh doanh này. Để giải thích chi tiết hơn, Tổ chức Thương mại Thế giới đã đưa ra định nghĩa: "*Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở nước khác (nước thu hút đầu tư) đi cùng với quyền quản lý số tài sản đó. Phương diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác.*"

Ở nước ta, đặc biệt từ khi gia nhập tổ chức WTO, dòng vốn FDI đã góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực, quan trọng trong nền kinh tế, đặc biệt là nền nông nghiệp. FDI vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp đã đạt được những **thành tựu** đáng khích lệ, đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, tạo việc làm cho nông dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo và tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

***Về quy mô vốn đầu tư:*** Trong những năm qua, khu vực FDI ngành nông nghiệp đã góp phần tích cực trong xuất khẩu nông, lâm, thủy sản của Việt Nam, đặc biệt là sản phẩm gỗ, cà phê, chè, điều… Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản 5 tháng đầu năm 2021 đạt 22,83 tỷ USD, tăng 30,3% so với cùng kỳ năm 2020.

Trong 5 tháng đầu năm, ghi nhận nhiều sản phẩm, nhóm sản phẩm có giá trị xuất khẩu tăng gồm: cao su, chè, gạo, nhóm hàng rau quả, hồ tiêu, hạt điều, sắn và sản phẩm từ sắn, sản phẩm chăn nuôi, cá tra, tôm,… Riêng cao su, chè, nhóm hàng rau quả, hạt điều, sắn và sản phẩm từ sắn, tăng cả khối lượng và giá trị xuất khẩu. Với hồ tiêu, dù khối lượng giảm nhưng nhờ giá xuất khẩu bình quân tăng nên giá trị xuất khẩu vẫn tăng *(đạt 387 triệu USD, tăng 25,2%).* Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 5-10% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó mặt hàng cà phê, gỗ chiếm 40-50%; tiêu, điều chiếm 20-30%; gạo và thủy sản xuất khẩu chủ yếu được thực hiện bởi doanh nghiệp của Việt Nam.

***Về cơ cấu vốn FDI ngành nông nghiệp theo tiểu ngành***: Hoạt động của các dự án FDI trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đã bước đầu thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, góp phần đa dạng hóa sản phẩm, thay đổi các phương thức sản xuất truyền thống bằng các phương thức sản xuất mới với quy mô lớn hơn, tiếp thu và ứng dụng các công nghệ mới vào sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng và tính cạnh tranh của hàng hóa nông lâm thủy sản của xuất khẩu của nước Việt Nam. Sản phẩm của các doanh nghiệp có vốn FDI được tiếp thị ở thị trường quốc tế một cách khá thuận lợi, góp phần đáng kể vào việc giới thiệu nông sản, hàng hoá của Việt Nam trên thị trường thế giới, tạo điều kiện cho nông sản Việt Nam thâm nhập thị trường, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu chung của ngành. FDI cũng góp phần cải thiện tập quán canh tác, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở nhiều địa phương, nhất là các dự án đầu tư vào phát triển nguồn nguyên liệu, cải thiện điều kiện hạ tầng yếu kém, lạc hậu ở nhiều địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo. Ngoài ra, việc hình thành các khu công nghiệp mới và thu hút FDI vào các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông sản, hải sản và thực phẩm đã góp phần đáng kể vào việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nước ta theo hướng công nghiệp hóa.

***Đóng góp của FDI ngành nông nghiệp cho địa phương:*** Đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đã góp phần tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho dân cư các địa phương, cải thiện đời sống kinh tế - xã hội của nhiều vùng nông nghiệp và nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng, góp phần xóa đói giảm nghèo. Đến nay, các dự án FDI vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đã thu hút nhiều lao động trực tiếp, chưa kể số lượng lớn các lao động thời vụ cũng như lao động khác trong khu vực nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt để cung cấp sản phẩm cho ngành chế biến thực phẩm *(tiêu thụ trong nước và xuất khẩu),* chế biến thức ăn chăn nuôi gia súc, thức ăn cho nuôi trồng thuỷ sản. Các doanh nghiệp FDI hàng năm cũng tạo ra khoảng 500.000 lao động trực tiếp và gián tiếp cho ngành nông nghiệp, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân. Các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp và chế biến nông sản tuy vốn đầu tư không lớn nhưng lại có thể tạo ra việc làm cho lực lượng lao động đông đảo và đang thiếu việc làm trầm trọng ở nông thôn.

Tuy nhiên, kết quả thu hút FDI vào ngành nông nghiệp cho đến nay còn nhiều hạn chế, chưa thực sự phát huy được hết tiềm năng của ngành.

***Về quy mô vốn FDI:*** Dòng vốn FDI tăng trưởng không ổn định và có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Tổng số vốn FDI đầu tư vào Việt Nam có chiều hướng đi xuống từ năm 2009, năm 2012 là năm mà số vốn FDI đột ngột sụt giảm sâu so với năm 2011. Tuy nhiên, đến năm 2013, 2014, 2015, vốn FDI đầu tư vào Việt Nam lại tăng khả quan. Vốn FDI vào ngành này giảm liên tục sau khi đạt số vốn đăng ký rất cao năm 2009. Đến năm 2010, vốn đăng ký giảm xuống rất thấp. Sau khi đạt mức tăng đột biến vào năm 2015, dòng vốn đăng ký lại có xu hướng giảm. Tính đến hết năm 2019, vốn FDI vào nông nghiệp *(ngành hàng nông, lâm, thủy sản)* đạt 3,5 tỉ USD, chiếm 0,97% tổng vốn FDI vào Việt Nam trong khi mức trung bình toàn cầu là 3% của tổng vốn FDI. Như vậy, vốn FDI vào nông nghiệp thấp và tăng trưởng không ổn định.

***Về cơ cấu vốn FDI:*** Tỷ trọng vốn FDI của ngành nông nghiệp thấp, thiếu tính ổn định. So với các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, vốn FDI đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp nước ta chiếm tỷ trọng rất thấp và không ổn định, trong khi thế mạnh của ngành nông nghiệp nước nhà là rất lớn. Năm 2020, trong khi ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tới 47,67%, lĩnh vực sản xuất và phân phối điện chiếm 18,03%, thì lĩnh vực nông, lâm nghiệp chỉ chiếm có 0,97%. Nguồn vốn FDI chưa xứng với tiềm năng cũng như thế mạnh phát triển nông nghiệp của Việt Nam. Mặc dù trong tổng thể chính sách thu hút FDI, nông nghiệp và phát triển nông thôn luôn được coi là lĩnh vực khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư. Mặt khác, so với hoạt động FDI trong các lĩnh vực khác, hiệu quả thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp còn rất hạn chế, còn thấp, thiếu ổn định và có xu hướng giảm. Đồng thời, do luôn tiềm ẩn rủi ro từ nhiều phía *(điều kiện tự nhiên, thị trường, lãi suất thấp, thu hồi vốn chậm vì phải theo chu kỳ cây trồng - vật nuôi...)* nên có nhiều dự án bị giải thể trước thời hạn.

***Về hiệu quả vốn FDI theo tiểu ngành:*** Hiệu quả hoạt động của các dự án FDI trong nông nghiệp chưa cao. Việt Nam là nước có truyền thống sản xuất nông nghiệp với nguồn lực tự nhiên và con người rất phong phú. Tuy nhiên, trong ngành trồng trọt và chế biến nông sản, các dự án FDI có xu hướng tập trung vào việc khai thác tiềm năng, nguồn lực sẵn có về đất đai, lao động... chưa có nhiều dự án tạo giống cây, giống con mới và nuôi, trồng, chế biến các loại rau, quả xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao, chất lượng tốt phù hợp với điều kiện Việt Nam. FDI trong ngành trồng rừng và chế biến lâm sản chưa thật sự đạt hiệu quả như mong muốn, chưa mang lại lợi ích đáng kể cho nhà đầu tư, Nhà nước và người lao động. Bên cạnh đó, việc khai thác, sử dụng đất đai của các dự án FDI trong lĩnh vực nông, lâm, nghiệp chưa thật sự có hiệu quả. Nhiều dự án trồng rừng chiếm diện tích đất khá lớn, song hiệu quả thực tế trên 1 ha sử dụng đất còn rất thấp. Một số dự án trồng rừng nguyên liệu, chế biến nông sản không mang lại hiệu quả, trong khi đó lại có khá nhiều dự án tác động nghiêm trọng đến cảnh

quan, môi trường tự nhiên hoặc thậm chí có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng. FDI trong ngành ngư nghiệp bị giảm do tập trung vào các dự án sản xuất giống mới, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng, nuôi các loài hải sản có giá trị kinh tế cao. Mặt khác, đầu tư trong ngành này giảm do trình độ nuôi trồng thuỷ sản, chế biến của các doanh nghiệp Việt Nam đã khá hơn, đáp ứng được yêu cầu tiêu chuẩn của quốc tế và thị trường nhập khẩu.

***Về cơ cấu vốn FDI theo địa phương:*** Phân bố nguồn vốn FDI không đồng đều giữa các địa phương. Hầu hết các dự án vẫn tập trung ở vùng kinh tế trọng điểm, vùng nguyên liệu, có điều kiện khí hậu thổ nhưỡng thuận lợi để phát triển nguồn nguyên liệu cho sản xuất. Vùng Đông Nam Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển thành vùng chuyên canh các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tính đến hết năm 2020, hơn 1/2 lượng vốn FDI trong nông nghiệp được dồn về khu vực có điều kiện thuận lợi về khí hậu thổ nhưỡng, cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, tập trung ở Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng, TP. Hồ Chí Minh. Tình trạng vốn FDI hạn chế ở các khu vực miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên đã hạn chế dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn giữa các vùng, địa phương cũng như cho thấy chính sách thu hút FDI vào các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn chưa thực sự được coi trọng và thực hiện kém hiệu quả.

***Về đối tác đầu tư:*** Đối tác đầu tư FDI ở Việt Nam vào ngành nông nghiệp còn chưa phong phú, số lượng nhà đầu tư cũng chưa nhiều. Trong đó, Đài Loan, quần đảo Virgin *(Anh),* Singapore, Thái Lan đã chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư FDI vào nông nghiệp Việt Nam. Trước đó, vốn FDI vào nông nghiệp cũng rất ít. Minh chứng là trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2018, tỷ lệ vốn FDI vào nông nghiệp trong tổng vốn đầu tư vào Việt Nam lần lượt là 0,5%; 1%; 0,4%; 1,1% và 1%. Cùng với dòng vốn đầu tư FDI còn ít, là những dự án đầu tư nhỏ lẻ, tập trung chủ yếu vào chế biến thủy sản, hoa quả tại một số địa phương. Bên cạnh đó, trong khi Việt Nam đứng thứ 2 Đông Nam Á, thứ 15 thế giới về xuất khẩu nông sản và cả nước hiện có 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu đạt kim ngạch từ 1 tỷ USD/năm trở lên, một số mặt hàng có vị trí xuất khẩu cao trên thế giới như điều, hồ tiêu *(đứng thứ nhất),* cà phê *(đứng thứ hai),* gạo *(đứng thứ ba),...* nhưng hiện chưa có nhà đầu tư nước ngoài nào thực sự quan tâm và đầu tư vốn vào các dự án đầu tư nuôi trồng cây nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ quy mô lớn tại Việt Nam.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://vneconomy.vn/*

*https://moit.gov.vn/ (Trang thông tin của Bộ công thương)*

*https://www.gso.gov.vn/ (Trang thông tin của Tổng cục thống kê)*

*https://tapchitaichinh.vn/*

# Tiềm năng và thách thức khi đầu tư vào mô hình DeFi

**Đỗ Thảo Linh - CQ57/21.03**

Mô hình tài chính phi tập trung (DeFi) đang ngày càng chiếm được ưu thế trong thị trường tài chính, đặc biệt trong lĩnh vực tiền kỹ thuật số. Từ giữa năm 2019, mô hình DeFi đã nổi lên như những lựa chọn thay thế cho hệ sinh thái ngân hàng truyền thống. DeFi được ví như một cuộc cách mạng, mở ra hướng đi mới cho toàn bộ lĩnh vực này trên toàn cầu. Nhiều giải pháp của DeFi rất mới lạ và có thể mang lại mức lợi nhuận cao hơn thị trường tài chính tập trung. Tuy nhiên, nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam còn rất xa lạ đối với mô hình DeFi.

**DeFi là gì?**

DeFi được viết tắt của từ Decentralised Finance, hay tạm dịch là Tài chính phi tập trung. DeFi tận dụng sức mạnh của Blockchain để tạo nên môi trường giao dịch được coi là hệ thống thị trường, tổ chức hay các công cụ tài chính được quản lý phi tập trung. Ở đó nhà đầu tư có thể tham gia giao dịch tài chính mà không phải chịu bất kỳ sự chi phối từ tổ chức chính phủ hay bên thứ ba. Như vậy chúng ta có thể hiểu DeFi là một sự kết hợp giữa tài chính truyền thống chúng ta vẫn đang sử dụng hiện tại và công nghệ blockchain. Công nghệ blockchain chính là điểm mấu chốt tạo nên sự khác biệt ở đây.

**DeFi hoạt động như thế nào?**

Người dùng thường tương tác với DeFi thông qua các ứng dụng phi tập trung. Dưới đây là những cách người dùng tương tác với DeFi:

*Cho vay:* Cho vay tiền mã hoá của bạn để kiếm tiền lãi và phần thưởng mỗi phút, chứ không phải mỗi tháng một lần.

*Nhận khoản vay:* Vay tiền ngay lập tức mà không phải điền vào bất cứ thủ tục giấy tờ nào, ngay cả "các khoản vay nhanh" cực kỳ ngắn hạn mà các tổ chức tài chính không cho phép.

*Giao dịch:* Thực hiện các giao dịch ngang hàng đối với một số tiền mã hoá nhất định mà không cần bất cứ môi giới nào.

*Tiết kiệm cho tương lai:* Giống như hình thức tiết kiệm tại ngân hàng, bạn khóa token của mình lại và nhận được lãi suất tốt hơn ở các ngân hàng.

*Mua các sản phẩm phái sinh:* Đặt cược ngắn hạn hoặc dài hạn một số tài sản nhất định. Hãy coi đây là phiên bản tiền mã hoá của quyền chọn cổ phiếu hoặc hợp đồng tương lai.

**Tiềm năng của mô hình DeFi**

Trong những năm gần đây, có nhiều nguồn lực được đổ dần vào DeFi và nó tăng dần theo khoảng thời gian. Tổng vốn hóa thị trường ước tính trong một năm của nó tăng mạnh khoảng 12 lần, từ đó mở ra nhiều cơ hội cho nhà đầu tư. Điều này đã tác động rất nhiều đến việc đầu tư của nhiều nhà giao dịch. Họ nhờ vào đó mà có nhiều cơ hội để đầu tư hơn so với trước vì họ có thể:

***Thứ nhất,*** *toàn quyền trong việc kiểm soát tài sản:* Với sự ra đời của mô hình DeFi, người dùng giờ đây sẽ được hưởng đúng nghĩa quyền lợi trong việc kiểm soát tài sản. Luôn có thể kiểm soát tài sản bất kỳ khi nào mà không cần phải dựa vào bên trung gian thứ ba. Ngoài ra không một cá nhân hay cơ quan nào có quyền thu giữ tài sản của bạn trên thị trường tài chính phi tập trung.

***Thứ hai,*** *giao dịch được thực hiện nhanh và rẻ hơn:* Trụ cột trong mô hình DeFi chính là mạng lưới các Blockchain. Chúng đóng vai như nền tảng công nghệ, loại bỏ tất cả bên trung gian. Nhờ đó, tốc độ giao dịch trên Blockchain luôn cực nhanh. Không những tốc độ giao dịch được cải thiện mà chi phí cho mỗi lần thực hiện giao dịch cũng rẻ hơn rất nhiều. Vì khi đó các loại chi phí cho bên trung gian gần như đã được loại bỏ, người mua và người bán được kết nối trực tiếp với nhau.

***Thứ ba,*** *tiếp cận dễ dàng với các dịch vụ tài chính:* Với thị trường tài chính DeFi, chỉ với một thiết bị bất kỳ có kết nối internet, người dùng sẽ có toàn quyền kiểm soát tài sản của họ và tương tác với hệ sinh thái thông qua các ứng dụng phi tập trung và ứng dụng ngang hàng.

***Thứ tư,*** *không bị quản lý bởi bất kỳ ai:* Blockchain là công nghệ đằng sau của mô hình này. Thế nên nó loại bỏ được yếu tố là các tổ chức trung gian như ngân hàng hay Chính phủ. DeFi giống như một mảnh đất tự do không chịu sự quản lý của bất kỳ bên trung gian nào, lúc này bất kỳ ai cũng có thể tiếp cận được với các sản phẩm dịch vụ về tài chính mà không cần phải được sự cho phép và quản lý. Và đương nhiên không một cá nhân hay tổ chức nào có quyền tịch thu tài sản của người dùng trên mạng lưới này. Tất cả người dùng đều bình đẳng với nhau và không cần đăng ký với thủ tục rườm rà.

***Thứ năm,*** *cơ hội thu về lợi nhuận khủng:* Thị trường tài chính phi tập trung đã và đang sản sinh ra vô số các loại hình tài sản kỹ thuật số. Trong đó chủ yếu là tiền điện tử. Loại hình tài sản kỹ thuật số này trong những năm gần đây thu hút một lượng lớn nhà đầu tư. Biên độ giao động giá của chúng lớn hơn hẳn các loại tài sản truyền thống như vàng, tiền pháp định,... Như vậy trong trường hợp tăng giá, nhà đầu tư có cơ hội thu về khoản lợi nhuận khủng.

**Thách thức của mô hình DeFi**

***Một là,*** *nguy cơ lỗi từ người dùng:* Các ứng dụng tài chính phi tập trung hiện nay đã tách hoàn toàn khỏi sự kiểm soát của bên thứ ba. Có nghĩa người mua và người bán, người vay và người cho vay kết nối trực tiếp với nhau. Điều này giúp giảm chi phí giao dịch nhưng cũng phát sinh rất nhiều rủi ro. Khi một trong hai bên không tuân thủ quy tắc, lỗi có thể sẽ phát sinh.

***Hai là,*** *khả năng mở rộng:* Một vấn đề lớn khác với các dự án DeFi là khả năng mở rộng của blockchain máy chủ. Hai vấn đề chính nảy sinh từ vấn đề mở rộng là: giao dịch mất nhiều thời gian để được xác nhận và giao dịch cực kỳ đắt đỏ vào thời điểm tắc nghẽn. Ethereum hoạt động hết công suất, có thể xử lý khoảng 13 giao dịch mỗi giây. Trong khi đó, các đối tác tập trung có thể xử lý hàng nghìn giao dịch.

***Ba là,*** *các vấn đề của Smart Contract:* Lỗ hổng Smart Contract là nguyên nhân chính gây ra nhiều vấn đề cho các dự án DeFi. Nếu xảy ra một sai sót nhỏ trong đoạn code của Smart Contract, có thể dẫn đến việc mất tiền.

***Bốn là,*** *rủi ro về tính bảo mật*: Tài sản kỹ thuật số như tiền điện tử luôn bị rình rập bởi các cuộc tấn công mạng. Đây đang là một "mảnh đất màu mỡ" mà các hacker đang nhắm đến. Trên môi trường internet, không có nơi nào có thể đảm bảo an toàn tuyệt đối. Vậy nên, việc gửi gắm toàn bộ tài sản trên đây luôn tiềm ẩn rất nhiều rủi ro.

***Năm là,*** *hiệu suất hoạt động chưa cao*: Công nghệ Blockchain vẫn đang trong giai đoạn phát triển và còn nhiều vấn đề cần khắc phục. Cụ thể là hiệu suất hoạt động. Mạng Blockchain lâu nay vẫn hoạt động kém hơn hệ thống mạng tập trung. Kéo theo đó tải ứng dụng xây dựng trên nền tảng cũng gặp phải vấn đề tương tự. Nếu muốn tiến xa hơn, các nhà phát triển ứng dụng tài chính thu tập trung cần tìm cách cải thiện hiệu suất hoạt động của mạng Blockchain. Bên cạnh đó còn là thách thức mở rộng của từng chuỗi khối Blockchain.

***Sáu là,*** *tính thanh khoản vẫn còn thấp:* Một ngành tài chính có thực sự hoạt động hiệu quả hay không phụ lớn vào tính thanh khoản. Hay nói cách khác, thanh khoản chính là thước đo cho sự phát triển của một ngành tài chính. Cho đến hiện tại nếu so với mô hình tài chính phi tập trung thì DeFi vẫn chưa thể so sánh ở mặt thanh khoản.

Đây là mô hình rất có tiềm năng trong tương lai và mang lại lợi ích rất nhiều cho nhà đầu tư. Mảnh đất tài chính phi tập trung mặc dù đầy hấp dẫn nhưng cũng tiềm ẩn vô số rủi ro, thách thức với mọi bên tham gia.

---

**Tài liệu tham khảo**

*https://wiki.tino.org/DeFi-la-gi/*
*https://www.fiahub.com/blog/DeFi/*
*https://remitano.com/learn/vn/4115-DeFi-la-gi*

# Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam

**Võ Lam Trang - CQ58/23.01**

Mô hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không còn xa lạ trên thế giới. Đây là công cụ hữu ích của các quốc gia nhằm hỗ trợ phát triển, ổn định tình hình kinh tế vĩ mô và vi mô thông qua các doanh nghiệp có nguồn vốn lớn, hoạt động trong các ngành, lĩnh vực trọng yếu. Tại Việt Nam, thời gian qua, lực lượng doanh nghiệp nhà nước đang được tích cực đổi mới, sắp xếp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến nay hoạt động này vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc đến từ cả nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan.

**Kinh nghiệm quốc tế về chính sách quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp**

Trong khu vực châu Á, Singapore và Trung Quốc là những quốc gia đi đầu trong việc xây dựng mô hình quản lý nguồn vốn của Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp (DN) với những chính sách được xây dựng và hoàn thiện tốt. Hoạt động đầu tư vốn tại hai quốc gia này đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đảm bảo được các mục tiêu quan trọng về bảo toàn vốn nhà nước, điều tiết nền kinh tế quốc dân và thực hiện các nhiệm vụ công ích.

***Kinh nghiệm của Singapore***

Tại Singapore, hoạt động đầu tư vốn của Nhà nước được thực hiện qua Tập đoàn Temasek thuộc sở hữu nhà nước, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính Singapore. Temasek được Chính phủ Singapore cấp vốn để đầu tư vào các DN khác, có chức năng đại diện chủ sở hữu nhà nước và quản lý phần vốn thuộc sở hữu của Chính phủ đầu tư tại các DN. Các DN này được gọi với tên Công ty liên kết của Chính phủ (GLCs) hoặc Công ty liên kết Temasek (TLCs), là các DN được quy định tại Luật Công ty với tư cách pháp nhân và thuộc sở hữu toàn bộ hoặc trên 20% vốn của Temasek.

Dù là DN thuộc sở hữu của Nhà nước nhưng Temasek được quyền hoạt động như một tập đoàn tư nhân độc lập và ra các quyết định đầu tư tự chủ, đề cao nguyên tắc thị trường và tối đa hóa lợi nhuận trong dài hạn và không bị chi phối bởi Chính phủ.

Tại thời điểm thành lập, Temasek có giá trị thị trường là 70 tỷ đô la Singapore (SGD), tập đoàn tập trung đầu tư nắm giữ cổ phần trong các công ty nhà nước Singapore có vai trò trọng yếu đối với nền kinh tế trong các lĩnh vực bất động sản, tài chính, hàng không, viễn thông. Năm 2011, hoạt động đầu tư của Temasek vươn ra trên toàn thế giới với danh mục đầu tư tại nhiều quốc gia, nổi bật như Trung Quốc, khu vực Bắc Mỹ và khu vực châu Á trong đó có cả Việt Nam. Tính tới 31/3/2022, Tập đoàn này tập trung đầu tư vào các lĩnh vực như tài chính, giao thông và công nghiệp, viễn thông và công nghệ; giá trị tài sản ròng của Temasek đạt 403 tỷ SGD.

Temasek đánh giá hiệu quả hoạt động của DN trong danh mục đầu tư hàng năm dựa trên kết quả hoạt động tổng thể ghi nhận tại báo cáo độc lập được công bố của các công ty được đầu tư. Các chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động khác nhau giữa các công ty và đối với chính Temasek. Việc đánh giá ban lãnh đạo (bao gồm cả Giám đốc điều hành) của từng công ty được thực hiện bởi hội đồng tương ứng của công ty.

Tùy thuộc tỷ lệ đầu tư nắm giữ vốn, Temasek thực hiện các quyền của chủ sở hữu trong quản trị và giám sát hoạt động DN, quyết định nhân sự chủ chốt, phê duyệt phương án đầu tư hoặc kinh doanh khác nhau với tư cách là một cổ đông hoặc người góp vốn vào công ty. Temasek hướng dẫn quy tắc quản trị DN chung đối với các GLCs/TLCs, tuy nhiên các GLCs/TLCs được phép quyết định các quy tắc quản trị DN riêng trong khuôn khổ quy định chung do Temasek quy định.

Như vậy, từ mô hình quản lý vốn đầu tư tại DN của Singapore cho thấy, quốc gia này trao toàn quyền cho Tập đoàn Temasek trong việc giám sát, đánh giá và thực hiện quyết định đầu tư. Phạm vi và quy mô đầu tư không ngừng được mở rộng của Tập đoàn cho thấy sự hiệu quả trong việc sử dụng vốn nhà nước tại Singapore.

***Kinh nghiệm của Trung Quốc***

Tại Trung Quốc, DN có vốn đầu tư của Nhà nước được quy định tại Điều 5 Luật Quản lý tài sản nhà nước tại DN bao gồm: Tổng công ty có vốn nhà nước, DN/công ty 100% vốn nhà nước, công ty cổ phần có vốn nhà nước.

Theo OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế), Trung Quốc thực hiện quản lý vốn nhà nước đầu tư vào DN theo hình thức tập trung thông qua một cơ quan chuyên trách là Ủy ban Giám sát và Quản lý tài sản Nhà nước Trung Quốc (SASAC). Các đơn vị của SASAC ở trung ương và địa phương được ủy quyền, thay mặt chính quyền nhân dân cùng cấp thực hiện trách nhiệm chủ đầu tư, giám sát và quản lý tài sản nhà nước tại các DN cùng cấp.

SASAC thực hiện trách nhiệm của nhà đầu tư theo Luật Công ty và các luật, quy định khác có liên quan dựa trên nguyên tắc tách bạch giữa cơ quan quản lý nhà nước và DN, không can thiệp vào hoạt động kinh doanh hợp pháp và độc lập của DN. Đồng

thời, SASAC bảo vệ quyền và lợi ích của chủ sở hữu nhà nước; hướng dẫn, thúc đẩy đổi mới, tái cơ cấu DN nhà nước (DNNN) thông qua các hoạt động: Giám sát các vấn đề trọng yếu của DN; giám sát về nhân sự chủ chốt; giám sát tài sản nhà nước tại DN.

Theo Luật Quản lý tài sản nhà nước tại DN của Trung Quốc, cơ quan SASAC trung ương tập trung quản lý DNNN huyết mạch trong nền kinh tế quốc gia, an ninh quốc gia, các DN trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng quan trọng và tài nguyên thiên nhiên. Đối với các DNNN khác, hoạt động quản lý được thực hiện bởi chính quyền nhân dân địa phương. Như vậy, phạm vi đầu tư tài sản nhà nước vào DN không giới hạn, tuy nhiên, khuyến khích tập trung vào một số lĩnh vực, ngành then chốt, có ý nghĩa quan trọng với nền kinh tế quốc dân và an ninh quốc phòng.

Theo OECD, DN có vốn đầu tư của Nhà nước tại Trung Quốc được đánh giá hiệu quả hoạt động qua hệ thống đánh giá hàng năm và giai đoạn 05 năm. Việc đánh giá hàng năm tập trung vào hoạt động kinh doanh và mức độ phát triển của DN thông qua các chỉ tiêu cơ bản đánh giá khả năng sinh lời và hiệu quả sử dụng vốn; các chỉ tiêu phân loại về chức năng cụ thể, đặc thù ngành và cơ cấu tổ chức quản lý của DN. Đánh giá hoạt động theo giai đoạn tập trung vào chiến lược và phát triển bền vững thông qua giá trị DN tăng thêm, khả năng bảo toàn tài sản thuộc sở hữu nhà nước và hệ số vòng quay tài sản. Dựa trên các chỉ tiêu nêu trên, các DN sẽ được tính điểm và xếp loại theo 1 trong 5 mức (A, B, C, D, E). Kết quả xếp loại được sử dụng để quyết định lương thưởng của người lãnh đạo DN và người lao động. Các giám đốc điều hành DN có kết quả không đạt yêu cầu được thay thế bằng các giám đốc điều hành mới do SASAC chỉ định.

Để đảm bảo hiệu quả giám sát hoạt động của DN có vốn đầu tư của Nhà nước, việc này được thực hiện bởi sự phối hợp giữa 03 đơn vị gồm Chính phủ, SASAC và cơ quan kiểm toán. Theo đó, SASAC và chính quyền nhân dân địa phương giám sát việc thực hiện chức năng của cơ quan đại diện chủ sở hữu. Các cơ quan kiểm toán của SASAC và chính quyền nhân dân địa phương tiến hành giám sát thông qua kiểm toán việc thực hiện ngân sách quản lý vốn nhà nước và của DNNN thuộc phạm vi giám sát thông qua kiểm toán.

Như vậy, Chính quyền Nhà nước Trung Quốc quản lý tài sản của nhà nước tại DN thông qua việc xây dựng hệ thống quản lý, giám sát tài sản nhà nước rõ ràng, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, cũng như hệ thống đánh giá và trách nhiệm giải trình đối với việc duy trì giá trị và gia tăng tài sản nhà nước. Qua đó, sử dụng hợp lý đồng vốn của Nhà nước tại DN và đem lại tác động tích cực đến tình hình kinh tế - xã hội của quốc gia.

**Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam**

Từ kinh nghiệm của các nước về chính sách quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào DN, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm chung trong việc hoàn thiện các chính sách này tại Việt Nam như sau:

*Thứ nhất*, việc xây dựng luật và khung pháp lý về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào DN đúng đắn, tuân theo quy luật kinh tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam có vai trò rất quan trọng. Theo đó, nên tuân theo nguyên tắc thị trường, Nhà nước cũng chỉ là một cổ đông góp vốn vào DN.

*Thứ hai*, đề cao vai trò quản lý, giám sát của cơ quan quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Xây dựng mô hình đại diện chủ sở hữu cần thống nhất, tách bạch chức năng chủ sở hữu nhà nước với chức năng quản lý nhà nước của các cơ quan nhà nước nhằm tăng cường chuyên nghiệp hóa, hiệu quả quản lý và tạo bình đẳng giữa các loại hình DN; các chính sách điều tiết thị trường không bị chi phối bởi lợi ích ngành và DNNN.

*Thứ ba*, thực hiện đồng bộ cả về tổ chức bộ máy và hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan đại diện chủ sở hữu trên cơ sở có quy định, cơ chế, rõ ràng, cụ thể, minh bạch nhằm mang lại hiệu quả cao nhất trong công tác quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào DN.

*Thứ tư*, xác định rõ tỷ lệ nắm giữ vốn tại DN theo lĩnh vực kinh doanh (nắm giữ 100% vốn, giữ cổ phần chi phối hay không cần nắm giữ) làm mục tiêu, định hướng sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN. Mức độ quản lý, giám sát của Nhà nước phụ thuộc vào mức độ đầu tư vốn nhà nước nhiều hay ít, tính chất hoạt động của DN là công ích hay kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận.

*Thứ năm*, có biện pháp xử lý kịp thời những DNNN yếu kém, không có khả năng cạnh tranh, không phù hợp với xu hướng phát triển bền vững, đảm bảo hiệu quả trong công tác đầu tư vốn vào DNNN.

*Thứ sáu*, chú trọng công tác cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo các cơ quan chuyên trách và các DN lớn.

*Thứ bảy*, cải cách mạnh mẽ quản lý và quản trị DNNN, đề cao quyền của cổ đông và các bên liên quan, công bố và minh bạch hóa thông tin, đề cao trách nhiệm và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên DNNN, nâng cao năng lực cạnh tranh sản phẩm, thực hiện quản trị tốt...

*Thứ tám*, kết hợp chặt chẽ vai trò của Nhà nước, DN và thị trường, xây dựng môi trường kinh doanh phù hợp, thông thoáng, khuyến khích DNNN phát triển.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://mof.gov.vn/webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM198782*
*https://baochinhphu.vn/de-xuat-moi-ve-dau-tu-von-nha-nuoc-vao-doanh-nghiep-102220916100247748.htm*
*https://www.oecd.org/corporate/SOEs-Asia-Performance-Evaluation-Management.pdf*
*Mô hình quản lý đồng vốn nhà nước tại Singapore - Báo Người lao động (nld.com.vn)*

# Giải pháp xuất khẩu nông sản Việt Nam sang EU dưới tác động của Hiệp định EVFTA

**Triệu Khánh Huyền - CQ57/05.03**

Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) là khu vực thương mại tự do thế hệ mới giữa Việt Nam và 28 quốc gia thành viên Liên minh châu Âu (EU). Đây là hiệp định toàn diện và chất lượng cao, đảm bảo lợi ích cân bằng cho cả Việt Nam và EU, có cân nhắc đến sự khác biệt về trình độ phát triển giữa hai bên. Khi có hiệu lực, Hiệp định EVFTA được kỳ vọng sẽ là cú hích lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam, giúp đa dạng hóa thị trường và xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nông sản cũng như sản phẩm Việt Nam có lợi thế cạnh tranh.

**Thực trạng xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang EU kể từ khi EVFTA có hiệu lực**

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính của Việt Nam (bao gồm cà phê, hạt điều, cao su, rau quả, hạt tiêu, gạo và chè) sang thị trường EU trong 11 tháng năm 2021 đạt khoảng 2,2 tỷ USD và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2020. Với kết quả này, EU là một trong những thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất nước ta, chiếm 13,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính.

**Các mặt hàng nông sản chính vào EU năm 2021 (%)**

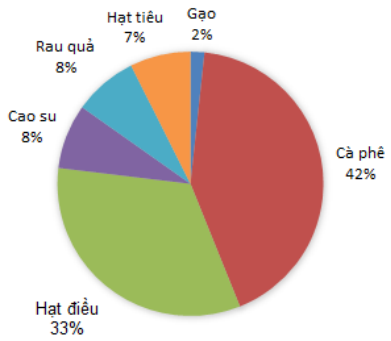


*Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)*

Theo đánh giá của Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương), các doanh nghiệp Việt Nam đang từng bước tận dụng được những ưu đãi từ Hiệp định, nhờ đó, trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu gạo sang EU đạt khoảng 54 nghìn tấn, tương đương 38

triệu USD, tăng 0,8% về lượng nhưng tăng tới 21,6% về trị giá xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2020.

Nhờ EVFTA, cà phê xuất khẩu sang EU đã có 93% dòng thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đây là một cơ hội tốt cho cà phê Việt Nam khi EU là thị trường tiêu thụ cà phê lớn nhất trên thế giới, với kim ngạch nhập khẩu từ các nước ngoại khối khoảng 10 tỷ USD/năm, chiếm 66% lượng nhập khẩu và khoảng 30% lượng tiêu thụ toàn cầu. Với trị giá xuất khẩu đạt 939 triệu USD trong 11 tháng năm 2021, EU cũng đang là thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam, chiếm gần 34,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu hạt điều sang EU đạt 122 nghìn tấn, tương đương 734 triệu USD, tăng 15,2% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020; đồng thời, EU là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ hai của Việt Nam (sau Hoa Kỳ), chiếm 22% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này.

Với ngành hàng cao su, cao su tổng hợp và các chất dẫn xuất không có lợi thế mới vì thuế suất đã ở 0% trước khi EVFTA ký kết. Tuy nhiên, các loại ống ghép nối bằng cao su và lốp cao su được miễn thuế ngay lập tức từ mức 3%-4,5% trước đây. Băng tải, băng truyền, hoặc đai tải bằng cao su sẽ được giảm theo kỳ hạn 5 năm từ 6,5%. Đây là động lực thúc đẩy xuất khẩu cao su và sản phẩm từ cao su. Số liệu của Tổng cục Hải quan cho thấy, trong 11 tháng năm 2021, xuất khẩu cao su sang EU đạt khoảng 100 nghìn tấn, tương đương 175 triệu USD, tăng 33,7% về lượng và tăng mạnh 72,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2020.

Với mặt hàng rau quả, EU cam kết mở cửa rất mạnh cho rau quả Việt Nam trong EVFTA, 94% trong tổng số 547 dòng thuế rau quả và các chế phẩm từ rau quả (trong đó có nhiều sản phẩm là thế mạnh của Việt Nam như: vải, nhãn, chôm chôm, thanh long, dứa, dưa,…) được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Trong 11 tháng năm 2021, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang EU đạt 173 triệu USD, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Ưu đãi từ EVFTA cũng đã được các doanh nghiệp ngành xuất khẩu hồ tiêu tận dụng hiệu quả khi kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang EU trong 11 tháng năm 2021 đạt khoảng 40 nghìn tấn, tương đương 165 triệu USD, tăng 7,4% về lượng và tăng mạnh 63,9% và trị giá xuất khẩu so với cùng kỳ năm 2020.

**Cơ hội**

*Một là, cơ hội mở rộng thị trường, thâm nhập chuỗi giá trị toàn cầu*. Thông qua EVFTA, nông sản có cơ hội tiến sâu hơn vào thị trường EU với khoảng 500 triệu dân;

các doanh nghiệp nông nghiệp Việt Nam dễ dàng tiếp cận, tiến hành trao đổi mua bán với những thị trường khác có thỏa thuận thương mại tự do với EU.

*Hai là, cơ hội tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, công nghệ hiện đại.* Ngày càng có nhiều công ty của EU chọn Việt Nam làm điểm đến để đầu tư. Chi phí lao động ở châu Âu là khá cao, khác nhiều so với chi phí lao động của Việt Nam. Chính điều này khiến cho khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp châu Âu là không cao. Ngược lại, cơ cấu chi phí của các doanh nghiệp Việt Nam lại khá hấp dẫn, các lợi thế của Việt Nam khá đa dạng, chất lượng lao động tốt hơn cũng như việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt hơn so với những nước khác trong khu vực. Hợp tác giữa châu Âu và Việt Nam cũng mang lại nhiều lợi ích, giúp các công ty Việt Nam tiếp cận tri thức, công nghệ của châu Âu đồng thời đem lại cho các công ty châu Âu một cơ sở sản xuất đáng tin cậy, hiệu quả về mặt chi phí tại châu Á.

*Ba là, cơ hội tự hoàn thiện quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng các quy định của EU.* Việc EVFTA được ký kết sẽ tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động trao đổi thương mại để hàng hóa Việt Nam xuất khẩu sang châu Âu, đáp ứng đúng các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn mà thị trường này đòi hỏi. Những cam kết trong các lĩnh vực như phòng vệ thương mại (chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ), các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBTs), các biện pháp kiểm dịch động thực vật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPSs)... đã có những tác động nhất định tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian vừa qua, được cho là sẽ có những tác động tích cực hơn, đem lại những lợi ích đáng kể cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

**Thách thức**

*Một là, về sức ép cạnh tranh trên thị trường nội địa.* Nhu cầu sử dụng các sản phẩm ngoại nhập đặc biệt là những sản phẩm có xuất xứ từ châu Âu đang ngày một gia tăng trong thời gian gần đây. Khi rào cản thuế quan được gỡ bỏ, hàng châu Âu sẽ dễ dàng thâm nhập nhập thị trường Việt Nam, lúc này các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp sức ép lớn từ phía các doanh nghiệp châu Âu.

*Hai là, về nắm bắt thông tin của doanh nghiệp liên quan EVFTA.* Thực tế hiện nay, sự hiểu biết của DN Việt Nam về EVFTA còn hạn chế. Hiện có tới 77% DN không biết, hoặc lần đầu nghe nói tới Hiệp định này, trong đó, các DN xuất khẩu nông sản không phải là ngoại lệ. Nhiều doanh nghiệp thực tế chưa tận dụng đầy đủ được các lợi ích thuế quan do không biết các FTA, thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ còn phức tạp, đặc biệt là phần lớn các doanh nghiệp chưa đáp ứng được các điều kiện về nguyên tắc xuất xứ.

*Ba là, về đáp ứng đòi hỏi khắt khe liên quan quy tắc xuất xứ.* Hiệp định EVFTA hướng tới xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới 99% số dòng thuế. Tuy nhiên, để được hưởng mức ưu đãi này, hàng xuất khẩu sang EU cần thoả mãn quy tắc xuất xứ. Đây có thể là một cản trở đối với hàng xuất khẩu Việt Nam bởi nguồn nguyên liệu cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chủ yếu được nhập khẩu từ Trung Quốc và ASEAN. Nếu không đảm bảo được quy tắc xuất xứ, hàng xuất khẩu của Việt Nam sang EU chỉ được hưởng mức thuế đãi ngộ tối huệ quốc chứ không phải là mức thuế suất 0% trong EVFTA.

*Bốn là, về việc tuân thủ những quy định liên quan vệ sinh, môi trường, lao động và quy trình công nghệ.* Bên cạnh quy tắc xuất xứ, các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm vaø kiểm dịch động thực vật (SPS), quy định về môi trường, các rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT)... cũng sẽ tạo ra những khó khăn, cản trở nhất định tới hoạt động xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

**Đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam sang EU**

***Về phía Nhà nước***

*Thứ nhất*, EU là thị trường khó tính với những yêu cầu hết sức chặt chẽ về chất lượng, do đó nhà nước cần có các chính sách để thúc đẩy áp dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và chế biến hàng nông sản, góp phần thúc đẩy sản xuất có năng suất, chất lượng và hiệu quả

*Thứ hai*, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vốn và công nghệ để phát triển sản xuất, kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, việc mở rộng tín dụng an toàn, hiệu quả có thể tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ cho doanh nghiệp kịp thời đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của Chính phủ, như: cho vay nông nghiệp nông thôn, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu hàng hóa nông sản…

*Thứ ba*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền đào tạo nhằm thay đổi tập quán sản xuất nông nghiệp của nông dân, như: kỹ thuật sản xuất nông sản sạch, an toàn theo tiêu chuẩn quốc tế, ứng dụng khoa học - kỹ thuật và đổi mới công nghệ; phát triển công nghiệp phụ trợ nhằm đảm bảo thỏa mãn yêu cầu về xuất xứ nguyên vật liệu của các mặt hàng nông sản Việt Nam. Việc quy hoạch các cụm sản xuất công nghiệp phụ trợ, sản xuất, chế biến nông nghiệp tập trung, giảm tình trạng rải rác, manh mún và tự phát cũng là một chiến lược cần thiết.

*Thứ tư*, hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến nhanh chóng xây dựng và đăng ký thương hiệu cho sản phẩm hàng hóa nhằm nâng cao uy tín trên thị trường và phòng tránh bị mất thương hiệu vào tay các doanh nghiệp nước ngoài như một số vụ việc đã xảy ra

vài năm gần đây. Riêng với nông sản, việc đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý nắm vai trò hết sức quan trọng. Đây là tiền đề giúp cho các sản phẩm của chúng ta khẳng định được thương hiệu của mình, có chỗ đứng vững vàng tại thị trường trong nước và thế giới.

***Về phía doanh nghiệp***

*Thứ nhất*, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin về Hiệp định EVFTA để nắm vững cam kết của Việt Nam và các thị trường đối tác quan tâm. Ngoài ra, doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển. Đồng thời, cần chủ động tìm hướng hợp tác với các thị trường đối tác của Hiệp định EVFTA để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và việc chuyển giao công nghệ từ các tập đoàn lớn. Đây cũng chính là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu.

*Thứ hai*, tập trung vào các sản phẩm xuất khẩu chính ngạch giá trị cao vào thị trường EU. Bên cạnh đó, tái cơ cấu một số ngành hàng, đặc biệt là các sản phẩm trái cây ngành nông nghiệp cần tái cơ cấu theo hướng gắn với thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đảm bảo giá trị lao động gắn liền với sản phẩm xuất khẩu.

*Thứ ba*, thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân. Bên cạnh đó, người nông dân và các doanh nghiệp cũng phải thúc đẩy phát triển thương hiệu. Không chỉ thương hiệu quốc gia, mà còn là thương hiệu ngành hàng, đồng bộ trên cả 3 trục sản phẩm gồm cấp quốc gia, cấp tỉnh và của Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

*Thứ tư*, cần tìm cách vượt qua được hàng rào kỹ thuật của EU về nguồn gốc xuất xứ, chất lượng sản phẩm và bảo hộ sở hữu trí tuệ. Trước tiên, các tiêu chuẩn áp dụng cho sản phẩm không chỉ là VietGAP mà phải nâng lên GlobalGAP. Ngoài ra, năng lực chế biến nông sản cũng cần được tăng lên để phù hợp hơn với thị trường EU, nơi có khoảng cách địa lý lớn với Việt Nam, do đó phải phát triển các sản phẩm đồ hộp, có thể bảo quản dài ngày đối với cả trái cây lẫn thủy sản. Sau khi có sản phẩm, một vấn đề nữa là phân phối sâu rộng vào thị trường EU. Để làm được điều này, các doanh nghiệp có hàng xuất khẩu sang EU cần kết nối với kênh phân phối lớn và hiện đại ở khu vực này, thông qua các nhà buôn lớn, nhà nhập khẩu lớn trong khu vực để duy trì kim ngạch xuất khẩu nông sản. Qua đó, giải quyết được vấn đề bán hàng qua trung gian, giúp người nông dân không bị thương lái trục lợi, ép giá.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://tapchitaichinh.vn/co-hoi-va-thach-thuc-voi-nong-san-viet-nam-tu-evfta.html*
*https://vneconomy.vn/xuat-khau-nong-san-sang-eu-tang-manh-nho-evfta.htm*
*https://kinhtevadubao.vn/xuat-khau-nong-san-hau-evfta-thuc-tien-va-giai-phap-22456.html*

# Effects of The US - China Trade War on FDI attraction in Vietnam

**Hoàng Nam Khánh - CQ59/08.02**

Trade War between the US and China began on April 20, 2017, when the US conducted an investigation to determine whether steel imports from China and some other countries pose a threat to national security. On July 6, 2018, the US government officially "ignited" a trade war with China by imposing a 25% tariff on US$34 billion worth of imports from China, mainly computers. electronics and high-tech machinery. The Chinese side immediately responded by imposing tariffs of $34 billion respectively on goods imported from the US, mainly agricultural products.

This was followed by a flurry of tariffs and retaliation from both sides. This move has caused trade tensions between the world's two largest economies, strongly affecting the global economy and Vietnam is no exception. The trade war reduces the global economic growth, especially for the two main countries, the US and China (two big partners of Vietnam), thereby reducing the demand for exports of export goods Vietnam and negative impact on FDI capital flows.

**What is FDI?**

The World Trade Organization provides the DeFinition: Foreign direct investment (FDI) occurs when an investor from a country (investor) has a property in another country (country attracts investment) Accompanying the right to manage that property. The management aspect is something to distinguish FDI from other financial instruments.

FDI in English is abbreviated to: Foreign Direct Investment. FDI is a long - term investment of individuals or organizations of one country to another by setting up factories and business establishments. The purpose is to achieve long - term benefits and take control of this business.

Although it appeared later than other external economic activities for a few decades, FDI has quickly established its position in international relations. Gradually becoming an indispensable trend of history, an indispensable need of every country in the world.

**The US - China Trade War**

According to research by the National Center for Information and Socio - Economic Forecast (NCIF), there are two main sources of causes leading to trade tensions which are the cause of economic and geopolitical causes.

***Economic causes:*** The trade DeFicit between the US is considered a direct cause of US - China trade tensions. In 2017, the US imported US $ 506 billion from China while exporting US $ 131 billion to China. Thus, US trade DeFicit with China up to 375 billion USD. This reflects the failure of trade policies, as well as the negative impacts of tax cuts and increasing spending, increasing the federal budget DeFicit and the US monetary tightening policy, leading to pressure to increase interest rates and real value of the dollar. The US government has repeatedly asked China to reduce trade surplus with the United States. However, China said that the measure to reduce trade DeFicit, is that the US needs to increase export activities.

***Causes of geopolitical:*** Although the US trade DeFicit with China is considered a direct cause of the trade war, the core issue of tensions between the two countries is the US concerned about greed. China's expectations become the world's leading technology country.

China is currently pouring billions of dollars into the program "Made in China 2025" to motivate the development of key technology industries, including robot, artificial intelligence, goods No universe, electric cars, 5G internet technology.

Another geopolitical reason is that the US is changing its foreign policy stance with China due to its soft foreign policies with China, which is not effective, so the US is starting to switch to the main implementation. The book is tougher.

**Effects of The US - China Trade War on FDI attraction in Vietnam**

The tension escalation between the two largest economies in the world has surpassed the borders of the two countries, strongly impacting many aspects of Vietnam's economy. In the coming time, these effects also directly affect and bring many opportunities and challenges for Vietnamese businesses, especially FDI enterprises.

***Creating opportunities:*** Vietnam's exports to China will have the opportunity to export to the US more when Vietnam's export structure to the US market is quite similar to Chinese goods. In addition, Vietnam's production position in the value chain of these industries is similar to China (assembly processing).

Importing cheap goods from China, especially some Chinese intermediaries, machinery, and production materials are heavily influenced by the US tax rate that Vietnam is in need and has not yet been produced. Typically for this group of goods is the goods for green and clean energy (such as solar battery). The need for this group of goods is both negatively affected by the US-China trade war, and negatively affected by China's reduction in green energy.

Picking up the wave of FDI moving from China occurred in the context of the macroeconomic foundation and other geopolitical factors of Vietnam are very convenient (good growth, stable exchange rate, low inflation, High foreign exchange reserves...). In addition, Vietnam also has a favorable geographical location (near

China) and the movement to Vietnam will not interrupt the production chain of corporations (compared to moving to India and some countries. further).

Basically, businesses cannot abandon the Chinese market (due to the large market capacity), unless the Chinese side has serious disadvantage policies on production and business activities. Therefore, businesses will only diversify investment locations to avoid risks in the Chinese market. Neighboring countries near China, with attractive investment environment, high quality human resources with reasonable costs will have many advantages in welcoming the wave of investment from China.

Through research, recently, the Chinese side has made supportive moves, comforting businesses, especially large corporations (high technology, source technology). For example, the Prime Minister of China's Institute Ly Khac Cuong directly met Taiwan's leader of Hong Hai Group (Foxccon). The intention to move the iPhone assembly factory out of China). Leaders of Chinese localities also regularly interact with businesses, committed to supporting the damage caused by the trade war for businesses, in order to encourage businesses Eat in China.

***Regarding challenges:*** The trade war reduces the global economic growth, especially for the two main countries, the US and China (two big partners of Vietnam), thereby reducing demand for Vietnam's exports and negative impact on FDI capital flows.

Some Chinese items are influenced by tax rates, especially items produced by domestic companies, which can be dumped to the Vietnamese market (causing difficulties for domestic production), or a team of Vietnamese goods to export to the United States (increasing Vietnam's export turnover to the United States, leading to an increase in the risk of Vietnam's punishment).

Trade wars can lead to monetary wars. The yuan and a series of other Asian currencies depreciated strongly, making it difficult for Vietnam to maintain the competitive advantage (in terms of production costs and export prices) in attracting FDI and medium. Keeping the exchange rate and macroeconomic stability.

**Solutions to attract FDI for Vietnam in the future**

***Taking advantage of opportunities from foreign investment flows:*** Good policies that create favorable conditions for the business and investment environment are the key to attracting investment capital flows from China. In the long term, traditional competitive advantages of Vietnam such as cheap labor will be difficult to attract FDI because the future industry will require less labor and higher qualified labor. Businesses need to clearly identify what is competitive advantage in the future to focus on reform. It is necessary to further promote vocational training, improve human resources, promote links between vocational training and businesses.

Vietnam needs to continue improving infrastructure upgrade, especially logistics infrastructure to reduce investment costs and circulation costs, creating conditions for businesses to open and convenient. In addition, the Government needs to take measures to review FDI projects from China to limit the abuse of Vietnam for the purpose of avoiding export taxes to the US.

***Minimize risks for domestic enterprises:*** In the context of escalating trade risks, exchange rate risks may increase, the Government needs to study and optimize the regulations on risk provisions for the risk Banks, manufacturing enterprises. It is necessary to provide widely information to businesses for issues surrounding trade conflicts (moves as well as a list of taxes) so that businesses can be proactive and flexible in The production, market search, partners and propose timely and appropriate solutions.

The Government needs to support businesses to find more stable and convenient export directions to take full advantage of the opportunities from the war as well as the free trade agreements that Vietnam has been aiming for. In particular, it is necessary to support businesses to improve their qualifications and investment in production technology to help businesses welcome challenges in the age of science and technology and the 4.0 technology revolution.

***Building technical barriers towards the goal of improving the quality of FDI*** in technology transfer, in connection with the local economy and at the same time preventing FDI projects that have the risk of causing environmental pollution. FDI projects in areas sensitive to national security and defense by planning fences, technology… or too small - scale FDI projects (by visa barriers on entry and exit).

***Develop specific mechanisms to create a favorable business investment environment to attract high-tech FDI projects in the context of Industry 4.0.*** Attract investment in infrastructure and services so that high-tech zones and cities become areas with high quality of life, meeting the requirements of international human resources in the high-tech field. Having a mechanism to attract high-quality human resources in the field of Industry 4.0 (such as granting open work visas), proactively approaching the talented Vietnamese workforce abroad. To step up investment in developing information technology infrastructure (5G), connecting traffic to and from hi-tech parks.

**Conclusion:** The US - China trade war has caused influences on attracting FDI capital into Vietnam. That brings new opportunities and challenges to Vietnam. The government and businesses need to take advantage of opportunities and find solutions to take advantage of FDI capital in a real and effective way in the future.

**References:**

*"Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung đang đe dọa kinh tế toàn cầu như thế nào?" - Tạp chí điện tử VnEconomy.*
*"Những nhân tố tác động đến đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh mới" - Tạp chí Cộng sản.*
*"Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung và những tác động nhiều mặt" - Tạp chí điện tử pháp lý.*

# Những tác động và cơ hội cho Việt Nam qua sự kiện "Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế"

**Trần Thị Hoài Anh - CQ58/09.03**
**Nguyễn Vũ Châu Anh - CQ58/11.05**

Kể từ khi bình thường hóa quan hệ vào năm 1991, có thể thấy mối quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ và tịnh tiến vượt bậc. Xét về số liệu thương mại và đầu tư, mức độ gắn kết kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày càng gia tăng, ít ai có thể dự báo rằng 30 năm sau, quy mô thương mại giữa hai nước Việt Nam và Trung Quốc đã tăng lên xấp xỉ 100 tỷ USD. Nhưng 3 năm trở lại đây, với những tác động tiêu cực do đại dịch Covid-19 gây ra, Trung Quốc thực hiện ***chiến dịch "ZERO COVID"***, đóng băng toàn bộ nền kinh tế. Chính điều này đã mang lại những ảnh hưởng không nhỏ đối với nền kinh tế Việt Nam. Gần đây, việc ***"Trung Quốc mở cửa trở lại nền kinh tế"*** đã trở thành sự kiện chấn động với toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, đây thực sự sẽ là cơ hội lớn để nước ta phục hồi và tăng trưởng kinh tế trở lại mạnh mẽ trong năm 2023.

**Khái quát về sự kiện trên**

***Zero-COVID, còn được gọi là COVID-Zero và FTTIS***, là một chính sách y tế công cộng đã được một số quốc gia thực hiện trong đại dịch Covid-19. Chiến lược này bao gồm việc sử dụng các biện pháp y tế công cộng như truy vết tiếp xúc, xét nghiệm hàng loạt, kiểm dịch biên giới, phong tỏa và sử dụng phần mềm để ngăn chặn sự lây truyền COVID-19 trong cộng đồng ngay khi được phát hiện. Trung Quốc là một trong những quốc gia sử dụng chiến lược này để nhằm giảm bớt tác động của virus đối với xã hội. Nhưng việc sử dụng chiến lược này cũng trở thành con dao hai lưỡi, khi nó cũng đồng nghĩa với việc Trung Quốc sẽ phải đóng cửa và ngưng trệ nền kinh tế trong một vài năm.

Sau gần 3 năm đóng cửa phòng dịch COVID-19, Trung Quốc đã chính thức mở cửa hoàn toàn trở lại từ ngày 8/1. Đây là một tín hiệu tích cực trong những ngày đầu năm 2023. Trung Quốc là quốc gia có kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất với Việt Nam, do vậy việc nước này mở cửa và thông quan hoàn toàn sẽ giúp cho dòng chảy hàng hóa và đầu tư thông suốt, qua đó giảm đứt gãy chuỗi cung ứng. Sau 1 ngày mở cửa, Trung Quốc chứng kiến lượng người qua lại các cửa khẩu biên giới trên bộ, cửa khẩu sân bay, đường biển tăng đột biến. Hối hả về quê đón Tết, đoàn tụ hay đi du lịch

nước ngoài để bù cho 3 năm đóng cửa là những gì có thể cảm nhận được trong ngày đầu tiên. Sự kiện này như một bước ngoặt, dự báo sẽ mang lại những tác động và những cơ hội khởi sắc cho nền kinh tế Việt Nam trong năm 2023, hồi sinh nhiều ngành nghề và phát triển kinh tế ở mọi lĩnh vực.

**Tác động của sự kiện đối với nền kinh tế Việt Nam**

Có thể thấy, việc mở cửa trở lại nền kinh tế của Trung Quốc sẽ mang lại rất nhiều tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam trong những năm sắp tới, dưới đây là những tác động điển hình thông qua sự kiện trên:

***Thứ nhất, đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ***: Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam khi thị trường nước này chiếm khoảng 15,7% tổng kim ngạch xuất khẩu và 33,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong năm 2022. Do chính sách zero-COVID, tăng trưởng GDP Trung Quốc giảm đà mạnh trong năm 2022 (từ mức tăng trưởng 8,1% năm 2021 xuống khoảng 3,2% năm 2022); theo đó, tăng trưởng xuất - nhập khẩu của Việt Nam với Trung Quốc cũng giảm mạnh đà tăng trong năm 2022. Đồng thời, thâm hụt thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng tăng mạnh trong hai năm 2021 và 2022. Dự báo sau khi Trung Quốc mở cửa, sẽ tăng trưởng trở lại cả xuất khẩu lẫn nhập khẩu với Trung Quốc đều cải thiện, nhưng tăng trưởng xuất khẩu sẽ cải thiện nhiều hơn nhập khẩu. Theo đó, thâm hụt thương mại với Trung Quốc sẽ giảm về mức tương ứng với xu hướng trước dịch, dự báo khoảng 50 tỷ USD (so với mức 60,9 tỷ USD trong năm 2022), giúp tăng trưởng GDP tăng thêm khoảng 2%. ***Về du lịch,*** Trung Quốc cũng là nước đóng góp lớn vào số khách quốc tế đến Việt Nam (với tỷ trọng trước đại dịch là 32%). Mặc dù khách Trung Quốc trong năm 2022 đã tăng 116,3% so với năm 2021, nhưng mới đạt mức 124,9 nghìn lượt, thấp hơn rất nhiều mức trước dịch (5,8 triệu lượt năm 2019). Trung bình lượng khách Trung Quốc sang Việt Nam bằng 70% so với trung bình của khách du lịch Trung Quốc trên toàn thế giới và sẽ ở khoảng 1.130 USD (theo CNN). Theo đó, Nhóm chuyên gia dự báo lượng khách Trung Quốc khôi phục về mức trước dịch có thể giúp GDP Việt Nam tăng thêm khoảng 1,6%.

***Thứ hai, đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):*** Số liệu các năm cho thấy FDI từ Trung Quốc và Hồng Kông (Trung Quốc) vào Việt Nam đã bị tác động không nhiều trong thời gian Trung Quốc đóng cửa mà chỉ giảm theo mức chung. Theo đó, FDI đăng ký của Trung Quốc và Hồng Kông (TQ) giảm mạnh trong năm 2020 (chủ yếu là do điều chỉnh lại mức tăng đột biến hai năm trước đó, trong đó có nguyên nhân chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và thay đổi về chính sách của Trung Quốc, và do dịch Covid-19 bùng phát). Năm 2021 và 2022, mức tăng vốn FDI của Trung Quốc và Hồng Kông (TQ) đang ở mức tăng dần. Dự đoán Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ tác động không nhiều đến dòng vốn FDI từ Trung quốc và Hồng Kông (Trung Quốc) vào Việt Nam, ít nhất là trong năm 2023.

***Thứ ba, đối với GDP và lạm phát của Việt Nam:*** việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ tác động đến lạm phát Việt Nam do CPI Việt Nam chịu tác động từ tăng giá hàng hóa nhiều hơn từ khôi phục chuỗi cung ứng (với Việt Nam, chuỗi cung ứng liên quan nhiều đến giá xuất khẩu hơn là CPI). Trong trường hợp giá dầu Brent tăng lên tới 100 USD/thùng trong năm 2023 (như dự báo của Goldman Sachs), tức là cao hơn 20,3% so với dự báo tại thời điểm hiện tại của Cơ quan Thông tin Năng lượng Hoa Kỳ (EIA) là 83,1 USD/thùng. Dự báo giá nhập khẩu tăng thêm 2,03 % và CPI bình quân tăng thêm 0,4 % (với tỷ lệ chuyển giá nhập khẩu vào CPI bình quân là 18,2% như kết quả của một nghiên cứu gần đây. Tác động đối với tăng trưởng GDP và lạm phát (CPI) tính toán ở trên được chia ra cho hai năm 2023 và 2024. Tỷ lệ phân bổ tác động giữa năm sẽ phụ thuộc vào tiến độ Trung Quốc mở cửa trở lại theo hai kịch bản: kịch bản 1, Trung Quốc mở cửa quyết liệt (cho dù số ca nhiễm tăng mạnh), cùng với việc sử dụng vắc-xin ngoại, khi đó mức độ tác động chia đều cho hai năm 2023 và 2024; với kịch bản 2, Trung Quốc mở cửa dè dặt, thận trọng, mức độ tác động tập trung nhiều hơn trong năm 2024.

Như vậy, việc Trung Quốc mở cửa sẽ tác động đến nền kinh tế Việt Nam chủ yếu qua việc có thể góp phần giảm thâm hụt thương mại với Trung Quốc và tăng lượng khách du lịch đến từ Trung Quốc, qua đó giúp GDP Việt Nam tăng thêm khoảng 1,8%/năm và CPI tăng thêm 0,2%/năm trong hai năm 2023 và 2024 (kịch bản 1), hoặc giúp GDP Việt Nam tăng trưởng thêm 0,8%, CPI tăng thêm 0,1% năm 2023 và 1,8% tăng trưởng, 0,5 % CPI năm 2024 (kịch bản 2)

**Những cơ hội cho các ngành nghề nổi bật của nền kinh tế Việt Nam**

Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ tạo điều kiện cho nhiều ngành hàng xuất nhập khẩu của Việt Nam có cơ hội lớn. Việc thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam mở cửa sẽ là tín hiệu đáng mừng. ***"Bùng nổ"*** cũng là cách các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước dùng để nói về sự chờ đợi đơn hàng từ thị trường này. Nhiều nhóm ngành được hưởng lợi khi Trung Quốc dần nới lỏng các biện pháp phòng dịch trong nước và dự kiến các hoạt động kinh tế sẽ thực sự sôi động từ quý II/2023. Đứng đầu là các doanh nghiệp *ngành hàng không, thủy sản, xi măng, cao su, thép, gạo*. Cụ thể về một số ngành có cơ hội phát triển vượt trội như:

***Đối với ngành hàng không:*** Đến thời điểm hiện tại, Trung Quốc đang dần mở cửa trở lại hoạt động hàng không quốc tế qua việc giảm thiểu các quy định cho khách quốc tế nhập cảnh, cụ thể, khách quốc tế nhập cảnh vào TQ hiện tại chỉ cần xét nghiệm 1 lần âm tính trong vòng 48h thay vì 2 lần như trước, đồng thời du khách chỉ cần cách ly tại nhà 5 ngày thay vì cách ly tập trung 7 ngày như trước đây. Từ đầu tháng 12, Trung Quốc đã cho phép các hãng hàng không Việt Nam khai thác các đường bay thường lệ đến/đi với tần suất 15 chuyến/ngày thay vì 2 chuyến/ngày trong thời gian vừa qua. Ngay khi Trung Quốc có động thái mở cửa, các hãng hàng không VietNam

Airlines, Bamboo, Vietjet đã nhanh chóng triển khai lại các đường bay đến Trung Quốc. Theo đó, ước tính lượng khách quốc tế đi/đến của thị trường TQ sẽ hồi phục về mức 20%/40%/60% và 80% so với trước đại dịch trong Quý 1, Quý 2, Quý 3, Quý 4 của năm 2023, do đó thời điểm lượng khách quốc tế TQ phục hồi mạnh sẽ rơi vào quý 2 và quý 3 của năm 2023. Lượng khách quốc tế của thị trường TQ chiếm 35% tổng lượng khách quốc tế của Việt Nam trước dịch, do đó, việc Trung Quốc mở cửa sẽ hỗ trợ mạnh cho triển vọng hồi phục của hãng hàng không quốc tế Việt Nam.

***Đối với ngành thủy sản:*** Tuy bị hạn chế nhiều trong nửa đầu năm 2022 nhưng thị trường TQ vẫn là trụ cột cho ngành xuất khẩu cá tra Việt Nam. Tính đến hết tháng 10/2022, xuất khẩu cá tra Việt Nam đạt 2,1 tỷ USD, trong đó, thị trường Trung Quốc và Hồng Kông dẫn đầu nhập khẩu cá tra Việt Nam, chiếm gần 30% đạt 638 triệu USD, tặng 58% so với cùng kỳ. Một số doanh nghiệp được dự báo tăng trưởng mạnh như: CTCP Nam Việt (ANV) chiếm tỷ trọng doanh thu thị trường TQ chiếm 14%, CTCP Đầu tư và Phát triển

***Đối với ngành xi măng:*** Trung Quốc là thị trường xuất khẩu lớn nhất của xi măng Việt Nam khi chiếm tới 54% tổng sản lượng năm 2021. Việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ giúp nối lại hoạt động xây dựng và đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, từ đó giúp nhu cầu xi măng tại quốc gia này phục hồi. Bên cạnh đó, việc kỳ vọng sản lượng xuất khẩu phục hồi cũng sẽ giúp các công ty xi măng Việt Nam cải thiện hiệu suất vận hành nhà máy qua đó giúp tăng biên lợi nhuận gộp trong thời gian tới (nhờ giảm chi phí khấu hao/từng sản phẩm). Trung Quốc là thị trường xuất khẩu truyền thống của BCC, chiếm khoảng 15-20% tổng sản lượng tiêu thụ hàng năm của công ty.

***Đối với ngành cao su:*** Trung Quốc là thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam, luôn chiếm khoảng 70-80% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su. Việt Nam cũng đã là một trong những đối tác cung cấp cao su lớn nhất của Trung Quốc với thị phần 10T22 là 16,7%, chỉ xếp sau Thái Lan là 33,6%. Việc Trung Quốc mở cửa cho hoạt động xuất khẩu không chỉ gỡ được nút thắt về sản lượng đầu ra của cao su mà còn tạo đà tăng cho giá cao su tới từ nhu cầu sử dụng cao su khá cao cho sản xuất lốp xe của quốc gia này.

***Đối với ngành thép:*** Việc Trung Quốc mở cửa trở lại sẽ giúp nối lại hoạt động xây dựng và đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng, từ đó giúp nhu cầu thép xây dựng tại quốc gia này phục hồi trở lại. Giá bán thấp cũng sẽ được kỳ vọng tăng trở lại. Nhu cầu sản xuất công nghiệp tăng tại Trung Quốc cũng sẽ giúp chuỗi cung ứng toàn cầu được phục hồi. Từ đó, giúp các công ty xuất khẩu tôn mạ hưởng lợi gián tiếp. Những công ty tôn mạ hàng đầu như HSG, NKG có cơ hội gia tăng sản lượng xuất khẩu trong bối cảnh sản xuất công nghiệp toàn cầu phục hồi. Nhờ chi phí sản xuất cạnh tranh, HPG có khả năng xuất khẩu thép sang Trung Quốc. Trong giai đoạn 2020-2021, công ty đã bán lần lượt 1,7-1,2 triệu tấn phôi thép sang Trung Quốc.

***Đối với ngành dệt may:*** Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sợi chính của Việt Nam (chiếm 48% tổng giá trị xuất khẩu sợi của Việt Nam). Vì vậy, việc Trung Quốc mở cửa sẽ là yếu tố kích thích nhu cầu của ngành dệt may tại Việt Nam. Ở một diễn biến khác, chúng ta cũng rất kỳ vọng rằng việc lạm phát ở Mỹ (chiếm 39% tổng giá trị xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam) sẽ được giảm về khoảng mức 2-4% trong năm 2023, đây cũng sẽ là yếu tố giúp phục hồi cho ngành Dệt may Việt Nam, đặc biệt là mảng sợi.

***Đối với ngành bán lẻ:*** Bán lẻ đồ điện tử tiêu dùng (ICT) hưởng lợi rõ nhất là mảng sản phẩm Apple, khi Trung Quốc mở cửa thì đảm bảo được sản lượng cung ứng sản phẩm này. Điều này hỗ trợ cho các doanh nghiệp bán lẻ (ICT), giảm bớt đi ảnh hưởng từ sự sụt giảm chung của tiêu dùng, trong khi nhu cầu các sản phẩm Apple vẫn còn duy trì tốt hơn so với các sản phẩm ICT khác. Các công ty ICT kỳ vọng có kết quả đỡ tiêu cực hơn so với giai đoạn tháng 10-11 khi không có nguồn cung ứng sản phẩm Apple. Các cổ phiếu có doanh thu chịu tác động lớn nhất từ Apple có thể kể đến DGW (khoảng 25-30% doanh thu), FRT (khoảng 20% doanh thu), MWG (khoảng 11% doanh thu điện máy và điện thoại).

***Đối với ngành gạo:*** Giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam sang Trung Quốc hiện chiếm khoảng 12% tổng giá trị xuất khẩu gạo, đứng thứ 2 xếp sau Philippines. Vì vậy, với việc Trung Quốc mở cửa cũng đồng nghĩa là nhu cầu về gạo sẽ tăng lên. Từ đó sẽ có những tác động tích cực đến sản lượng xuất khẩu gạo qua Trung Quốc. Hiện tại, các doanh nghiệp niêm yết có tỷ trọng xuất khẩu gạo sang Trung Quốc trong cơ cấu doanh thu bao gồm LTG và TAR. Tuy nhiên, tỷ trọng cơ cấu của doanh thu của mảng này rất thấp (chỉ khoảng 5-10%). Hơn nữa, biên lợi nhuận gộp của mảng này cũng rất thấp, chỉ khoảng 5-7%. Do đó, tác động tích cực từ việc Trung Quốc mở cửa đến các doanh nghiệp này là hạn chế.

Như vậy, có thể thấy, Trung Quốc mở cửa sẽ là một trong những động lực lớn nhất hỗ trợ cho việc tăng trưởng sản lượng xuất khẩu của các doanh nghiệp trong ngành thủy sản, dệt may và cao su. Đặc biệt, những doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu và thị phần lớn ở thị trường này sẽ là những doanh nghiệp được hưởng lợi nhiều hơn. Khi Trung Quốc mở cửa, nhu cầu tiêu thụ nhiều mặt hàng sẽ bùng nổ trong khi nguồn nguyên liệu nội địa của nước này khó đáp ứng kịp vì chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Vì vậy, Trung Quốc là điểm đến tiềm năng nhất của các doanh nghiệp nước ta trong năm 2023 với những cơ hội phát triển bùng nổ mạnh mẽ.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://vtv.vn/kinh-te/trung-quoc-mo-cua-bien-gioi-co-hoi-song-hanh-thach-thuc-20230107103746269.htm*
*https://laodong.vn/kinh-doanh/tac-dong-tu-viec-trung-quoc-mo-cua-nen-kinh-te-doi-voi-viet-nam-1113735.ldo*
*https://tuoitre.vn/chien-luoc-0-covid-o-chau-a-la-gi-20210216090839363.htm*

# Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu viên nén gỗ trong bối cảnh chiến tranh Nga - Ukraine

**Phạm Huyền Trang - CQ57/08.01**

Viên nén gỗ là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ngành gỗ. Do cuộc chiến giữa Nga và Ukraine khiến Nga thắt chặt nguồn cung khí đốt làm các nước trên thế giới bị ảnh hưởng như Hàn Quốc và Nhật Bản - hai thị trường tiêu thụ viên nén gỗ chủ yếu của Việt Nam và mới đây là thị trường châu Âu (EU). Với hiện trạng các nguồn nhiên liệu như than, xăng, dầu… đang ngày càng cạn kiệt, nhu cầu tìm kiếm các nguyên vật liệu thay thế trở nên cấp bách ở bất cứ quốc gia nào. Trong đó, viên nén gỗ được xem là một vật liệu thay thế có nhiều ưu điểm là nguyên liệu sẵn có và chi phí rẻ. Đặc biệt, với những tiến bộ khoa học trong sản xuất viên nén gỗ nâng cấp nhiệt, khiến nó trở thành một giải pháp thay thế rất khả quan cho nhiên liệu than đá truyền thống trong sản xuất năng lượng. Bài viết phân tích thực trạng cuộc khủng hoảng năng lượng, tình hình xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam đồng thời đánh giá và đưa ra một số giải pháp nhằm duy trì và phát triển sản xuất và xuất khẩu viên nén gỗ.

**Chiến tranh Nga - Ukraine dẫn đến khủng hoảng năng lượng**

Cuộc chiến Nga - Ukraine, bắt đầu vào ngày 24 tháng 2 năm 2022, đã thúc đẩy một "cuộc khủng hoảng năng lượng" toàn cầu diễn ra. Từ giữa năm 2020 giá dầu thô tăng liên tục tăng cao do sự phục hồi kinh tế sau đại dịch, sự sụt giảm đầu tư vào lĩnh vực dầu mỏ thượng nguồn (tìm kiếm, thăm dò, khai thác) do xu hướng khử cacbon gia tăng và từ chối tăng sản lượng dầu của các nước sản xuất dầu mỏ. Vào ngày 7/3/2022, tại thị trường London giá dầu Brent Biển Bắc giao kỳ hạn ngắn tăng lên 139 USD/thùng. Một cuộc khủng hoảng năng lượng bắt đầu xảy ra trên toàn thế giới bởi vì Nga là một trong những nhà xuất khẩu lớn về khí đốt tự nhiên, dầu mỏ và than đá. Đặc biệt là Đức, quốc gia phụ thuộc nhiều vào nguồn cung cấp khí đốt tự nhiên từ Nga, chịu tác động rất lớn.

Khi cuộc chiến bắt đầu sản xuất nhiệt điện than đã gia tăng ở châu Âu. Tỷ lệ sản xuất điện từ nhiệt điện than trên sản lượng điện của Liên minh châu Âu đã tăng từ 10% trước cuộc chiến lên 13% sau khi cuộc chiến nổ ra một tháng. Trong số đó, Đức đã tăng từ 25% lên 37%; tỷ lệ nhiệt điện khí chỉ tăng 2%; đường ống Dòng chảy phương Bắc 1 chạy qua biển Baltic - một luồng khí đốt quan trọng đối với Đức - hiện chỉ hoạt động với 40% công suất.

Tập đoàn khí đốt nhà nước Nga Gazprom cho biết, Ukraine đã cố tình giữ lại một phần khí đốt cho Moldova thông qua trạm trung chuyển Sudzha, do đó Gazprom sẽ cắt giảm lưu lượng qua đường ống này. Đây là đường ống dẫn khí đốt duy nhất từ Nga sang châu Âu còn hoạt động. Sudzha hiện là trạm duy nhất trung chuyển khí đốt của Nga đến các nước châu Âu qua lãnh thổ Ukraine sau khi các tuyến đường ống dẫn khí Nord Stream (Dòng chảy phương Bắc) chạy bên dưới biển Baltic bị phá hoại trong các vụ nổ vào tháng 9/2022.

Từ tháng 3/2022, Chính phủ Nga ban hành lệnh cấm xuất khẩu một số sản phẩm gỗ, trong đó có viên nén và gỗ tròn để trả đũa các lệnh trừng phạt của các nước châu Âu.

**Kế hoạch và chính sách về năng lượng sạch và tiết kiệm của EU**

Tỷ lệ sản xuất điện từ nhiệt điện than trên sản lượng điện của Liên minh châu Âu (EU) đã tăng từ 10% trước cuộc chiến lên 13% sau khi cuộc chiến nổ ra một tháng. Giá khí đốt tăng cao và nguồn cung không ổn định sẽ dẫn đến việc quay trở lại nguồn than giá rẻ và tự cung tự cấp. Nhiệt điện than thải ra lượng carbon dioxide ($CO_2$) gấp đôi so với nhiệt điện khí trong quá trình hoạt động. Các ước tính cho thấy tỷ lệ nhiệt điện than gia tăng sau cuộc chiến sẽ làm tăng 4% lượng khí thải $CO_2$ từ sản xuất điện của EU. EU đưa ra chính sách giảm lượng khí thải vào năm 2030 ít nhất 55% so với năm 1990.

Giữa tháng 5/2022 Ủy ban châu Âu đã trình bày Kế hoạch REPowerEU. Kế hoạch nhằm ứng phó với những khó khăn và sự gián đoạn thị trường năng lượng gây ra bởi cuộc xung đột Nga-Ukraine. Theo đó, các biện pháp được thiết kế trong bản kế hoạch này nhằm đáp ứng hai mục tiêu trên thông qua các công cụ chính: tiết kiệm năng lượng, đa dạng hóa nguồn cung, tăng tốc triển khai năng lượng tái tạo để thay thế nhiên liệu hóa thạch trong gia đình, công nghiệp và sản xuất điện. Vấn đề chuyển đổi năng lượng với Liên minh đang trở nên cấp bách hơn bao giờ hết do mục tiêu chấm dứt sự phụ thuộc của EU vào nhiên liệu hóa thạch của Nga.

Viên nén gỗ là một trong những sản phẩm khí đốt mà các nước châu Âu chuyển sang sử dụng, do viên nén gỗ đáp ứng được yêu cầu giảm thiểu phát thải, nó trở thành một giải pháp thay thế rất khả quan cho nhiên liệu than đá truyền thống trong sản xuất năng lượng.

**Tổng quan về xuất khẩu viên nén gỗ của Việt Nam từ 2018 đến nay**

Viên nén là sản phẩm mới xuất hiện chưa tới 10 năm nhưng tăng trưởng trị giá xuất khẩu rất nhanh, là một trong những mặt hàng xuất khẩu đạt giá trị kim ngạch cao

trong những năm gần đây. Hiện cả nước, Việt Nam có 83 doanh nghiệp trực tiếp tham gia xuất khẩu viên nén và trên 300 cơ sở sản xuất viên nén với giá trị xuất khẩu viên nén gỗ liên tục tăng.

**Bảng: Lượng và kim ngạch xuất khẩu viên nén gỗ từ 2018 đến nay**

| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 10 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|---|---|---|
| Triệu tấn | 2,6 | 2,7 | 3,2 | 3,5 | 3,5 |
| Triệu USD | 362 | 311 | 352 | 413 | 568 |

*Nguồn: VIFOREST, FPA Bình Định, BIFA và Forest Trends tổng hợp từ nguồn số liệu thống kê xuất, nhập khẩu của Tổng cục Hải quan*

Từ bảng trên ta thấy, trong những năm vừa qua, lượng và giá trị xuất khẩu viên nén gỗ tăng liên tục từ năm 2018 đến nay. Năm 2022, viên nén đứng thứ 4 về giá trị xuất khẩu trong 8 mặt hàng xuất khẩu của gỗ và lâm sản, chỉ đứng sau đồ gỗ nội ngoại thất, gỗ nguyên liệu (bao gồm cả gỗ dán), dăm gỗ.

Nhật Bản và Hàn Quốc là hai thị trường tiêu thụ truyền thống của Việt Nam, cả hai quốc gia này chiếm hơn 90% lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu viên nén của Việt Nam trong những năm gần đây. Đặc biệt trong 10 tháng năm 2022, tăng 82,8% so với cùng kỳ năm 2021, xuất phát từ cuộc khủng hoảng năng lượng, Nga thắt chặt nguồn cung khí đốt, vì vậy, các quốc gia như Nhật Bản và Hàn Quốc phải tìm kiếm nguồn cung thay thế, giảm sự phụ thuộc vào Nga, vì vậy hai quốc gia này tiếp tục đẩy mạnh sử dụng viên nén gỗ để sản xuất điện thay cho dầu đang tăng giá do cuộc xung đột Nga - Ukraine.

Hiện nay lượng đơn hàng của các doanh nghiệp sản xuất viên nén của Việt Nam sang EU tăng 50% so với 2021. Do chính phủ Nga ban hành lệnh cấm xuất khẩu một số sản phẩm gỗ trong đó có viên nén gỗ để trả đũa các lệnh trừng phạt từ EU nên nguồn cung viên nén từ Nga bị đứt đoạn, thị trường tiêu thụ viên nén lớn nhất thế giới là EU phải tìm kiếm nguồn cung thay thế. Ngoài ra, các nước trong EU cam kết về việc giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng sạch. Từ đó Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường mới EU. Tuy nhiên thị trường này cũng đòi hỏi cao hơn về chất lượng sản phẩm, các yêu cầu về minh bạch nguồn nguyên liệu không đơn thuần chỉ là nguyên liệu tận dụng mà nó còn là tài nguyên rừng nên phải tuân thủ các yêu cầu sử dụng phù hợp với sức khỏe và thân thiện với môi trường.

**Cơ hội cho Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu**

Xung đột Nga - Ukraine vẫn căng thẳng, nguồn cung 2,4 triệu tấn/năm viên nén xuất khẩu từ thị trường Nga bị mất hoàn toàn sau lệnh cấm. Điều này đòi hỏi các nước trước đó nhập khẩu viên nén từ Nga, chủ yếu là EU, tìm kiếm nguồn cung thay thế. Các nguồn cung thay thế bao gồm Mỹ, Canada. Xứ lạnh châu Âu (EU) đang bước vào mùa đông cần chất đốt để sưởi. Thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản - nơi chiếm hơn 90% lượng xuất khẩu truyền thống mặt hàng viên nén gỗ của Việt Nam cũng tăng do chiến tranh, vì vậy Việt Nam cũng trở thành nguồn cung lý tưởng. Đây sẽ là cơ hội cho doanh nghiệp tăng xuất khẩu vào thị trường tiêu thị viên nén gỗ lớn nhất thế giới.

Ngoài ra, chính phủ các nước đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc giảm phát thải khí nhà kính, bao gồm cả việc thay thế các nguồn nguyên liệu hóa thạch bằng các nguồn nguyên liệu sinh học như viên nén trong tương lai. Tại Việt Nam, viên nén cũng trở thành một mặt hàng quan trọng giúp ngành gỗ đi đầu, góp phần thực hiện mục tiêu COP 26 của Việt Nam. Điều này dẫn đến cầu viên nén ngày càng tăng trong thời gian tới.

**Thách thức và giải pháp cho doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu viên nén gỗ khi tăng trưởng nóng.**

*Thứ nhất, thách thức trong việc đáp ứng yêu cầu chặt chẽ về tính hợp pháp của nguyên liệu sản xuất viên nén gỗ*. Một số cơ sở chế biến sử dụng nguyên liệu hỗn tạp, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nguồn cung gỗ nguyên liệu đầu vào có chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) hạn chế, trong khi đòi hỏi của thị trường xuất khẩu về mặt hàng có chứng chỉ ngày càng tăng. Nguyên liệu đầu vào, bao gồm chất lượng và khía cạnh pháp lý chưa được quản lý theo chuỗi hành trình sản phẩm. Điều có yêu cầu các cơ quan thuế và cơ quan liên quan khác đang thực hiện việc xác minh nguồn gốc nguyên liệu tới tận chủ rừng, bao gồm việc yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu cung cấp sổ đỏ của chủ rừng và cần bên thứ ba là cơ quan kiểm lâm địa bàn hoặc ủy ban nhân dân xã xác nhận hồ sơ "nguồn gốc lâm sản". Việc thành lập Chi hội viên nén gỗ Việt Nam - nơi tập hợp các nhà sản xuất, xuất khẩu để trao đổi, hỗ trợ nhau và phản ánh các khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh ở trong và ngoài nước cũng rất cần thiết.

*Thứ hai, nguy cơ thiếu nguyên liệu đầu vào.* Tình trạng thiếu nguyên liệu sản xuất ngày càng phổ biến khi ngày càng nhiều doanh nghiệp đầu tư sản xuất viên nén gỗ xuất khẩu. Các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu viên nén, cũng như các doanh nghiệp sản xuất sử dụng gỗ rừng trồng cần quan tâm tới việc tạo ra các vùng nguyên liệu của mình nhằm ổn định nguồn nguyên liệu đầu vào. Việc tạo vùng nguyên liệu có thể thông qua hình thức các doanh nghiệp liên kết với các hộ dân, là những người có tiếp cận với nguồn quỹ đất trồng rừng.

*Thứ ba, thiếu hụt thông tin về thị trường cũng như yêu cầu của thị trường nhập khẩu.* Lượng viên nén xuất khẩu sang thị trường châu Âu đã tăng trong năm qua, tuy nhiên thị trường này đòi hỏi cao hơn về chất lượng viên nén so với thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc. Để phát triển bền vững các doanh nghiệp sản xuất cần đầu tư dây chuyền sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng vào sản xuất để tăng năng suất. Doanh nghiệp cần chủ động phối hợp với các cơ quan, bộ ban ngành và hiệp hội gỗ tìm hiểu, nắm bắt thông tin thị trường và chuẩn bị đáp ứng các đòi hỏi này của thị trường trong tương lai, không chỉ ngắn hạn mà cả trung và dài hạn.

**Kết luận:** Cuộc chiến Nga - Ukraine là cơ hội cho Việt Nam gia tăng xuất khẩu viên nén gỗ. Các hoạt động sản xuất và xuất khẩu viên nén tại Việt Nam còn tương đối mới mẻ và sẽ tiếp tục phát triển mạnh trong tương lai. Các hoạt động của ngành đã bộc lộ một số hạn chế, liên quan tới nguyên liệu đầu vào, tính hợp pháp và trình độ của doanh nghiệp sản xuất... Bên cạnh các thị trường truyền thống, chúng ta cần duy trì mối quan hệ phát triển bền vững và phát triển với thị trường mới khó tính như EU. Vì vậy, hạn chế còn tồn tại trong tương lai đòi hỏi được giải quyết triệt để. Ngành gỗ phải tiếp tục có sự phát triển, phối hợp nhịp nhàng giữa các doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng, cơ quan quản lý các cấp để kịp thời phát hiện tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tồn tại.

**Tài liệu tham khảo:**

*https://vtv.vn/the-gioi/khung-hoang-nang-luong-tai-hang-loat-quoc-gia-kinh-te-the-gioi-bi-de-doa-20211006074451556.htm*

*https://thanhnien.vn/the-gioi-khan-hiem-nang-luong-viet-nam-kiem-ti-usd-nho-vien-nen-go-post1504173.html*

*https://vneconomy.vn/vien-nen-go-se-tro-thanh-nganh-hang-ty-usd- kien-nghi-khong-ap-thue-xuat-khau.*

*https://trungtamwto.vn/an-pham/21512-eu-khat-vien-nen-go-thay-the-khi-dot-co-hoi-bat-ngo-goi-ten-doanh-nghiep-viet*

*https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Ban%20tin%20Vien%20N en%20nguyen%20lieu.pdf*

*https://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/Bao%20cao%20thuong%20nien%20nganh%20go%202018_21.2.2019.pdf*

*https://goviet.org.vn/bai-viet/viet-nam-xuat-nhap-khau-go-2018-mot- nam-nhin-lai-va-xu-huong-2019-8947*

*https://goviet.org.vn/bai-viet/bao-cao-viet-nam-xuat-nhap-khau-go-va-san-pham-go-thuc-trang-2019-va-xu-huong-2020.*

*https://vinatom.gov.vn/khung-hoang-nang-luong-do-cuoc-chien-nga- ukraine.*

***Đính chính***

*Nội san sinh viên NCKH số tháng 2/2023 đã đăng bài viết "Thực trạng và giải pháp chống thất thu thuế" của nhóm sinh viên: Nguyễn Thị Vân Anh - CQ59/30.01; Định Thị Cẩm Tú - CQ59/30.03; Nguyễn Thị Trang - CQ59/30.03.*

*Nay đính chính lại tên lớp: Nguyễn Thị Vân Anh - **CQ59/31.01**; Định Thị Cẩm Tú - **CQ59/31.03**; Nguyễn Thị Trang - **CQ59/31.03***

# Nghiên cứu khoa học sinh viên Tập 03/2023

**Chịu trách nhiệm xuất bản**
**PHAN ĐỨC CHÍNH**

**Chịu trách nhiệm nội dung**
**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**

**Tham gia biên tập số này:**

1. PGS. TS. NGÔ THỊ THU HỒNG
2. PGS. TS. HÀ MINH SƠN
3. PGS. TS. NGÔ THANH HOÀNG
4. PGS. TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
5. TS. NGUYỄN HỮU TÂN
6. TS. NGUYỄN HỒNG CHỈNH
7. TS. NGUYỄN THỊ THÚY NGA
8. TS. NGUYỄN TIẾN ĐỨC
9. TS. LƯU HỮU ĐỨC

**Trình bày và thực hiện**
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

**Thiết kế bìa**
**Bùi Dũng Thắng**